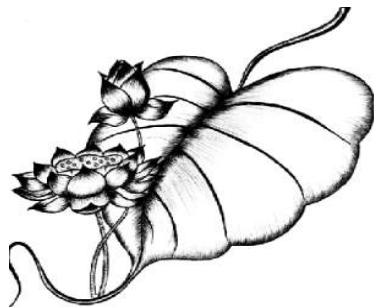


Chú Giải
Kinh Phật Thuyết
Đại Thừa Vô Lượng Thọ
Trang Nghiêm Thanh Tịnh
Bình Đăng Giác



nhệm như kinh đã khen: *‘Vượt hẳn hết thầy thế giới trong mười phương’* nên kinh mới nói: *‘Các cõi Phật khó sánh’*.

d. Khen ngợi người cảm mô ân đức báo ân:
‘Nên phát tâm Vô Thượng, nguyện chóng thành Bồ Đề’.

Mười phương Bồ Tát thấy cõi ấy trang nghiêm thanh tịnh vượt xa mười phương, Phật hiệu công đức phổ độ hết thầy, nên phát đại tâm, nguyện mình khi thành Phật cũng sẽ thành tựu cõi nước giống như vậy như kinh Duy Ma nói: *‘Dùng những sự trang nghiêm của các Tịnh Độ để tạo thành cõi Phật của chính mình’*. Nguyện mình cũng có thể tế độ đến tột cùng đời vị lai như Phật A Di Đà.

Chánh kinh:

Lập tức, Vô Lượng Tôn

Kim dung hiện mỉm cười

Quang minh từ miệng tỏa

Chiếu khắp mười phương cõi

Quang trở về nhiều Phật

Ba vòng nhập vào danh

Bồ Tát thấy quang ấy

Liên chứng ngôi Bất thoái

Hết thấy hội chúng ấy

Mừng rỡ sanh hoan hỷ

Giải:

Đoạn kinh văn này diễn tả cảm ứng đạo giao: Như Lai phóng quang gia trì, đại chúng chứng địa vị Bất Thoái, đều hoan hỷ lớn lao.

Bản Tổng dịch chép: *‘Lúc bấy giờ, đức Phật Vô Lượng Thọ nhằm khai ngộ tâm các Bồ Tát từ phương khác đến nên ngậm dùng thần thông phóng ra đại quang minh. Quang minh ấy từ điện môn tỏa ra’*. Như vậy, *‘Vô Lượng Tôn’* chính là Vô Lượng Thọ Phật.

‘Kim dung hiện mỉm cười’ là trên khuôn mặt rạng rỡ như vàng của Phật hiện tướng mỉm cười. Sách Hội Sớ nói:

“Lập tức” là ngay khi Bồ Tát phát nguyện, *“mỉm cười”* là tướng thọ ký. Như Lai thường trụ tam muội, an tường bất động nên tâm Phật vắng lặng không vui, không buồn. Nếu lúc ngài sắp thọ ký liền hiện tướng mỉm cười.

Lưỡi ngài mỏng, sạch, màu như màu đồng đỏ. Trên lưỡi có năm đường vạch như nét khắc trên ấn. Khi cười, lưỡi khê động phóng ra ánh sáng năm màu.

Kinh Đại Bảo Tích nói: “Pháp thường của chư Phật là nếu thọ ký chúng sanh sẽ bị đọa địa ngục thì quang minh sẽ trở vào chân rồi biến mất... nếu thọ ký Bồ Đề thì quang minh sẽ nhập vào đỉnh đầu rồi biến mất”.

Do cõi kia thuần là Đại Thừa nên chẳng thọ ký cho thừa nào khác; bởi đó, kinh mới bảo là ‘nhập vào trong đỉnh’. Bản Ngụy dịch nói rõ nguyên nhân phóng quang là ‘sẽ thọ ký Bồ Đề’.

Gia Tường Sớ ghi: ‘Chánh hạnh thọ ký nhằm để thể hiện đã đúng thời cơ nên Phật mỉm cười. Quang minh từ miệng phóng ra lại nhập trở vào đỉnh đầu, ngụ ý: Phật sẽ nói lời thọ ký chúng sanh sẽ đắc Pháp Thân chí cực’.

Nghĩa là: nhằm để thọ ký cho đại chúng đúng vào lúc căn cơ của họ đã thuần thực nên Phật hiện tướng mỉm cười. Từ trong miệng phóng ra quang minh chiếu khắp mười phương, quang minh nhiễu quanh thân Phật ba vòng rồi nhập vào trong đỉnh Phật. Điều này thể hiện chúng sanh được thọ ký Pháp Thân chí cực, tức là Phật thọ ký họ sẽ được Cứu Cánh Quả Giác.

Bản Sớ Giải của ngài Vọng Tây giảng việc quang minh chiếu mười phương rồi nhập vào đỉnh Như Lai như sau: ‘Theo kinh Hoa Nghiêm, đây là thọ ký cho Bồ Tát sắp được thành Phật’.

Tiếp đó, kinh bảo: đại chúng trong hội do thiện căn thuần thực nên thấy quang minh ấy của Phật *‘liền chứng ngôi Bất Thoái’*. Bất thoái là nói tắt chữ Bất Thoái Chuyển, tức là A Duy Việt Trí Bồ Tát. Vì vậy, hội chúng khi ấy *‘mừng rỡ, sanh hoan hỷ’*.

Các vị Bồ Tát trong hội thấy diêm lành ấy biết mình sẽ được thọ ký, hiện chứng Bất Thoái nên đều mừng rỡ khoe với nhau, không ai là chẳng hoan hỷ.

Gia Tường Sớ chép: *‘Nhân thiên biết tướng mà hoan hỷ’*.

Bản Tổng dịch ghi: *‘Lúc bấy giờ, hết thấy các chúng sanh kính trọng, khen ngợi quang minh của Phật là chưa từng có; ai nấy đều phát Bồ Đề tâm, nguyện thoát khỏi trần lao, đạt lên bờ kia’*.

Chánh kinh:

Phật ngữ phạm lỗi chấn

Thốt tiếng màu bát âm:

“Chánh Sĩ mười phương lại

Ta đều biết nguyện họ

Chí cầu cõi nghiêm tịnh

Thọ ký sẽ thành Phật

Hiểu rõ hết thấy pháp

Khác nào mộng, huyễn, vang
Trọn đủ các diệu nguyên
Ắt thành cõi như thế
Biết cõi như hình bóng
Hằng phát tâm hồng thệ
Rốt ráo đạo Bồ Tát
Đủ các gốc công đức
Tu thắng Bồ Đề hạnh
Thọ ký sẽ thành Phật
Thông đạt các pháp tánh
Hết thấy không, vô ngã
Chuyên cầu cõi Phật tịnh
Ắt thành cõi như vậy!”

Giải:

Di Đà phóng quang rồi thuyết pháp nên kinh nói: *‘Phật ngữ phạm lôị chân’*. Ở đây, chữ “Phật” chỉ đức A Di Đà.

Âm thanh của Phật thanh tịnh nên gọi là *‘phạm âm’*. Tiếng của ngài lại cũng giống như tiếng của Đại Phạm thiên vương nên gọi là *‘phạm âm’*. Đại Trí Độ Luận nói: *‘Giống như năm thứ âm thanh phát ra từ miệng Phạm thiên vương: một là*

rền xa như tiếng sấm; hai là trong trẻo vang xa, người nghe vui thích; ba là người nghe tâm kính mến; bốn là đúng đắn, rõ ràng dễ hiểu; năm là nghe không chán’.

‘*Lôi chấn*’ là hình ảnh dùng để thí dụ. Gia Tường Sớ giảng: ‘*Sấm sét có khả năng đánh động hữu tình nên dùng sấm sét để ví cho thuyết pháp có khả năng thức tỉnh vô minh*’. Tịnh Ảnh Sớ cũng nói: “*Rền sấm pháp*” là *pháp vô ngại trí hóa độ chúng sanh*’. Bản Đường dịch ghi: ‘*Rền sấm đại pháp khai ngộ hết thảy*’.

Tổng hợp các cách giải thích trên thì âm thanh thuyết pháp của Phật Di Đà như tiếng của Phạm thiên vương, diễn thuyết pháp yếu như sấm sét vang rền khai ngộ đại chúng. Đây là lời đức Bổn Sư tán thán Di Đà.

Tiếp đó, kinh nói: ‘*Thốt tiếng mâu bát âm*’ cũng có nghĩa tương tự. ‘*Bát âm*’ là tám điều thành tựu nơi giọng nói của Như Lai.

Kinh Phạm Ma Dụ bảo bát âm là: ‘*Một là âm thanh tối hảo, âm thanh ấy êm dịu. Hai là tiếng nói dễ hiểu, ngôn từ rõ ràng, khéo léo. Ba là tiếng hòa điệu, dù Đại thừa hay Tiểu thừa nghe thấy đều ngộ được Trung Đạo. Bốn là tiếng nhu nhuyễn (Âm thanh ấy nhu nhuyễn, người nghe vui thích, bỏ ý*

ương ngành, tự nhiên thể nhập giới luật, đạo pháp). Năm là lời lẽ chẳng làm lộn, lời nói không lỗi lầm (ai nghe cũng được chánh kiến, lìa khỏi chín mươi lăm thứ lỗi tà kiến). Sáu là âm thanh chẳng mang tính chất nữ nhân, tiếng ngài hùng hồn, sang sảng (người nghe kính phục, ma và ngoại đạo cùng quy phục). Bảy là tiếng tôn huệ: giọng nói có oai khiến đời tôn trọng, là tiếng nói của bậc có trí huệ (nghe tiếng ngài liền tôn trọng, trí huệ khai hiểu). Tám là âm thanh sâu xa, tiếng Phật vang rất xa ví như tiếng sấm rền (người nghe tiếng đều chứng lý thậm thâm)’.

Theo ngài Gia Tường, bát âm là: ‘Một là vang vọng, hai là thấu triệt, ba là trong trẻo, bốn là mềm mại, năm là êm dịu, sáu là rõ ràng, bảy là điều hòa, tám là nhã’.

‘Thốt’ là nói, diễn nói như kinh Di Đà chép: ‘Âm thanh ấy diễn nói ngũ căn, ngũ lực’. ‘Tiếng màu’ (diệu thanh) chỉ âm thanh diệu pháp. Phật Di Đà dùng tiếng đầy đủ tám điều như thế để thuyết pháp màu nên kinh nói: ‘Thốt tiếng màu bát âm’.

Từ câu ‘mười phương Chánh Sĩ lại, ta đều biết nguyện họ’ cho đến câu cuối ‘ắt thành cõi như vậy’ đều là lời đức Bổn Sư Thích Ca thuật lại những pháp âm được diễn xướng bởi Phật A Di Đà.

‘Chánh Sĩ’ chính là Bồ Tát như trong phần nói về mười sáu vị Chánh Sĩ trong kinh này đã giảng. ‘Ta’ là chữ đức A Di Đà tự xưng, ý nói: mười phương Bồ Tát đến cõi ngài, ai nấy đều có đại nguyện thù thắng, Phật đều biết rõ cả. Ý nguyện của họ là *‘chí cầu cõi nghiêm tịnh, [được] thọ ký sẽ thành Phật’*. Các vị Bồ Tát ấy phát đại nguyện như vậy nên được Phật A Di Đà khen ngợi. Chúng sanh khởi tâm động niệm Phật đều biết, đều thấy. Hiện giờ, các vị Chánh Sĩ có chí nguyện được giống như Phật Di Đà, thành tựu Đại Giác, nhiếp lấy cõi Phật, Phật liền biết ngay. Vì thế, ngài nói ra những pháp tương ứng như sau khiến họ mãn nguyện:

a. *‘Hiểu rõ hết thấy pháp, khác nào mộng, huyền, vang, trọn vẹn các diệu nguyện, ắt thành cõi như thế’*:

‘Hiểu’ là chứng ngộ, ‘rõ’ là biết rõ.

‘Hết thấy pháp’ là chữ để chỉ chung hết thấy pháp vạn hữu. Đại Trí Độ Luận nói: *‘Nói đại lược, hết thấy pháp gồm ba thứ: một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là pháp bất khả thuyết. Ba loại này bao gồm hết thấy pháp’*.

‘Như mộng, huyền, vang’ là ví các pháp đều hư vọng chẳng thật như mộng, như huyền hóa, như tiếng vang vọng lại. Đại Trí Độ Luận nói: *‘Như*

mộng là như trong giấc mộng chẳng có việc gì thật. Ngờ là thật, nhưng tỉnh giấc lại biết là không; nên lại cười một mình’.

Luận viết tiếp: *‘Hết thấy các hạnh như huyễn, lừa dối trẻ nít, thuộc vào nhân duyên chẳng tự tại, chẳng tồn tại lâu dài’.*

Và: *‘Ở nơi hang hẹp trong núi sâu hoặc ở nơi khe núi sâu thẳm, hay ở trong căn nhà lớn trống rỗng nếu nói ra tiếng hoặc tạo tiếng động thì có tiếng đáp lại. Tiếng ấy gọi là “hương” (tiếng vang). Kẻ vô trí nghĩ là thật có người đáp lại, người trí suy nghĩ tiếng này chẳng phải do ai tạo ra, chỉ do tiếng ban đầu sanh ra nên gọi là tiếng vọng. Tiếng vang tuy là không nhưng có thể khiến nhĩ căn bị lầm... Bồ Tát biết các pháp như tiếng vang’.*

Sách Hội Sớ lại bảo: *‘Như mộng là như trong giấc mộng, tuy có thấy các sự nhưng rốt ráo chẳng thể được. Các pháp cũng lại giống như thế. “Như huyễn” là hóa hiện như huyễn, tuy tựa như thật có hiện ra, nhưng thể của nó vốn là tịch diệt, các pháp cũng giống như thế. “Như hương” là như tiếng vang nơi hang trống, tuy do âm thanh mà phát khởi nhưng chẳng có tự tánh. Các pháp cũng lại giống như thế’.*

Tiếp đó, lời kệ nêu lên nguyện thù thắng.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: *‘Bài kệ này nêu lên trí nguyện của các vị Bồ Tát, thọ ký họ ắt sẽ chứng đắc cõi nước. “Hiểu rõ hết thấy pháp như mộng, huyễn, tiếng vang” là nói về trí. “Trọn vẹn các nguyện” là nói đến nguyện. “Thành tựu cõi như vậy” là thọ ký sẽ được cõi nước’.*

Ý ngài nói: Biết rõ hết thấy đều như mộng huyễn là nói về trí huệ. Trọn đủ các nguyện nhiệm mầu là nói về đại nguyện. Chẳng những chỉ khởi lên các nguyện nhiệm mầu mà còn có thể tu tập, nhiếp thủ, viên mãn trọn vẹn các nguyện, đủ chứng tỏ nguyện ấy chơn thành, thiết tha. Do hai điều ấy làm nhân nên được thọ ký rằng: *‘Ắt thành cõi như thế’*. Cõi nước thành tựu chính là quả của trí và nguyện.

Sách Hội Sớ lại bảo: *‘Tuy trải qua kiếp số như vi trần nhưng vẫn như trong một niệm. Tuy ở trong sanh tử nhưng vẫn như dạo trong vườn, đài. Thành tựu điều đó nên diệu nguyện được trọn vẹn, kiến lập cõi mầu nhiệm’.*

Ý nói: từ trí mãn nguyện, từ nguyện kiến lập cõi nước. Do trí huệ nên coi sanh tử như vườn, đài, nhiều kiếp chỉ như một niệm. Hiểu rõ, thành tựu điều đó nên diệu quả tự nhiên viên mãn.

Hai bản số tuy hơi khác nhau chút ít, nhưng xem ra cách giải thích của ngài Tịnh Ảnh gần với ý kinh hơn vì: rõ thấu các pháp là không bèn nguyện nhiếp lấy Tịnh Độ thì mới chẳng rớt vào nhị biên, khéo hợp khéo léo với Trung Đạo. Đây chính là tông chỉ của Tịnh tông như kinh Duy Ma nói: *‘Tuy biết các cõi Phật và chúng sanh là không mà thường tu Tịnh Độ, giáo hóa quần sanh’*. Đây đều là sự lý vô ngại trong Viên tông, là cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn.

Hai bài kệ tiếp theo đây cũng cùng nói lên ý chỉ ấy. b. *‘Biết cõi nước như hình bóng, luôn phát tâm hoằng thệ, rớt ráo Bồ Tát đạo, đầy đủ các cõi đức, tu hạnh Bồ Đề thù thắng, thọ ký sẽ thành Phật’*.

‘Như hình bóng’ là giống như bóng dáng của các vật, bóng dáng tuy sanh từ thật thể nhưng không có thật tánh. Kinh Kim Cang dạy: *‘Hết thấy pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng’*.

Bài kệ trong đoạn này ý nói:

- Biết rõ các cõi Phật cũng giống như hình bóng. Trí huệ như thế thật là rất sâu xa. Bạc Chánh Sĩ hiểu sâu xa cõi Phật cũng vốn là không, nhưng *‘luôn phát tâm hoằng thệ’*. *‘Hoằng thệ’* là thệ nguyện sâu rộng.

- Lại từ nguyện khởi hạnh nên bảo *‘rót ráo Bồ Tát đạo’*. *‘Rót ráo’* là chí cực, là quyết định đạt đến chỗ chung cực, tốt cùng nhất. *‘Bồ Tát đạo’* là đại hạnh để viên mãn hạnh lợi mình, lợi người, thành tựu Phật quả (tức là Lục Độ), còn gọi là Bồ Tát hạnh.

- Các vị Chánh Sĩ như thế trí lẫn nguyện đều đầy đủ, hạnh lẫn giải đều ưu việt nên đều đầy đủ *‘các cội công đức’*. Chữ *‘các cội công đức’* chỉ cội nguồn của các công đức. Sách Thắng Man Kinh Bảo Quạt nói: *‘Đức nghĩa là đức, tức là đức là cái đạt được do công năng tu hành. Vì vậy, gọi là công đức’*.

‘Cội’ là nguồn cội. Cội nguồn ấy chính là Phật tánh chúng sanh vốn sẵn có, kinh Viên Giác gọi là: *‘Bổn nguyên thanh tịnh đại viên kính’* nghĩa là cội nguồn thanh tịnh như tấm gương sáng lớn.

Trong lời tựa sách Viên Giác Lược Sớ, ông Bùi Hưu đã viết: *‘Là cội nguồn của chúng sanh nên gọi là Tâm Địa’*. *‘Bổn’* lại có nghĩa là cái gốc căn bản nhất, lý thể của pháp tánh chính là căn bản tốt cùng của các pháp nên gọi là cái gốc căn bản nhất. Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa nói: *‘Bổn cực Pháp Thân vi diệu thậm thâm’*. Như vậy, *‘bổn’* ở đây chính là *‘bổn tâm’* của chúng sanh, là thật tế lý thể, cũng tức là Chơn Như Thật Tướng.

‘*Đủ các cội công đức*’ là cùng tận cội nguồn, an trụ trong Pháp Thân, nhập vào Thật Tướng của các pháp.

‘*Bồ Đề*’ là như An Lạc Tập giảng: ‘*Bồ Đề chính là tên gọi khác của Vô Thượng Phật Đạo*’.

‘*Tu thắng Bồ Đề hạnh*’ là tu tập hạnh Vô Thượng Phật Đạo thù thắng. Câu này tiếp nối ý câu trên, tức là nói về Căn Bản Trí và Sai Biệt Trí. Từ đại trí của Văn Thù khởi ra đại hạnh của Phổ Hiền, mà tánh đức của Phổ Hiền Đại Sĩ là dẫn dắt quy hướng Cực Lạc.

‘*Thọ ký*’ là lời Phật tiên đoán tương lai ắt sẽ được thành Phật. Do có đủ trí huệ, thệ nguyện và các diệu hạnh như trên đã nói nên ắt được Phật thọ ký sẽ viên mãn Phật quả. Vì thế, kinh nói: ‘*Thọ ký sẽ thành Phật*’.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘*Ý kệ nói: với trí hạnh đó, họ ắt sẽ thành Phật*’.

Trong bài kệ này của Phật Di Đà, hai câu đầu tiên nói đến trí và nguyện, ba câu kế tiếp là tu hạnh thù thắng, câu cuối cùng là thọ ký thành Phật. Đây chính là cảm được diệu quả.

c. ‘*Thông đạt các pháp tánh, hết thảy không, vô ngã*’.

Sách Hội Sớ giảng bài kệ này như sau: *‘Hết thấy hữu tình, phi tình, phàm, thánh, tịnh, uế được gọi là “các pháp”. Tánh có nghĩa là chẳng đối, là lý thể của các pháp (Lý thể sẵn có của các pháp, vĩnh viễn chẳng biến cải, đó chính là lý thể thật tế). Nhân duyên hợp thành, giả gọi là các pháp (nhân duyên hòa hợp nên hiện ra các pháp, thật ra đều là hư vọng, chỉ là giả danh mà thôi). Tự tánh tịch diệt, thể bất khả đắc nên bảo là không, vô ngã’.*

Ngã gồm có hai thứ:

* Một là nhân ngã: Phàm phu chẳng hiểu rằng ngũ ấm hòa hợp giả hiện có Ngã nên lầm nhận thật có con người tự chủ tự tại, thường làm chủ thể được cái thân mình. Đó là Nhân Ngã. Nếu hiểu rõ đây chỉ là năm uẩn hòa hợp, thật chẳng có tự thể thì đó là Nhân Vô Ngã. Đây chính là cách tu hành của Tiểu thừa: đoạn phiền não để đắc Niết Bàn.

* Hai là pháp ngã: có chấp các pháp thật có tự thể, thật có công dụng thì gọi là Pháp Ngã. Nếu hiểu rõ các pháp chỉ từ nhân duyên sanh, thật chẳng có tự thể thì gọi là *‘Pháp Vô Ngã’*.

Tiểu Thừa chỉ ngộ nhập được nhân vô ngã, Bồ Tát ngộ được cả nhân lẫn pháp vô ngã.

‘Không’ đồng nghĩa với *‘vô ngã’*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 1 nói: *‘Không và Vô*

Ngã chỉ là tên gọi khác nhau như mắt còn gọi là nhãn'. Ý nói: Mắt và nhãn tuy là hai danh từ, nhưng thật ra chỉ nói lên cùng một nghĩa; 'không' và 'vô ngã' cũng giống như thế.

Tiếp đó, kệ nói: *'Chuyên cầu tịnh cõi Phật, ắt thành cõi như thế'.*

Sách Hội Sớ bảo: *'Chuyên cầu là thế nguyện như bốn mươi tám nguyện vậy. Chữ "cõi như thế" chỉ cõi Cực Lạc'.*

Ý kệ khuyên nên mong cầu [cõi giống như cõi Cực Lạc]. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng bài kệ này có ý nói:

'Với trí huệ như thế ắt sẽ được thọ ký đạt được cõi nước. Thông đạt tánh pháp tánh hết thấy là không, vô thường là nói về trí. Trong phần trước, nói "hiểu hết thấy như huyễn, mộng, tiếng vang" là nói đến Thế Đế Trí; còn ở đây hiểu các pháp tánh: hết thấy là không, vô ngã thì chính là Chơn Đế Trí. "Chuyên cầu Tịnh Độ" là nguyện. "Ắt thành cõi như thế" là thọ ký sẽ được cõi nước'. Nghĩa là: bởi họ chí nguyện như vậy nên Phật thọ ký họ sẽ đắc cõi nước nghiêm tịnh.

Ngài Vọng Tây lại giải thích như sau: *'Nhị trí (Chơn Đế Trí và Tục Đế Trí) tuy khác nhau, nhưng tánh đều là không. Tuy biết tánh là không nhưng nguyện đắc Tịnh Độ'.*

Ngài còn nói: *‘Phật pháp chẳng vướng vào có, chẳng vướng vào không, cũng chẳng vướng vào vừa có vừa không, cũng chẳng chấp vào chẳng phải có chẳng phải không, cũng chẳng chấp trước vào chẳng chấp trước’.*

Nói gọn là: Chẳng trụ vào nhị biên, xa lìa tứ cú, khế hợp nhiệm mầu với Trung Đạo, bình đẳng nhất tướng.

Kinh Kim Cang dạy: *‘Không ngã, không nhân, không chúng sanh, không có thọ giả, tu hết thấy thiện pháp liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’.*

Vi vậy, mười phương Chánh Sĩ hiểu sâu xa rằng pháp là không, chuyên cầu Tịnh Độ thì chính là lìa khỏi bốn tướng (nhân, ngã, chúng sanh, thọ giả) tu hết thấy pháp lành nên *‘ắt thành cõi như thế’.*

Sách Hội Sớ lại nói: *‘Sở dĩ Bồ Tát tuy hiểu thấu suốt ba không, trí chẳng chấp trước, nhưng đại bi hun đúc tâm ngài nên phát nguyện nghiêm tịnh cõi Phật. Tuy nghiêm tịnh cõi Phật nhưng thường tịch tĩnh. Đây chính là một pháp cú (chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân) mà lại đủ 29 thứ (Vãng Sanh Luận nói đến hăm chín thứ trang*

nghiêm của cõi Cực Lạc). *Hăm chín thứ lại thể hiện ý nghĩa của một thanh tịnh cú*.

Lời sớ giải này thật tinh diệu vì hết thảy các pháp không pháp nào chẳng do một pháp giới biến hiện ra, cũng không một pháp lại chẳng quy về một pháp giới này. Một pháp giới chính là một pháp cú.

Đức Thích Tôn trần thuật xong lời hiểu dụ từ bi đối với mười phương Chánh Sĩ của Phật Di Đà xong, ngài liền tiếp tục khai thị cho mọi người trong pháp hội cõi này:

Những người *‘nghe pháp vui mừng nhận lấy, thực hành’* chính là mười phương Chánh Sĩ. Thập phương chư Phật khuyên răn các vị Chánh Sĩ trong nước mình nên kính lễ A Di Đà Phật. Các vị Chánh Sĩ ấy tuân lời Phật dạy đi đến thế giới Cực Lạc, được thấy Vô Lượng Thọ Phật, nghe giảng diệu pháp. Nghe xong nếu tin ưa nhận lãnh, thực hành, một lòng mong cầu cõi tịnh thì đều được thọ ký: sẽ được thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hội Sớ viết: *“Nghe pháp mừng, nhận, hành” là nghe A Di Đà Phật thuyết pháp liền vui mừng, thọ trì, phụng hành*.

Chánh kinh:

Nghe pháp mừng, nhận, hành,

Đạt đến chỗ thanh tịnh,

Đều được Vô Lượng Tôn

Thọ ký thành Đẳng Giác.

Giải:

Tịnh Ảnh Sớ viết: *‘Tự trong tương lai sẽ được cõi tịnh mẫu nhiệm nên bảo là “đạt chỗ thanh tịnh”’*.

Sách Hội Sớ cũng nói: *‘Chỗ thanh tịnh chính là Tịnh Độ, ý nghĩa tương tự như câu “ắt thành cõi như thế” trong phần trên’*.

Cả hai lời sớ giải đều nêu cùng một ý chỉ: kiến lập cõi tịnh chính là *‘đạt đến chỗ thanh tịnh’*.

Nhưng nếu luận theo pháp môn Tâm Địa, ta còn có thể hiểu *‘chỗ thanh tịnh’* ở một mức cao hơn: đó chính là diệu tâm vốn tịnh. Nếu như nghe pháp rồi tin nhận, tương ưng nhất niệm, thấu triệt tột cùng nguồn tâm, rạng ngời Đại Giác vốn sẵn thanh tịnh, khế hợp ngay với Pháp Thân thì đó cũng chính là *‘đạt đến chỗ thanh tịnh’*. Thậm chí *‘dùng tâm thanh tịnh hướng đến Vô Lượng Thọ’*. Nhất niệm tịnh tín, nhất niệm tịnh tâm thì trong khoảng sát na sẽ khế hợp *‘chỗ thanh tịnh’*.

Ở mức độ thấp hơn thì chí thành niệm Phật, không một mảy bản khoãn, ngờ vực, tịnh niệm tiếp nối không hề gián đoạn, thâm hợp diệu đạo, niệm

mà ly niệm thì cũng đáng gọi là ‘*đạt đến chỗ thanh tịnh*’.

Những người như vậy cũng đều sẽ được Phật Vô Lượng Thọ thọ ký: tương lai ắt sẽ thành Phật. Ngài sẽ gia bị một cách hiển nhiên hoặc thâm gia hộ; đó là do trí huệ, nguyện hạnh, thiện căn, phước đức mỗi người đều sai khác.

Chánh kinh:

Cõi vô biên thù thắng

Do Phật bốn nguyện lực

Nghe danh muốn vãng sanh

Tự đạt bất thoái chuyển

Bồ Tát khởi chí nguyện

Nguyện nước mình chẳng khác

Phổ niệm độ hết thủy

Đều phát Bồ Đề tâm

Bỏ thân luân hồi ấy

Đều được lên bờ kia

Giải:

Cõi nước Cực Lạc thù thắng vượt trội, vi diệu, chẳng có ranh giới, chẳng có lượng số, chẳng thể diễn tả nổi nên bảo là ‘*cõi vô biên thù thắng*’.

Cõi nước báu ấy vượt trời mười phương chính là nhờ vào bốn nguyện lực thù thắng của Phật Di Đà nên nói: *‘Do Phật bốn nguyện lực’*.

Do lời nguyện thứ mười bảy *‘chư Phật khen ngợi’* nên mười phương chúng sanh được nghe danh hiệu ngài, lại do các nguyện nghe danh phát tâm, nghe danh được phước, nghe danh đắc nhẫn v.v... hỗ trợ nên họ đều tin nguyện trì danh, được sanh cõi Cực Lạc, chứng ngôi vị bất thoái. Vì thế kinh nói: *‘Nghe danh muốn vãng sanh, tự đạt bất thoái chuyển’*. Đây chính là lời nguyện mười tám: *‘Nghe danh hiệu ta, chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi ta mười niệm ắt được vãng sanh’*.

Câu *‘Bồ Tát khởi chí nguyện’* ý nói các Bồ Tát đã được vãng sanh, đều cảm mộ ân sâu của Phật nên đều phát đại nguyện; cho nên kinh mới nói là: *‘Khởi chí nguyện’*. Sách Hội Sớ nói: *‘Chí nguyện là những nguyện nhiếp lấy cõi nước, nhiếp thọ chúng sanh, nhiếp Pháp Thân. Những nguyện ấy vốn khó nghĩ tưởng đến mức cùng cực, Bồ Tát nguyện cũng đạt được những nguyện như vậy’*.

Vì thế, họ nguyện cũng nhiếp lấy cõi Phật giống như cõi Cực Lạc để độ vô biên chúng sanh đều phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật, cùng sanh Tịnh Độ, chóng chứng bất thoái, chứng Phật Pháp Thân. Đó là hạnh lợi tha của Bồ

Tát, cho nên mới nguyện ‘*nguyện cõi mình chẳng khác*’. Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘*Nguyện mình sẽ đạt cõi nước giống như cõi của Phật A Di Đà, nên nói “cõi chẳng khác”*’.

‘*Phổ niệm*’ là bình đẳng đại bi, nguyện độ khắp hết thảy chúng sanh: ai nấy đều phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề, nguyện chán bỏ thân luân hồi nghiệp chướng, cùng vượt lên bờ kia Cực Lạc.

Chánh kinh:

Phụng sự vạn ức Phật

Phi, hóa khắp các cõi

Cung kính hoan hỷ đi

Trở về nước An Lạc

Giải:

Lần lượt độ thoát như thế nên có vô lượng vô biên Bồ Tát được vãng sanh, an trụ trong cõi Cực Lạc. Họ lại có thể đến khắp mười phương cúng dường Như Lai, nghe pháp.

‘*Phi hóa*’ là bay đi, du hành bằng cách biến hóa. ‘*Hóa*’ có nghĩa là sự biến hóa thân diệu khó nghĩ tưởng nổi. ‘*Nước An Lạc*’ chính là cõi Cực Lạc.

Bài kệ này ngụ ý: trong cõi Cực Lạc, mười phương Chánh Sĩ đã vãng sanh và các vị Bồ Tát

được các ngài lần lượt độ thoát đều thờ kính, hầu hạ khắp các chư Phật, cung kính, lễ bái, thân cận, hoan hỷ, nghe pháp, rồi lại cung kính hoan hỷ trở về cõi Cực Lạc.

27. Khen ngợi Phật đức

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Bồ Tát cõi ấy nương vào oai thần của Phật, trong khoảng một bữa ăn lại đến vô biên Tịnh Độ trong mười phương cúng dường chư Phật. Hoa, hương, tràng phan, vật cúng dường hễ nghĩ tới liền hiện ra, đều xuất hiện nơi tay. [Những thứ đó] trân, diệu, thù đặc, chẳng phải là vật trong đời có nổi. Dùng [những vật cúng ấy] dâng lên chư Phật và chúng Bồ Tát.

Hoa được rải lên liền ở ngay trên không hợp thành một hoa. Hoa đều hướng xuống phía dưới, tròn tựa đều đặn, hóa thành lọng hoa trăm ngàn quang sắc. Mỗi sắc có mùi thơm khác nhau, mùi hương xông khắp. Cái lọng nhỏ nhất đã chiếm trọn cả mười do tuần. Cứ lớn dần như thế cho đến che trùm cả tam thiên đại thiên giới. Theo thứ tự trước sau lần lượt biến mất. Nếu không thì lại dùng hoa mới rải lên, hoa đã

rải trước trọn chẳng rơi xuống. Ở trong hư không cùng tấu nhạc trời, dùng âm thanh vi diệu tán thán Phật đức.

Giải:

Phẩm trước là mười phương Chánh Sĩ đến cõi Cực Lạc lễ bái, cúng dường, thuyết pháp. Phẩm này là Bồ Tát cõi Cực Lạc đến khắp mười phương, lễ kính, cúng dường chư Phật rồi lại trở về cõi mình nghe giảng diệu pháp. Phẩm này cũng nói về việc chư thiên cúng dường các đức Phật.

‘Cõi ấy’ là cõi Cực Lạc. *‘Nương oai thần của Phật’* là nương vào sức oai thần gia bị của Phật Di Đà như trong phần trước, kinh đã dạy: *‘Đầy đều là do sức oai thần, sức bốn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ’*.

Phẩm này lại bảo: *‘Trong khoảng một bữa ăn, lại qua vô biên cõi tịnh trong mười phương cúng dường chư Phật’*. Đây chính là kết quả của nguyện *‘cúng khắp chư Phật’*. *‘Vật cúng dường hễ nghĩ tới liền hiện ra’* chính là kết quả của nguyện thứ năm bảy: *‘Các thứ cúng dường hễ nghĩ tới liền hiện ra’*. Câu *‘trên diệu thù đặc, chẳng phải là vật trong đời có nổi’* diễn tả các vật cúng vi diệu thù thắng, siêu thế hy hữu.

Trong các vật cúng đó, đặc biệt lấy hoa làm ví dụ. Câu *‘hợp thành một hoa’* ngụ ý vô biên công

đức đều nhập vào trong một câu hồng danh; mười phương chúng sanh đồng quy Di Đà Nhất Thừa nguyện hải. Toàn thể của hết thủy trang nghiêm nơi y báo, chánh báo cõi Cực Lạc là một pháp cú.

‘*Lọng hoa*’ là dùng hoa để trang hoàng tàn, lọng. Sách Pháp Hoa Huyền Tán bảo: ‘*Xứ Tây Vực nóng bức, đa số phải cầm dù, họ hay dùng hoa để trang hoàng nên gọi là lọng hoa*’. Lọng hoa cõi Cực Lạc do vạn đức kết thành nên trong một cái lọng ấy hàm chứa vô biên đức tướng, vi diệu khó suy nghĩ nổi; kinh bảo: ‘*Trăm ngàn quang sắc, mỗi sắc có mùi thơm khác nhau. Mùi hương xông khắp*’. Một cái lọng có cả trăm ngàn quang sắc, trăm ngàn thứ hương.

Vì ‘*mùi hương xông khắp*’ nên ta biết được rằng các thứ quang minh, các thứ sắc cũng đều trọn khắp. Lọng lớn hay nhỏ tùy thuộc tâm lượng của mỗi người cho nên lọng lớn từ ‘*mười do tuần*’ cho đến ‘*che trùm cả tam thiên đại thiên thế giới*’.

Câu ‘*theo thứ tự trước, sau lần lượt biến mất*’ ý nói: người đến sau rải hoa mới thì hoa của người cúng dường trước liền biến đi; rõ ràng là các vật cúng nhiệm mầu ấy biến hiện tùy tâm.

Tiếp đó, Phật bảo: ‘*Ở trong hư không, cùng tấu nhạc trời*’ ý nói: Các Bồ Tát lại dùng thiên nhạc

đề cúng Phật. Trong các tiếng nhạc trời ấy, họ ‘*dùng âm thanh vi diệu tán thán Phật đức*’. Như vậy, các Bồ Tát trong khi lễ bái, cúng dường còn tán thán nữa. ‘*Phật đức*’ là tất cả công đức của Như Lai. Câu Xá Luận nói: ‘*Những người có trí suy nghĩ ba thứ đức viên mãn của Như Lai sanh lòng kính mến sâu sắc. Ba đức ấy là gì? Một là nhân viên đức, hai là quả viên đức, ba là ân viên đức*’.

Chánh kinh:

Trong khoảnh khắc, trở về nước mình đều cùng nhóm hội nơi thất bảo giảng đường. Vô Lượng Thọ Phật liền vì họ rộng tuyên đại giáo, diễn xướng diệu pháp, không ai chẳng hoan hỷ, tâm giải đặc đạo.

Giải:

Đoạn này trần thuật các Bồ Tát du hành mười phương xong trở về Cực Lạc, nghe Phật thuyết pháp. ‘*Trong khoảnh khắc*’: khoảnh khắc là thời gian rất ngắn tương đương với một phần 48 của một phút (theo Câu Xá Luận quyển 12). Bản Đường dịch ghi là: ‘*Sáng sớm cúng dường chư Phật các phương khác*’, lại bảo: ‘*Ngay trong sáng sớm, trở về nước mình*’. Đây chính là ý nghĩa thật sự của từ ‘*trong khoảnh khắc*’.

Lúc ấy, đại chúng nhóm về giảng đường bằng bảy báu tạo thành, nghe Phật tuyên thuyết đại giáo

diệu pháp. Theo Khởi Tín Luận, ‘đại giáo’ chính là pháp Nhất Thừa. Bồ Tát nghe xong đều đại hoan hỷ, tự tâm khai ngộ, chứng nhập Thánh đạo. ‘Đạo’ là trí huệ đoạn hoặc chứng lý. Nguyên phát khởi trí huệ ấy nên gọi là ‘đắc đạo’.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Tế Thanh đã viết:

‘Hỏi: Vô Lượng Thọ Phật thuyết pháp thì thuần nói Nhất Thừa hay nói cả ba thừa? Nếu nói thuần Nhất Thừa thì sao lại có chúng Thanh Văn? Nếu giảng cả ba thừa thì có sao Nhị Thừa chẳng được sanh về nước ấy?’

Đáp: Thuần giảng Nhất Thừa, hoàn toàn không nói tam thừa. Nào có phải là mình Phật ở giảng đường thất bảo dạy thuần Nhất Thừa, mà thậm chí trong mỗi một hoa, trong mỗi một quang minh, tiếng gió thổi, tiếng nước chảy, các tiếng âm nhạc cũng đều thuần nói Nhất Thừa, không hề có ba thừa như Diệu Pháp Liên Hoa kinh nói: ‘Trong mười phương thế giới, còn không có hai thừa, huống hồ có đến ba?’

Chỉ vì căn tánh chúng sanh sai khác nên nghe sai khác, chứng đắc bất đồng. Cho nên trong phần trước kinh mới nói: Hoặc nghe tiếng Phật, hoặc nghe tiếng Pháp, hoặc nghe tiếng Tăng, hoặc tiếng

Tịch Tĩnh, Không, Vô Ngã cho đến tiếng Cam Lô Quán Đảnh... Những người nghe được thì hoặc chứng quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, quả A La Hán, cho đến bất thoái chuyển Bồ Tát, như trong các bản dịch khác có chép đủ. Đây chính là thuận theo các cõi Phật khác mà có danh hiệu bốn quả, chứ thật ra đều quyết định thành Phật, chẳng nhận lấy Hữu Dư Niết Bàn là vì có thể hồi Tiểu hướng Đại, là do bốn nguyện của Phật vậy’.

Thuyết này thật là tinh yếu.

Chánh kinh:

Ngay khi ấy, gió thơm thổi qua cây bầy bấu, phát ra tiếng ngũ âm, vô lượng diệu hoa theo gió bay khắp bốn phía, tự nhiên cúng dường chẳng dứt như thế.

Giải:

Đoạn này nói về các vật vô tình trong cõi Phật ấy nghe pháp cũng cúng dường một cách mầu nhiệm. “*Phát ra tiếng ngũ âm*” là dùng âm nhạc mầu nhiệm để cúng dường, hoa rải theo gió là diệu hoa cúng dường. Những thứ cúng dường như vậy đều do tự nhiên. Sách Hội Sớ nói: ‘*Tự nhiên cúng dường, chẳng phải là pháp hữu vi*’, ý nói: chẳng phải là pháp hữu vi do người tạo tác.

Chánh kinh:

Hết thấy chư thiên đều cầm trăm ngàn hoa hương, muôn thứ kỹ nhạc cúng dường đức Phật ấy và các vị Bồ Tát, Thanh Văn. Trước, sau, qua lại, vui vẻ khoái lạc. Đấy đều là do Vô Lượng Thọ Phật gia hộ oai thần và do thiện căn từng cúng dường Như Lai liên tục chẳng khuyết giảm, do khéo tu tập, do khéo nhiếp thủ, do khéo thành tựu vậy.

Giải:

Đoạn này tường thuật việc chư thiên cúng dường. Chư thiên có đầy đủ các nhân duyên phước đức để cúng Phật một cách thù thắng như thế là do nhiều nguyên nhân:

a. Một là *‘do bốn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ gia hộ oai thần’*, nghĩa là do oai đức của Di Đà bốn nguyện gia bị nên chư thiên mới có thể đến nổi cõi Cực Lạc để hưng khởi sự cúng dường lớn. Trong kinh vẫn nói về nguyện thứ hăm lăm *‘chư thiên kính lễ’* có câu: *‘Chư thiên, nhân dân không ai chẳng hết sức cung kính’*. Chư thiên nghe được tên tuổi của hành nhân tin ưa Đại Thừa còn lễ kính thì lễ nào lại chẳng kính lễ đáng giáo chủ cõi Cực Lạc hay sao?

b. Hai là do *‘thiện căn từng cúng dường Như Lai liên tục chẳng khuyết giảm’*. Nghĩa là chư thiên

đến được cõi Cực Lạc để cúng dường đều là do trong quá khứ đã sớm trồng thiện duyên, đã từng cúng dường Như Lai, lại còn khéo giữ cho thiện căn ấy liên tục chẳng hề khuyết giảm (thiện tâm kiên cố sâu đậm chẳng thể mất được nên gọi là thiện căn) nên nay mới có những duyên thù thắng như vậy.

c. Ba là ‘*do khéo tu tập, do khéo nhiếp thủ, do khéo thành tựu*’ nghĩa là: đã khéo tu tập, khéo nhiếp thủ thiện căn cho đến thành tựu nên mới có thể dùng các thứ cúng dường vi diệu đến cõi Cực Lạc cúng dường Di Đà ‘*trước sau qua lại, vui vẻ khoái lạc*’ khiến cho thiện căn càng thêm tăng thượng.

28. Đại Sĩ thần quang

Phẩm này nói về thần thông, quang minh của các bậc Đại Sĩ cõi Cực Lạc. Trong các thánh chúng, đặc biệt nêu rõ Quán Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát là cao tột bậc nhất. Oai thần, quang minh, công đức lợi sanh của hai vị đều vượt xa các bậc thánh khác.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Các vị Bồ Tát trong cõi Phật ấy thấy đều nhìn suốt, nghe thấu các việc trong tám phương,

trên, dưới, trong quá khứ, hiện tại, vị lai. Tâm ý thiện ác của chư thiên nhân dân và các loài ngọ nguậy, bò trườn, miệng [họ] muốn nói gì, khi nào [họ] sẽ được độ thoát đắc đạo, vãng sanh [thì các Bồ Tát ấy] đều biết trước cả.

Giải:

‘*Nhìn suốt*’ là thiên nhãn thông. ‘*Nghe thấu*’ là thiên nhĩ thông. ‘*Tâm ý thiện ác, miệng muốn nói gì*’ đều biết được cả là tha tâm thông. Biết hết việc trong quá khứ là túc mạng thông; biết việc trong hiện tại, vị lai cũng thuộc về thiên nhãn thông. Do thần thông này có thể biết hết, hiểu rõ các việc chết đây sanh kia trong lục đạo một cách vô ngại. Như vậy, đoạn kinh này nói đến các thần thông của Bồ Tát cõi ấy.

Chánh kinh:

Các hàng Thanh Văn trong cõi Phật ấy thân quang chiếu xa một tầm. Quang minh của Bồ Tát chiếu trăm do tuần. Có hai vị Bồ Tát tôn quý bậc nhất, oai thần, quang minh chiếu khắp tam thiên đại thiên thế giới.

A Nan bạch Phật: ‘Hai vị Bồ Tát ấy hiệu là gì?’

Phật dạy: ‘Một vị tên là Quán Thế Âm, vị kia tên Đại Thế Chí’.

Giải:

Thánh chúng có đánh quang và thân quang; quang minh tỏa ra từ nơi thân thì gọi là ‘*thân quang*’.

‘*Tâm*’ là đơn vị đo chiều dài, tám thước là một ‘*tâm*’. Đàm Loan đại sư lại bảo: ‘*Người thôn quê chẳng cần biết dài, ngắn, rộng, hẹp thế nào, cứ gọi khoảng cách giữa hai cánh tay giang thẳng ra là một tâm*’.

Thân quang của Thanh Văn chỉ chiếu xa tám thước (thước Tàu, chừng 0.33 cm), thân quang Bồ Tát chiếu xa mấy mươi dặm. Oai thần, quang minh của hết thầy các Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thù thắng, nhưng riêng có hai vị thượng thủ là cao quý bậc nhất trong hết thầy mọi người. Một vị tên là Quán Thế Âm, một vị tên là Đại Thế Chí. Quang minh, oai thần của hai ngài chiếu trọn tam thiên đại thiên thế giới.

‘*Quán Thế Âm Bồ Tát*’ còn được gọi là Quán Tự Tại. Hiểu đại khái, vị Bồ Tát ấy xem thấy người đời xung niệm danh hiệu của ngài thì rủ lòng từ bi cứu độ, nên hiệu là Quán Thế Âm. Quán khắp pháp giới, tùy theo cơ duyên từng người mà tự tại dẹp khổ, ban vui nên hiệu là Quán Tự Tại.

Hiểu cao hơn thì như sách Tâm Kinh Lược Sớ của ngài Pháp Tạng giảng: ‘*Quán xét thông đạt*

cảnh sự lý vô ngại nên đặt tên như vậy (Quán Tự Tại). Lại do ngài tùy theo cơ duyên mà đến cứu, tự tại chẳng bỏ sót nên có tên như vậy (Quán Thế Âm). Cách giải thích thứ nhất là nói về trí, cách giải thích thứ hai là nói về bi’.

Vị đại Bồ Tát này cùng với Đại Thế Chí Bồ Tát đứng hầu hai bên Phật Di Đà, giúp Phật giáo hóa, thường gọi là Tây Phương Tam Thánh.

Hiển giáo coi Đại Sĩ là đệ tử của Phật A Di Đà, Mật giáo coi ngài là hóa thân của Phật A Di Đà.

Lại nữa, Quán Âm Đại Sĩ vốn chính là Chánh Pháp Minh Như Lai như kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Vô Ngại Đà Ra Ni dạy: *‘Quán Thế Âm Bồ Tát, sức oai thần chẳng thể nghĩ bàn, trong vô lượng kiếp về quá khứ, đã từng thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Đại bi nguyện lực, vì muốn phát khởi hết thảy Bồ Tát, vì để an lạc thành thực các chúng sanh nên hiện làm Bồ Tát’.*

Kinh Quán Âm Tam Muội cũng nói: *‘Quán Âm thành Phật trước ta, tên là Chánh Pháp Minh Như Lai, ta là đệ tử khổ hạnh’* (ta ở đây là Thích Ca Như Lai).

Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng nói: Quán Thế Âm Bồ Tát trong vô lượng kiếp trước ở nơi đức cổ

Phật Quán Âm Như Lai thọ pháp Như Huyền Văn Huân Văn Tu Kim Cang Tam Muội. Từ Văn, Tư, Tu nhập tam ma địa, xoay trở lại nghe chính nơi tự tánh, đặc Vô Thượng Đạo.

Quán kinh bảo trong viên quang trên đỉnh của Đại Sĩ có ‘năm trăm hóa Phật như Phật Thích Ca Mâu Ni, mỗi một vị hóa Phật có năm trăm hóa Bồ Tát. Vô lượng chư thiên làm thị giả’ và ‘tương bạch hào giữa hai mày có màu thất bảo, tỏa ra tám vạn bốn ngàn thứ quang minh. Mỗi một quang minh có vô lượng vô số trăm ngàn hóa Phật. Mỗi một hóa Phật có vô số hóa Bồ Tát làm thị giả’.

‘Đại Thế Chí Bồ Tát’: Bồ Tát đại trí, đại thế lực có thể đến hết thấy chỗ nên hiệu là Đại Thế Chí. Theo kinh Lăng Nghiêm, Đại Sĩ ‘dùng tâm niệm Phật nhập Vô Sanh Nhân... chẳng nhọc phương tiện tự được tâm khai... Nay ở trong cõi này (Sa Bà) nhiếp người niệm Phật quy về Tịnh Độ’. Ngài cùng với Quán Thế Âm Bồ Tát là hai vị hiệp sĩ (7) của Phật Di Đà.

Quán kinh nói: ‘Dùng ánh sáng trí huệ chiếu khắp hết thấy khiến họ lìa tam đồ, đặc vô thượng lực. Vì vậy, vị Bồ Tát ấy hiệu là Đại Thế Chí’.

Kinh Bi Hoa nói: ‘Do ông nguyện giữ lấy tam thiên đại thiên thế giới nên nay ta đặt tên ông là Đại Thế Chí’. Kinh Tư Ích cũng nói: ‘Ta (Đại Thế

Chí Bồ Tát) *đặt chân xuống liền chấn động tam thiên đại thiên thế giới và cung điện ma nên có tên là Đại Thế Chí*’.

Quán kinh lại bảo: ‘*Vị Bồ Tát ấy lúc đi mười phương thế giới hết thấy chấn động. Ngay trong lúc cõi đất rung động có năm trăm ức hoa báu, mỗi một hoa báu trang nghiêm, cao, rộng như Cực Lạc thế giới*’.

Vì thế, Đại Nhật Kinh Sớ quyển năm chép: ‘*Giống như quốc vương, đại thần trong đời oai thế tự tại nên ngài tên là Đại Thế Chí. Vị thánh giả ấy (Đại Thế Chí Bồ Tát) đã đạt được địa vị đại bi tự tại đến như thế nên có tên như vậy*’.

Quán kinh còn bảo: ‘*Trên nhục kế của Đại Sĩ có một bình báu, chứa đầy các quang minh, hiện đủ các Phật sự. Các thân tướng khác đều giống hệt như Quán Thế Âm không chút sai khác*’.

Chánh kinh:

Hai vị Bồ Tát ấy ở trong thế giới Sa Bà tu Bồ Tát hạnh vãng sanh về cõi kia, thường ở hai bên Phật A Di Đà; muốn đến vô lượng chỗ đức Phật trong mười phương thì cứ nghĩ tới liền đến nơi. Hai ngài hiện sống trong cõi này làm đại lợi lạc. Thiện nam tử, thiện nữ nhân trong đời nếu ai gặp nạn gấp hay sợ hãi thì chỉ cần tự quy

mạng Quán Thế Âm Bồ Tát thì không ai là chẳng được giải thoát.

Giải:

Hai vị Bồ Tát ấy đều đã từng ở trong Sa Bà thế giới tu Bồ Tát hạnh, được vãng sanh về cõi kia, làm gương cho mười phương nhân dân, phổ nguyện chúng sanh cầu sanh Tịnh Độ. Trong câu *‘hiện sống trong cõi này’, ‘cõi này’* chính là thế giới Sa Bà. Hai vị Bồ Tát làm như vậy vì các ngài có nhân duyên sâu đậm với chúng sanh cõi này. *‘Làm đại lợi lạc’* là nhiếp thủ chẳng bỏ người niệm Phật, khiến họ lìa tam đồ, đắc vô thượng lực, cùng sanh Cực Lạc.

Quán Thế Âm Bồ Tát được đời xưng tụng là vị Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ Cứu Nạn. Phẩm Phổ Môn kinh Pháp Hoa có nói: Chúng sanh khổ nào *‘nhất tâm xưng danh thì Quán Thế Âm ngay lập tức liền xem xét âm thanh ấy, đều giải thoát cho cả’*. Kinh còn nói: *‘Vị Bồ Tát Ma Ha Tát này hay ban sự vô úy cho kẻ đang trong sợ hãi, nạn gấp nên thế giới Sa Bà này gọi ngài là đấng Thí Vô Úy’*. Vì vậy, *‘nếu có nạn gấp, hãi sợ’* chỉ cần chí thành quy hướng Đại Sĩ, thiết tha chơn thành trì danh ngài thì đều được giải thoát. Nam mô đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

29. Nguyên lực hoằng thâm

Phẩm này chỉ rõ tất cả các vị Bồ Tát trong cõi ấy đều có nguyên lực rộng sâu, quyết định nhất sanh bồ xứ. Nếu vị nào có bốn nguyện vì cứu độ chúng sanh nên tuy sanh trong cõi Cực Lạc nhưng chẳng bỏ rơi hữu tình trong đời ác thì vào trong sanh tử cứu độ quần sanh, muốn cho hết thấy chúng sanh trong mười phương đều được vãng sanh, đều sẽ thành Phật, lần lượt cứu độ lẫn nhau chẳng có cùng tận. Cuối phẩm này lại tán thán Phật Vô Lượng Thọ ân đức vô cực.

Chánh kinh:

Lại này A Nan! Trong cõi Phật ấy, tất cả hết thấy hiện tại, vị lai Bồ Tát đều sẽ rốt ráo là nhất sanh bồ xứ. Chỉ trừ người có đại nguyện vào trong cõi sanh tử để độ quần sanh, hiện sư tử hống, khoác đại giáp trụ, dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm. Tuy sanh trong đời ác ngũ trược, thị hiện giống như những chúng sanh ấy, nhưng cho đến khi thành Phật chẳng sa vào ác đạo. Sanh ở chỗ nào cũng thường biết túc mạng.

Giải:

Những điều nói trong phẩm này chính là kết quả của nguyện bãm lăm ‘*nhất sanh bồ xứ*’ và nguyện bãm sáu ‘*giáo hóa tùy ý*’.

Lời nguyện thứ bãm lăm là: ‘*Sanh trong nước ta rớt ráo ắt đạt đến nhất sanh bồ xứ. Trừ những người do bốn nguyện độ sanh nên mặc giáp hoàng thế, giáo hóa hết thấy hữu tình khiến họ đều phát tín tâm, hành đạo Phổ Hiền. Tuy sanh trong thế giới phương khác nhưng vĩnh viễn thoát khỏi đường ác*’.

Phàm người sanh về Cực Lạc nếu chẳng lia cõi An Dưỡng thì ắt đều đạt đến bậc nhất sanh bồ xứ. Chỉ có những Bồ Tát phát đại nguyện thù thắng, nguyện sanh vào cõi sanh tử để giáo hóa hữu tình. Bồ Tát cõi ấy tận tai nghe Phật Di Đà thuyết pháp, liền đem những pháp mình được nghe dạy lại chúng sanh. Vì vậy, pháp họ thuyết ra giống như đức Như Lai đích thân thuyết ra nên cũng giống như là Bồ Tát hiện sư tử hống.

‘*Khoác*’ là thân mặc lấy, đeo giáp trụ vào. Giáp trụ là thứ áo để chiến sĩ mặc hộ thân trong thời cổ, nhằm tránh tên, đá đâm trúng thân thể. Ở đây, kinh ví von hành nhân chí nguyện Đại thừa đối địch sanh tử, dùng thế nguyện làm giáp trụ để hộ vệ huệ mạng của bản thân. Quán kinh cũng nói: ‘*Mặc đại giáp trụ, dùng công đức hoàng thế để tự*

trang nghiêm’ thật giống ý đoạn kinh trong phẩm này.

Người từ Cực Lạc sanh trở lại cõi này tuy sống trong đời ác ngũ trược, thị hiện giống như phàm phu, cũng có sanh tử, nhưng thẳng đến khi thành Phật trọn chẳng đọa ác đạo. Hơn nữa, đời đời, kiếp kiếp thường nhớ túc mạng, chẳng mê muội bồn tâm. Trong câu *‘thị hiện giống những chúng sanh ấy’*, chữ *‘những chúng sanh ấy’* chỉ chúng sanh trong uế độ.

Chánh kinh:

Vô Lượng Thọ Phật ý muốn độ thoát các loài chúng sanh trong mười phương thế giới đều được sanh về cõi ấy, đều khiến cho họ được đạo Nê Hoàn. Kẻ đã là Bồ Tát thì khiến được thành Phật, người đã thành Phật sẽ lại tiếp nối dạy dỗ, độ thoát người khác. Xoay vần như thế chẳng thể tính nổi. Chẳng thể tính nổi số Thanh Văn, Bồ Tát, các loài chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi Phật ấy đắc đạo Nê Hoàn, sẽ thành Phật.

Giải:

Các vị Đại Sĩ cõi Cực Lạc phát khởi những thế nguyện sâu thẳm đến thế ấy là do Di Đà bốn

nguyện gia oai cũng như bản thân họ khéo học theo hạnh của Phật.

Bản ý của Phật Di Đà là nguyện chúng sanh được vãng sanh cõi ấy, đắc đạo Nê Hoàn (Niết Bàn), thấy đều thành Phật. Vì Phật mới thành lại độ chúng sanh. Chúng sanh được độ lại sẽ đều thành Phật lại độ sanh tiếp. Vì vậy kinh nói: *‘Tiếp nối dạy dỗ, độ thoát người khác. Xoay vần như thế chẳng thể tính nổi’*. Do lần lượt độ thoát nhau như thế nên các Bồ Tát, Nhị Thừa, các loài chúng sanh trong tứ sanh, lục đạo trong mười phương được vãng sanh Cực Lạc, chứng đạo thành Phật *‘chẳng thể tính nổi số’*. Đó là vì số người được vãng sanh đã chẳng thể tính đếm nổi.

Chánh kinh:

Trong cõi Phật ấy thường như nhất pháp, chẳng tăng thêm nhiều. Vì sao vậy? Ví như biển cả là vua trong các dòng nước. Các dòng nước chảy đều đổ vào biển mà nước biển cả chẳng hề tăng, giảm.

Giải:

Nếu có kẻ ngờ rằng mười phương phàm, thánh đều sanh về Cực Lạc thì một cõi như vậy làm sao chứa đựng hết nổi? Chẳng phải như vậy. Cõi nước Cực Lạc *‘thường như nhất pháp, chẳng tăng thêm nhiều’*.

Chữ ‘*nhất pháp*’ Phật nói đó ý nghĩa rất sâu, chúng sanh khó lãnh hội nổi nên Phật dùng biển cả làm thí dụ để giảng nghĩa ấy. Biển cả ví như Cực Lạc, các dòng nước ví như chúng sanh trong mười phương. Các dòng nước đổ vào biển, biển cả chẳng tăng thêm. Cũng thế, chúng sanh trong mười phương vãng sanh Cực Lạc nhưng số người nơi Cực Lạc cũng chẳng tăng thêm.

Hơn nữa, con số các vị Đại Sĩ cõi ấy lại trở vào uest độ cứu độ quần sanh là vô lượng, nhưng thánh chúng cõi Cực Lạc vẫn chẳng tăng, giảm.

Tôi tạm dùng toán học của thế gian để biện giải ý nghĩa này. Trong toán học có khái niệm ‘lớn vô cực’ hoặc ‘lớn vô hạn’, thường được ký hiệu là ∞ , nghĩa là con số rất lớn vượt khỏi mọi hạn lượng nên gọi là ‘lớn vô hạn’.

Nếu cộng thêm bất cứ con số hữu hạn vào ∞ thì nó vẫn là ∞ vì ∞ đã biểu thị con số lớn vô lượng nên nếu cộng vào ∞ mà được con số lớn hơn ∞ thì ∞ chẳng còn là số lớn vô hạn nữa! Hơn nữa, dù có trừ bớt ∞ bất cứ con số hữu hạn nào thì nó vẫn bằng ∞ vì nếu ∞ bị giảm nhỏ đi thì chẳng còn là con số lớn vô hạn nữa! Vì vậy, ∞ ‘*thường như nhất pháp... nào có tăng giảm*’.

Cõi Cực Lạc là lớn vô hạn nhất trong những thứ lớn vô hạn nên vượt ngoài hết thấy số lượng của thế gian vậy.

Hơn nữa, kinh này hiển thị cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, thù thắng vi diệu. Cực Lạc chính là Hoa Tạng nên rộng hẹp tự tại, một chính là nhiều, nhiều chính là một, dung thông nhiếp thủ lẫn nhau, không thể dùng ngôn ngữ, tư duy thấu triệt nổi!

Chánh kinh:

Tám phương, trên, dưới có vô số cõi Phật. Cõi Phật A Di Đà trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, khoái lạc, thù thắng độc nhất. Ấy vốn là do sở nguyện cầu đạo, công đức tích tập lúc Phật tu Bồ Tát đạo tạo thành. Vô Lượng Thọ Phật bố thí ân đức cả tám phương, thượng, hạ một cách vô cùng vô cực, rộng sâu vô lượng chẳng thể nói nổi.

Giải:

‘*Tám phương, thượng, hạ*’ là tám phương kể thêm phương trên, phương dưới thành ra mười phương.

Trong vô số cõi Phật ở mười phương, không cõi nào sánh nổi cõi Cực Lạc về mặt ‘*trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, khoái lạc*’ nên kinh bảo ‘*thật là thù thắng độc nhất*’.

‘Trường cứu’ chính là thường trụ như kinh nói: *‘Kiến lập thường nhiên, chẳng suy chẳng biến’*. Chữ *‘rộng lớn’* nên hiểu như trong ví dụ về biển cả vừa đề cập ở trên. *‘Sáng’* là thanh tịnh, quang minh. *‘Đẹp’* là tướng tốt trang nghiêm. *‘Khoái lạc’* là như kinh Tiểu Bản ghi: *‘Chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui’*.

Cực Lạc sở dĩ *‘thật là thù thắng độc nhất’* toàn là do Phật Di Đà lúc còn tu nhân đã cầu được đại nguyện, trong vô lượng kiếp tích công trử đức nên mới được thành tựu như thế. Phật Di Đà đem ân đức vô thượng ấy thí khắp mười phương chẳng có cùng tận. Ân đức của Phật Di Đà rộng lớn sâu xa khó lòng diễn tả nổi. Dầu cho thân có trăm miệng, mỗi miệng có trăm lưỡi nói suốt cả kiếp cũng chẳng trình bày hết nổi nên bảo *‘chẳng thể nói nổi’*.

Đức Phật ấy trụ chơn thật huệ nên có thể ban bố cái lợi chơn thật khiến cho khắp hết thấy chúng sanh cùng nhập chơn thật tế nên ân đức của ngài chẳng hề cùng tận.

Quyển ba hết

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính dịch xong ngày 27 tháng 04 năm 2002)

(1) Ý nói: lời cốt yếu nhất trong những lời cốt yếu. “*Hồng tâm của hồng tâm*” chính là điểm chính giữa của cái gọi là hồng tâm trong tấm bia để bấn tên.

(2) Tâm sở: tác dụng của tâm, thường gồm 46 vị như: thọ, tưởng, tư, xúc...

(3) Ngôn thuyên: dùng ngôn ngữ văn tự để diễn đạt nghĩa lý.

(4) Tứ cú là bốn câu có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không.

(5) Phúng: đọc tụng với giọng ngân nga. Xưa thường phân biệt phúng là đọc dựa theo văn bản, còn tụng là đọc thuộc lòng.

(6) Tất đàn: nói đủ là tứ tất đàn (siddhānta), tức là bốn phương diện Phật dùng để hóa độ chúng sanh, gồm: thế giới tất đàn (tùy thuận pháp thế gian mà nói nghĩa nhân duyên hòa hợp để thuyết minh chơn lý duyên khởi); nhân tất đàn (tùy theo căn cơ và năng lực của từng chúng sanh mà nói pháp xuất thế khiến họ sanh khởi thiện căn); đối trị tất đàn (tùy bệnh cho pháp dược để đối trị phiền não); đệ nhất nghĩa tất đàn (trực tiếp dùng Đệ Nhất Nghĩa để sáng tỏ lý Thật Tướng của các pháp). Trong đoạn này là bốn lợi ích tất đàn của pháp tu Tịnh Độ.

(7) Hiếp sĩ: Hiếp là cái hông, vì hai vị này thường theo hầu sát hai bên Phật nên gọi là hiếp sĩ.

(*) Thọ giả: cá thể có sanh mạng, thông thường người ta cho rằng thọ giả là linh hồn hoặc chủ thể của nhân cách; nhưng trong Phật giáo không chấp nhận quan điểm này. Ngài Cát Tạng viết trong Kim Cang Bát Nhã Sớ quyển 3 rằng: ‘Ngoại đạo chấp có thần ngã, chết đây sanh kia, trải qua sáu đường, nên gọi là thọ giả’. Trong Kim Cang Bát Nhã Kinh Tán Thuật, quyển thượng, ngài Khuy Cơ giảng: ‘Mạng căn đoạn diệt ở quá khứ, đời sau sanh trong sáu đường, gọi là thọ giả tướng’. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã quyển 2 cho rằng thọ giả là 1 trong 16 tên khác nhau của Ngã.

Quyển thứ tư:

Những điểm chính trong quyển này là:

a. Tiếp nối ý của phẩm hăm tám và hăm chín trong quyển trước, trần thuật nguyện lực và công đức tu trì chơn thật của các vị Bồ Tát cõi Cực Lạc. Các vị Bồ Tát ấy hạnh đức viên mãn nên chư Phật đều khen ngợi. Đồng thời chỉ rõ cõi Cực Lạc là nơi an vui, thanh tịnh, là nơi thọ mạng lần niềm vui đều vô cực để khuyến dụ chúng sanh vãng sanh.

b. Dem cõi uế đậy đặt tương phản với cõi tịnh, quả trách nặng nề sự ác khổ của cõi đời ô trược hòng khiến cho chúng sanh bỏ năm việc ác, dứt năm nỗi đau, lìa năm điều thiêu đốt, siêng tu việc lành thế gian. Kinh nhiều lần khuyên lơn, khuyến khích chúng sanh vãng giữ kinh giới để được độ thoát.

Kinh giảng cặn kẽ: Do chúng sanh đã tạo những nghiệp tam độc, ngũ ác nên sẽ lần lượt chiêu cảm quả báo đau đớn, thiêu đốt. Kinh còn chỉ bày chi ly nguyên do của các nỗi khổ, đồng thời chỉ dạy phương cách thoát khổ để chúng sanh hiểu sâu lý nhân quả, dứt ác, làm lành, lợi lạc hữu tình, tạo phước cho nhân gian. Dùng những điều ấy hồi hướng cùng sanh Cực Lạc.

c. Trần thuật sự kiện lễ Phật, quang minh hiện ra, bốn chúng trong hội đều thấy thế giới Cực Lạc

và A Di Đà Phật để khiến cho tất cả những người được thấy đều được lợi ích, kẻ nghe sanh lòng tin.

d. Giảng về biên địa nghi thành: Dạy rõ chỗ sẽ thác sanh về của những kẻ niệm Phật, tu thiện, nguyện sanh Cực Lạc nhưng chẳng đoạn nổi nghi hoặc.

e. Phần lưu thông của kinh này: khen ngợi Niệm Phật, khuyên nên coi kinh này như bậc đạo sư. Đòi tương lai kinh sách diệt hết, chỉ còn mỗi kinh này được lưu lại. Nếu thường niệm tụng kinh này chẳng dứt thì sẽ chóng đắc đạo (pháp môn nhiệm như thế nay ta may mắn được nghe thì phải nên thường niệm Phật, sanh lòng vui mừng), khuyên làm phước, tu đủ các việc lành, niệm Phật phát nguyện vãng sanh cõi tịnh.

30. Bồ Tát tu trì

Từ phẩm 28 đến phẩm 32 của kinh này đều nói về diệu đức của Bồ Tát cõi Cực Lạc.

Phẩm này chú trọng đến diệu hạnh tự giác, giác tha của hàng Bồ Tát: độ khắp các chúng sanh, diễn thuyết chánh pháp; dùng vô ngại từ, vô ngại huệ để hiệu pháp là Như Như; bình đẳng tu hành siêng năng trong tam giới, các hạnh thù thắng rất ráo Nhất Thừa, đạt tới bờ kia...

Hai phẩm 31 và 32 giảng về công đức và diệu quả của những hàng Bồ Tát ấy. Phật thuyết ra pháp này là muốn cho chúng sanh trong mười phương sanh lòng hân hoan, hâm mộ, cầu sanh Cực Lạc hòng được cùng ở chung một chỗ với những bậc thượng thiện nhân như vậy để tu tập viên mãn những công đức như vậy.

Chánh kinh:

Lại này A Nan! Thiên định, trí huệ, thần thông, oai đức của hết thầy Bồ Tát trong cõi Phật kia không thứ gì chẳng viên mãn. Họ đều hiểu rõ rốt ráo mật tạng của chư Phật, điều phục các căn, thân tâm nhu nhuyễn, thâm nhập chánh huệ, chẳng còn sót các tập khí. Nương theo Thất Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành, tu hành ngũ nhãn, chiếu chơn, đạt tục. Nhục nhãn phân biệt, chọn lựa; thiên nhãn thông đạt; pháp nhãn thanh tịnh, huệ nhãn thấy chơn; Phật nhãn đầy đủ, giác ngộ trọn vẹn pháp tánh.

Giải:

Phẩm này nói về đại hạnh của các Bồ Tát cõi ấy, gồm có ba loại chính:

- a. Hạnh đức tự lợi.
- b. Hạnh đức lợi tha.

c. Hạnh đức viên mãn.

Đoạn kinh văn trên đây nói đến hạnh đức tự lợi của bậc đại sĩ.

‘Thiên định, trí huệ’: Thiên Định là độ thứ năm trong Lục Độ, Trí Huệ là độ thứ sáu. Trong Lục Độ, hai độ này đóng vai trò quan trọng nhất nên được nêu lên trước hết. Hơn nữa, phải vâng giữ cân bằng cả Định lẫn Huệ như sách Hội Sớ viết: *‘Nếu chỉ có Định mà thiếu Huệ thì khác gì Nhị Thừa trầm trệ nơi Không. Có Huệ nhưng thiếu Định thì khác nào ngoại đạo nghĩ tưởng sằng bậy. Do đó, kinh luôn nói Định đi đôi với Huệ’*.

‘Thần thông’ là lục thông: thiên nhãn, thiên nhĩ... *‘Oai’* là oai thần, nghĩa là oai thể dũng mãnh, không lường biết nổi. *‘Đức’* là công đức như bản Ngụy dịch ghi: *‘Vô Lượng Thọ Phật oai thần công đức chẳng thể nghĩ bàn’*. Các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thành tựu viên mãn hết thảy các thứ Thiên Định, thần thông, trí huệ như trên nên kinh mới nói: *‘Không thứ gì chẳng viên mãn’*.

Sách Nhị Giáo Luận, quyển thượng giảng chữ *‘mật tạng’* như sau: *‘Những lời giảng của Pháp Thân Phật thì gọi là “mật tạng”, ý nói [đó là] những lời nói sâu xa, bí mật, chơn thật’*; nghĩa là:

những lời chơn thật, sâu xa, uyên áo, huyền diệu do Pháp Thân Phật nói ra thì gọi là ‘*mật tạng*’.

Sách Tăng Sử Lược lại bảo: ‘*Mật tạng là pháp đà-ra-ni. Pháp ấy bí mật, chẳng phải là cảnh giới của Nhị Thừa, chỉ có chư Phật Bồ Tát mới có thể dạo bước trong đó nổi*’; ý nói: Mật tạng chính là đà-ra-ni. Giáo pháp ấy bí mật chẳng phải là giáo pháp dành cho hàng Nhị Thừa, chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới hiểu thấu, thực hành nổi.

Đối với điều kinh dạy: hàng đại sĩ cõi Cực Lạc ‘*hiểu rõ rốt ráo mật tạng của chư Phật*’; ta có thể tổng hợp hai thuyết trên để hiểu là: đối với những mật ý bí áo sâu xa vượt ngoài ngôn ngữ, các giáo pháp khó suy tưởng nổi và các đà-ra-ni, các bậc đại sĩ cõi ấy đều có thể lãnh hội một cách rốt ráo, hiểu thấu trọn vẹn thông suốt.

Chữ ‘*điều phục*’ được sách Thám Huyền Ký giảng như sau: ‘*Điều là điều hòa, “phục” là chế phục; nghĩa là điều hòa, kiềm chế nghiệp thân, khẩu, ý, dẹp yên, trừ diệt các ác hạnh*’. Ý nói: giữ yên tịnh, chế ngự được ba nghiệp, xa lìa được ác hạnh. ‘*Các căn*’ là sáu căn: tai, mắt... ‘*Điều phục các căn*’ là chế ngự thân tâm, xa rời trần cấu, tà ác.

‘*Nhu nhuyển*’ là tâm nhu hòa, tùy thuận theo đạo. Nếu chẳng như vậy thì là ương ngạnh, hễ ương ngạnh thì khó lòng giáo hóa. Kinh Pháp Hoa

nói: ‘*Chúng sanh đã tin phục, chất trực, ý nhu nhuyễn*’. Đó chính là ‘*thân tâm nhu nhuyễn*’.

‘*Chánh huệ*’ là trí huệ chơn chánh. ‘*Chơn*’ là chơn thật; ‘*chánh*’ là không tà, lia điên đảo là Chánh. Khế chơn nhập thật cũng là Chánh. Vậy thì lia khỏi phân biệt hư vọng, soi tỏ trí huệ nơi chơn tâm thì gọi là ‘*chánh huệ*’.

‘*Dur tập*’ là những thói quen còn sót lại sau khi phiền não đã đoạn thì gọi là “*dur tập*”. *Dur tập* còn gọi là ‘*tàn tập*’, đôi chỗ còn gọi là ‘*tập khí*’. Nhị Thừa chẳng đoạn trừ nổi *dur tập*, chỉ mình Phật mới đoạn sạch hết nổi. Đại Trí Độ Luận nói:

‘A La Hán, Bích Chi Phật tuy phá được tam độc, nhưng khí phận chưa hết. Ví như hương đốt trong đồ đựng, dầu bỏ hương đi mùi thơm vẫn còn. Lại giống như lấy củ cây làm củi, khói lửa hết rồi, than tro vẫn còn vì sức lửa còn yếu. Đức Phật vĩnh viễn đoạn sạch ba độc, ví như ngọn lửa lúc kiếp tận thiêu sạch cả núi Tu Di, hết thấy cội đất đều cháy sạch, không có khói, chẳng còn than.

Chẳng hạn như ngài Xá Lợi Phất còn dur tập là nóng giận, ngài Nan Đà còn dur tập là dâm dục, ngài Tát Lãng Già Bà còn dur tập là kiêu mạn. Ví như người bị trời lúc mới được tháo ra, đi đứng còn khó khăn’.

Bậc đại sĩ cõi Cực Lạc ‘*chẳng còn sót các tập khí*’ tức là đã đạt tới chỗ thực hành của Phật hạnh. Vì thế, bản Ngụy dịch chép các vị đại sĩ cõi ấy ‘*rốt ráo hết thấy sở hạnh của Bồ Tát, đầy đủ thành tựu vô lượng công đức*’.

‘*Thất giác*’ là Thất Giác Chi, còn gọi là Thất Giác Phần. Giác có hai nghĩa: giác liễu và giác sát. Giác pháp chia ra thành bảy thứ nên gọi là ‘chi’ hoặc ‘phần’. Bảy thứ đó là: Niệm, Huệ (còn gọi là Trạch Pháp), Tinh Tấn, Khinh An, Hỷ, Định, Hành Xả. Ý nghĩa của bảy giác pháp ấy như sau:

a. Trạch pháp giác chi: dùng trí huệ phân biệt, nhận định pháp là chơn hay ngụy.

b. Tinh tấn giác chi: dùng tâm dũng mãnh xa lìa tà hạnh, hành chơn pháp.

c. Hỷ giác chi: tâm được thiện pháp liền sanh hoan hỷ.

d. Khinh an giác chi: Đoạn trừ những điều thô trọng nơi thân tâm khiến cho thân tâm nhẹ nhàng, thư thái.

e. Niệm giác chi: thường nhớ rõ định huệ chẳng quên mất, luôn giữ cho định và huệ được cân bằng.

f. Định giác chi: khiến tâm trụ vào một cảnh, chẳng để tán loạn.

g. Hành xả giác chi: Bỏ các lầm lẫn, bỏ hết thảy pháp, giữ lòng bình thản, chẳng để ý tưởng rong ruổi.

Sách Hội Sớ lại nói: ‘*Thất Giác Chi* là:

a. Trạch pháp giác phân: Lúc trí huệ quán sát các pháp thì khéo có thể phân biệt là chơn hay ngụy; chẳng chọn lầm các pháp hư ngụy nên gọi là “trạch pháp”.

b. Tinh tấn giác phân: Lúc tinh tấn tu các đạo pháp thì khéo hiểu rõ, chẳng thực hành lầm các khổ hạnh vô ích, thường siêng hành chơn pháp nên gọi là “tinh tấn”.

c. Hỷ giác phân: nếu tâm được pháp hỷ thì khéo hiểu rõ niềm vui ấy, chẳng sanh lòng vui theo pháp điên đảo, trụ vào pháp hỷ chơn thật nên gọi là Hỷ.

d. Trừ giác phân (tức là khinh an giác chi): Lúc trừ được các kiến hoặc phiền não thì khéo hiểu rõ, trừ khử những hư ngụy, chẳng tổn hại thiện căn chơn chánh nên gọi là Trừ.

e. Xả giác phân (tức là hành xả giác chi): Như lúc xả những cảnh mà mình nghĩ nhớ hay thấy biết thì khéo hiểu rõ cảnh bị xả là cảnh hư ngụy chẳng thật, vĩnh viễn chẳng nghĩ nhớ tới nữa nên gọi là Xả.

f. Định giác phân: Nếu lúc phát khởi các thiền định thì khéo hiểu rõ các Thiên Định là hư giả, chẳng sanh ý tưởng kiến giải, yêu mến một cách hư vọng nên gọi là Định.

g. Niệm giác phân: Nếu lúc tu đạo xuất thế thì khéo hiểu rõ, thường giữ cho Định và Huệ cân bằng. Nếu tâm chìm đắm thì bèn nghĩ cách dùng ba giác phân: Trạch Pháp, Tinh Tấn và Hỷ để quan sát. Nếu tâm chao động thì bèn dùng ba giác phân Trì, Xả, Định để nhiếp tâm. Vì thế, Niệm giác phân thường khiến cho Định và Huệ được đầy tròn, giữ cho Niệm đúng mức, thích đáng. Đây gọi là Niệm.

Bảy thứ này gọi chung là Giác Phân, là một phần để đạt đến Bồ Đề’.

Chữ ‘Thánh Đạo’ chỉ Bát Thánh Đạo, còn gọi là Bát Chánh Đạo, tức là: một là Chánh Kiến, hai là Chánh Tư Duy, ba là Chánh Ngữ, bốn là Chánh Nghiệp, năm là Chánh Mạng, sáu là Chánh Tinh Tấn, bảy là Chánh Niệm, tám là Chánh Định. Sách Di Đà Sớ Sao nói:

‘Một là Chánh Kiến. Kinh Tạp Tập nói: “Nhu lúc giác chi thì dùng huệ để an lập cái chơn giác mình đắc được đó, để lý phân minh, không có lầm lạc”.

Hai là Chánh Tư Duy: lúc thấy lý ấy bèn tư duy, suy lường tương ứng với tâm vô lậu để tăng trưởng nhập Niết Bàn.

Ba là Chánh Ngữ: chẳng những chỉ tâm không suy nghĩ bậy mà còn dùng vô lậu trí gìn giữ bốn nghiệp nơi miệng, trụ nơi bốn thứ thiện ngữ.

Bốn là Chánh Nghiệp: dùng trí vô lậu trừ hết thấy tà nghiệp và ba thứ nghiệp nơi thân để thân nghiệp được thanh tịnh.

Năm là Chánh Mạng: dùng trí vô lậu trừ hết tất cả năm thứ tà mạng nơi tam nghiệp.

Sáu là Chánh Tinh Tấn: dùng trí vô lậu để siêng năng tu hành tinh tấn, thẳng tiến đạo Niết Bàn.

Bảy là Chánh Niệm: dùng trí vô lậu để nghĩ nhớ chánh đạo pháp và trợ đạo pháp, tâm chẳng lay động.

Tám là Chánh Định, dùng trí vô lậu tương ưng để chánh trụ nơi lý, quyết định không dời.

[Những đạo này] đều gọi là “chánh”, vì chẳng ngã theo tà vạy nên gọi là “chánh”. Do có thể đạt đến Niết Bàn nên gọi là Đạo.

Trong phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm, Bát Chánh Đạo được gọi là Bát Chánh

Câu Bồ Tát Đạo. Chánh Kiến là xa lìa hết thảy các tà kiến. Chánh Tư Duy là bỏ tâm vọng phân biệt, tùy thuận Nhất Thiết Trí... cho đến Chánh Định là khéo nhập Bồ Tát bất tư nghị giải thoát môn: Trong một tam muội có thể xuất nhập các tam muội. Cứ lấy những kinh văn này làm chứng thì [bát chánh đạo] chẳng phải là rất sâu xa u?'

Ý nói: Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo v.v... nói rộng ra là Ba Mươi Bảy Pháp Trợ Đạo tuy là pháp Tiểu Thừa, nhưng thông cả Đại Thừa.

Trí Độ Luận bảo: *'Ba mươi bảy phẩm không gì chẳng nhiếp nên vô lượng đạo phẩm cũng thuộc vào đây'*. Kinh Tịnh Danh nói: *'Đạo phẩm là nhân của Pháp Thân'*. Kinh Niết Bàn cũng dạy: *'Nếu kẻ nào quán nổi Bát Chánh Đạo thì thấy được Phật Tánh, đáng được gọi là Đề Hồ'*. Vì thế, Di Đà Sớ Sao mới viết: *'Đạo phẩm tuy chỉ một nhưng do quán trí là Đại thừa hay Tiểu thừa mà thành ra không nhất định'*. Nay kinh này nói: *'Nương theo Thất Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành'* là có ý nói: Bồ Tát cõi ấy dùng quán trí của Phật để thâm nhập các đạo phẩm.

'Tu hành ngũ nhãn': Phật có ngũ nhãn. Bồ Tát chỉ cầu Phật đức mà Phật đức vô lượng nên kinh chỉ tạm nêu ngũ nhãn để đại diện cho tất cả những đức khác. Ngũ nhãn này có thể *'chiếu chơn, đạt tục'*:

Do thấy được Chơn Không và Thật Tánh Bất Không trong Như Lai Tạng nên bảo là ‘*chiếu chơn*’; lại còn thấy được vô số hình sắc của các thế giới, căn tánh của chúng sanh và việc họ chết đây sanh kia trong những thế giới ấy nên bảo là ‘*đạt tục*’. Do chiếu chơn nên hạnh tự giác viên mãn, thông đạt cứu cánh. Do đạt tục nên thuận theo căn cơ, đặt bày cách giáo hóa, độ sanh vô lượng.

Nay một pháp Tịnh Độ này chính là pháp chiếu chơn đạt tục đến mức tột cùng nhất. ‘*Chiếu chơn*’ để hiển lộ Chơn Đế, ‘*đạt tục*’ nhằm tỏ rõ Tục Đế; nêu lên cả hai đế ấy để hiển thị Trung Đế. Tam Đế viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Lại do ‘*chiếu chơn*’ nên đúng như thật, ‘*đạt tục*’ nên rộng độ. Bởi thế thâm trọn vạn loại, rốt ráo độ thoát.

a. ‘*Nhục nhãn*’ tức là con mắt nơi cái thân xác thịt của con người, chỉ thấy được sắc tướng hiện tiền nên bảo là ‘*phân biệt, chơn lựa*’.

b. ‘*Thiên nhãn*’ là con mắt của chư thiên. Đại Trí Độ Luận nói: ‘*Thiên nhãn thấy được chúng sanh, các vật thuộc tự địa (cõi mình đang ở, chẳng hạn đối với chư thiên Sắc giới thì Sắc giới là tự địa) và hạ địa (hạ địa là những cõi thấp hơn cõi mình đang sống, chẳng hạn như Dục Giới đối với trời Sắc giới) các sắc dù xa hay gần, dù thô hay tế không thứ gì chẳng thấy rõ*’. Tịnh Ảnh Sớ lại ghi:

‘Hết thấy Thiên Định gọi là thiên tru. Do Thiên đấng nhân nên gọi là thiên nhân, thấy được chúng sanh chết đây sanh kia’. Như vậy, thiên nhân có cả hai nghĩa như trên vừa nói.

Lại có hai thứ thiên nhân: một là thiên nhân có được do quả báo, hai là do tu chứng. Thiên nhân như Tịnh Ảnh Sở giảng là do tu chứng mà có. Chư thiên sanh trong Sắc giới tự nhiên có được tịnh nhân; đó là do quả báo mà có, chẳng cần phải tu chứng.

Theo Trí Độ Luận, mức độ *‘thông đạt’* của hai loại mắt ấy như sau: *‘Nhục nhãn thấy gần chẳng thấy xa, chỉ thấy [vật ở] trước [mắt] không thấy được phía sau lưng, chỉ thấy bên ngoài chẳng thấy nổi bên trong, chỉ thấy được ban ngày, chẳng thấy được ban đêm; chỉ thấy phía trên chẳng thấy phía dưới. Do vì những điều ấy nên cầu thiên nhân. Đắc thiên nhân thì xa gần đều thấy cả, trước, sau, trong, ngoài, trên, dưới đều thấy vô ngại’.* Bởi vậy, gọi là *‘thông đạt’*.

Hơn nữa, mức thấy của thiên nhân trong uế độ chẳng thể vượt khỏi tam thiên đại thiên thế giới; còn thiên nhân của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc thấy suốt cả mười phương hằng sa thế giới và những chúng sanh chết đây sanh kia trong những thế giới đó.

c. Ngài Vọng Tây giảng chữ ‘*Pháp nhãn*’ như sau: ‘*Duyên vào Tục Đế Trí, chiếu soi được pháp thì gọi là Pháp Nhãn*’. Ngài Cảnh Hưng bảo: ‘*Pháp nhãn lấy Hữu Trí làm thể, thấy được tâm dục tánh của chúng sanh và các Phật pháp nên gọi là Pháp Nhãn*’. Sách Tiên Chú nói: ‘*Thấy thông suốt các pháp duyên sanh sai biệt một cách phân minh nên gọi là Pháp Nhãn*’. Bản Ngụy dịch ghi: ‘*Pháp nhãn quán sát rõ ràng các đạo*’.

Nay kinh đây nói: ‘*Pháp nhãn thanh tịnh*’ thì chính là giống như sách Tam Tạng Pháp Số bảo: ‘*Pháp nhãn: Bồ Tát vì độ sanh nên dùng pháp nhãn thanh tịnh xem khắp hết thấy các pháp, pháp nào đáng biết, đáng hành, tức là: do hành pháp ấy thì sẽ chứng đạo ấy; cũng biết hết các môn phương tiện [thích ứng với] hết thấy chúng sanh khiến cho họ tu, chứng*’. Như vậy, đối với hết thấy pháp, Bồ Tát biết được, hành được; cũng như biết các pháp để hành và đạo để chứng. Ngài còn biết được các thứ phương tiện môn để phổ độ chúng sanh. Đó gọi là pháp nhãn thanh tịnh. Pháp nhãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc cũng giống như vậy nên kinh nói ‘*pháp nhãn thanh tịnh*’.

d. Sư Vọng Tây giảng ‘*huệ nhãn*’ là: ‘*Duyên vào Chơn Đế Trí, soi thấu Không lý (Chơn Không) nên gọi là Huệ Nhãn*’. Ngài Cảnh Hưng bảo: ‘*Huệ*

nhãn lấy Không Trí làm thể, chiếu lý Chơn Không'. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại nói: *'Huệ nhãn: Xem thấy tỏ tường là "huệ"; do tuệ thấy thông suốt nên gọi là "huệ nhãn"*.

Ngài Tịnh Ảnh lại giảng chữ *'thấy chơn'* là: *'Thấy được Chơn Không nên gọi là thấy chơn'*. Trí Độ Luận nói: *'Huệ nhãn có thể thấy được lý Không nơi tướng và thấy được Chơn Không'*. Luận còn nói: *'Vì Thật Tướng nên cầu tuệ nhãn. Do đắc tuệ nhãn nên chẳng thấy chúng sanh, diệt sạch di tướng, bỏ lìa các chấp trước, chẳng thọ hết thấy pháp, trí tuệ tự diệt bên trong nên gọi là tuệ nhãn'*. Kinh Tư Ích cũng chép:

'Huệ nhãn thấy được pháp nào?

Đáp: Nếu còn có cái để thấy thì chẳng gọi là tuệ nhãn. Huệ nhãn chẳng thấy pháp hữu vi, chẳng thấy pháp vô vi, vì sao vậy? Pháp hữu vi đều là hư vọng phân biệt. Không hư vọng phân biệt thì gọi là tuệ nhãn. Pháp vô vi là không, vô sở hữu, vượt ngoài sự lãnh hội của mắt. Vì vậy, tuệ nhãn cũng chẳng thấy pháp vô vi.'

Trong những kinh, luận vừa được dẫn trên để giải thích câu *'huệ nhãn thấy chơn'* thì cách giải thích của kinh Tư Ích và Đại Luận là tinh diệu nhất vì thấy rõ ràng nhưng không có gì để thấy, chẳng thấy hữu vi, chẳng thấy vô vi thì mới gọi là *'thấy*

chơn. Ý nghĩa câu *‘trí huệ tự diệt bên trong’* giống hệt câu *‘chẳng có trí, cũng chẳng có gì để đắc’* của Tâm kinh; đây mới là hiểu rõ những gì đã được hiểu rõ bởi Phật tánh vậy.

e. *‘Phật nhãn’*: Con mắt của Như Lai được gọi là Phật nhãn, tức là con mắt thấy hiểu thông suốt thật tướng của các pháp.

Ngài Cảnh Hưng giảng chữ *‘đầy đủ’* như sau: *‘Do Nhất Thiết Chủng Trí làm thế nên không pháp gì chẳng chiếu thấu. Bởi thế nói là đầy đủ’*.

Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: *‘Phật nhãn viên thông, bốn thắng kiêm liệt, bốn loại nhãn kia thuộc trong Phật nhãn, đều gọi là Phật nhãn’*. Ý nói: Phật nhãn vốn là vô thượng thù thắng nên bảo là *‘bốn thắng’*, nhưng Phật nhãn cũng chứa đựng đủ cả những loại mắt kém hơn nên bảo là *‘kiêm liệt’*. Những loại mắt kém hơn tức là bốn loại mắt còn lại. Bốn thắng thì thấy được Phật tánh, còn kiêm liệt là có đủ công dụng của bốn loại mắt kia nên có thể chiếu soi hết thấy pháp thuộc cả Chơn Đế lẫn Tục Đế.

Nếu có kẻ ngờ rằng Phật đã xả nhục thân sao lại còn có nhục nhãn, xin mượn lời đáp của Trí Độ Luận như sau: *‘Huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn tuy thù thắng nhưng chẳng thấy chúng sanh pháp’*.

Muốn thấy chúng sanh thì chỉ đành phải dùng nhục nhãn. Ngài Nghĩa Tịch cũng bảo: *‘Có nhục nhãn thì biết được chướng nội sắc’* (xin xem lại lời giải thích về chướng nội, chướng ngoại ở cuốn trước). Vì hóa độ chúng sanh, hiện có tướng Phật nên phải có cả nhục nhãn.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ *‘hiểu rõ pháp tánh’* như sau: *‘Phật nhãn thấy được bất không thật tánh trong Như Lai Tạng một cách chơn thật nên gọi là “hiểu rõ pháp tánh”*. Ngài Cảnh Hưng bảo: *‘Tương ứng với Nhất Thiết Chứng Trí, hiểu rõ Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa nên gọi là hiểu rõ pháp tánh’*. Ngài còn bảo: *‘Cũng thấy Phật tánh nên bảo là hiểu pháp tánh’*.

Như vậy, do Phật nhãn hiểu rõ được pháp tánh cho nên sách Pháp Hoa Văn Cú mới bảo Phật nhãn *‘bổn thắng’*, các thứ nhãn khác không sánh bằng nổi. Nói như vậy là để hiển thị khả năng thấu triệt của Phật nhãn; còn bảo Phật nhãn đầy đủ là để hiển thị tánh viên dung của Phật nhãn: có đầy đủ các công dụng của những con mắt khác.

Nếu có ai vặn rằng trong các kinh khác, huệ nhãn được kể là con mắt thứ ba, pháp nhãn là con mắt thứ tư; sao kinh này lại nói ngược lại? Ngài Nghĩa Tịch và Vọng Tây cùng giảng như sau:

- Kinh này nói về nhãn cảnh của pháp nhãn. Hai thứ nhãn trên (huệ nhãn và pháp nhãn) đều thuộc về Tục Đế, nhưng huệ nhãn bắt đầu thấy được Chơn Đế. Do Chơn cao hơn Tục nên kinh này xếp pháp nhãn thứ ba, huệ nhãn thứ tư.

- Nếu bàn về thứ tự khởi tu thì trước hết phải thấu đạt Chơn rồi mới có thể dẫn dắt kẻ tục nên các kinh khác xếp pháp nhãn vào vị trí thứ tư như sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao viết: *‘Đế trước dưỡng chúng sanh thì trước hết phải tu nhục nhãn. Nhục nhãn thấy được sự thô, chẳng thấy được những gì vi tế. Kế đó, tu thiên nhãn. Thiên nhãn thấy được sắc nhưng chưa thấy được chơn cảnh nên phải tu huệ nhãn. Huệ nhãn thấy Lý nhưng chưa thấy được Sự nên phải tu pháp nhãn. Pháp nhãn chưa viên dung nên phải tu Phật nhãn’.*

Trí Độ Luận cũng nói: *‘Bồ Tát Ma Ha Tát lúc sơ phát tâm dùng nhục nhãn thấy chúng sanh trong thế giới chịu khổ nạn, tâm sanh từ bi nên cầu huệ nhãn để cứu vớt. Đạt được huệ nhãn rồi lại thấy chúng sanh có các thứ tâm tướng bất đồng, làm cách nào để khiến chúng sanh chứng đắc được thật pháp này? Vì vậy cầu pháp nhãn để dẫn dắt chúng sanh’.*

Thấu đạt Chơn rồi mới có thể dẫn dắt Tục; đó là thứ tự được dùng trong các kinh khác. Còn trong

kinh này lại coi Chơn thù thắng hơn Tục nên xếp huệ nhãn vào cấp độ thứ tư. Do đó, trật tự của pháp nhãn và huệ nhãn trong kinh này khác hẳn những kinh khác.

Trong đoạn kinh này, câu *‘không gì là chẳng viên mãn’* chính là lời khen chung tất cả những điều trên. Tiếp đó, kinh chỉ rõ nguyên nhân tại sao hết thấy đều viên mãn:

Trước hết là do hiểu rõ rốt ráo mật tạng của Phật, khác nào theo dòng nước tìm được nguồn, lần theo cành tìm thấy gốc. Đã tìm thấy cội gốc rồi, chẳng đếm xia đến cành nhánh nữa. Cổ đức nói: *‘Đạt được một thì muôn việc xong’*. Nếu có thể thường biết rõ ràng bản thể của Phật thì tự nhiên điều phục được các căn, khác nào tay vung gươm báu kim cương, cái gì xấp đến cũng bị chém phăng. Tự đã chẳng còn, gươm cũng chẳng phải là gươm, nên khéo điều phục, thân tâm hòa thuận *‘thâm nhập chánh huệ’*. Thân lẫn tâm đều đã điều hòa, đã hiểu rõ chánh huệ thì phiền não dư tập chẳng cần đoạn liền tự dứt, chí nguyện vô thượng, tùy thuận Như Lai, theo lời Phật dạy hành hạnh của Phật.

Bởi thế, thực hành thông suốt Thất Giác, Thánh Đạo; tu tập đủ ngũ nhãn của Phật, chiếu chơn, đạt tục, thung dung Trung Đạo. Vì tinh tấn chẳng ngơi nên mở sáng Phật nhãn của chính mình,

hiểu rõ pháp tánh, rốt ráo chứng nhập mật tạng của Như Lai.

Rõ ràng là hết thấy diệu đức không một đức nào chẳng bắt nguồn từ mật tạng của Phật; mỗi một diệu đức không thứ nào chẳng quy về mật tạng ấy.

Chánh kinh:

Biện tài tổng trì tự tại vô ngại, khéo hiểu vô biên phương tiện thế gian, lời nói thành khẩn, chơn thật. Thâm nhập nghĩa vị, độ các hữu tình, diễn nói chánh pháp vô tướng, vô vi, chẳng trói buộc, chẳng giải thoát, không các phân biệt, xa lìa điên đảo.

Với những thứ thọ dụng đều chẳng chấp lấy, đạo khắp các cõi Phật, không ưa, không chán, cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay chẳng mong cầu, cũng chẳng có ý tưởng ta - người thù ghét.

Vì sao vậy? Các vị Bồ Tát đó đối với hết thấy chúng sanh có tâm đại từ bi lợi ích, bỏ lìa hết thấy chấp trước, thành tựu vô lượng công đức, dùng vô ngại huệ hiểu pháp như như, khéo biết âm thanh, phương tiện Tập, Diệt, chẳng ưa bàn luận việc đời, chỉ thích chánh luận.

Giải:

Đoạn kinh này nói về hạnh lợi tha của bậc đại sĩ, gồm có ba điều chính:

- a. Diễn thuyết diệu pháp
- b. Dạy trong các cõi Phật.
- c. Phổ lợi chúng sanh.

Ba điều này dung nhiếp lẫn nhau.

Từ chữ *'biện tài'* cho đến *'xa lìa điên đảo'* nói về tánh đức trí huệ và biện tài của Bồ Tát. Chữ *'biện tài, tổng trì'* được bản Ngụy dịch ghi là *'đủ các biện tài'*. Như vậy, *"tổng trì"* có nghĩa là đầy đủ các thứ. Câu kinh này ý nói bậc đại sĩ cõi ấy đầy đủ các thứ biện tài. Tổng trì còn có nghĩa là đả ra ni nên ta còn có thể hiểu là: các ngài đã đặc biệt tài đả ra ni.

Tiếp đó, kinh nói *'tự tại vô ngại'* ngụ ý: Bồ Tát đã đặc biệt tài vô ngại, hay nói gọn là vô ngại biện. Vô ngại biện có thể chia thành bốn hay chín loại. Tứ vô ngại biện còn gọi là tứ vô ngại trí, tứ vô ngại giải. Đó là trí huệ biện tài xét về mặt thuyết pháp của Bồ Tát. Do từ phương diện ý nghiệp mà nói nên gọi là Giải hoặc là Trí. Nếu nói theo phương diện khẩu nghiệp thì gọi là Biện.

Kinh Niết Bàn giảng về tứ vô ngại biện như sau: *'Bồ Tát có thể đạt được bốn vô ngại như sau:*

pháp vô ngại, nghĩa vô ngại, từ vô ngại, nhạo thuyết vô ngại’.

Còn theo kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã, có đến chín thứ biện tài là: *‘Vô sai biện, vô tận biện, tương tục biện, bất đoạn biện, bất khiếp nhược biện, bất kinh bố biện, bất cộng dư biện, vô biên tế biện, nhất thiết thiên nhân sở ái trọng biện*’.

Chín thứ này cũng được gọi là vô ngại biện.

Đại sĩ cõi Cực Lạc có đầy đủ các thứ biện tài màu nhiệm vô ngại như thế chẳng hề bị chướng ngại nên kinh bảo: *‘Biện tài tổng trì tự tại vô ngại*’.

‘Khéo hiểu vô biên phương tiện của thế gian’ là Sai Biệt Trí. Phương tiện là thiện xảo. Do khéo biết căn tánh và ý thích của hết thảy chúng sanh, khéo léo thuyết pháp tùy theo cơ nghi nên khéo hợp căn cơ.

‘Lời nói thành khẩn, chơn thật, thâm nhập nghĩa vị’: Do Căn Bản Trí khéo hợp lý Thật Tướng, đắc Sai Biệt Trí, hiểu biết căn cơ của chúng sanh nên nói ra pháp *‘thâm nhập nghĩa vị*’. [Vi thuyết pháp] khéo lý, khéo cơ khiến cho tất cả những người nghe lãnh hội được nghĩa lý, hiểu sâu pháp vị nên họ đều được độ thoát. Do đó, kinh bảo: *‘Độ các hữu tình*’.

Do khế lý nên pháp nào nói ra cũng là chánh pháp. ‘*Chánh pháp*’ là đạo pháp chơn chánh. Sách Thắng Man Bảo Quật nói: ‘*Phật đem chánh pháp trao cho chúng sanh*’. Chánh pháp như thế ‘*vô tướng, vô vi, không trói buộc, không giải thoát, không có các phân biệt, xa lìa điên đảo*’.

Ngài Tịnh Ảnh bảo ‘*vô tướng*’ là: ‘*Các pháp đều là không, nên gọi là vô tướng*’. Kinh Niết Bàn cũng dạy: ‘*Niết Bàn gọi là vô tướng. Do nhân duyên nào lại gọi là vô tướng? Này thiện nam tử! Do vì không có mười tướng. Những gì là mười? Chính là sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, sanh tướng, trụ tướng, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng. Đây là mười tướng. Vì thế gọi là vô tướng*’.

Đối với khái niệm hữu tướng, vô tướng, Mật giáo lại có hai cách giải thích: cạn cợt sơ lược và sâu xa bí mật.

a. Nghĩa cạn cợt sơ lược là các pháp thuộc về sắc và tâm mà chúng sanh thấy được, có sự tướng rõ ràng, hiện hành ngay nơi tâm dễ biết, dễ thấy thì gọi là hữu tướng. Thể tánh của các pháp vô sắc, vô hình, chẳng có một tướng tồn tại thì gọi là vô tướng.

b. Nghĩa sâu xa, bí mật là: Hữu tướng là trụ một cách phân minh vào tướng của từng pháp trong

hết thấy pháp. Vô tướng là trong một tướng có đủ cả hết thấy tướng, nhưng chẳng giữ lại tướng nào. Tuy đủ hết thấy tướng nhưng chẳng hề thấy có một tướng nên gọi là vô tướng, chứ chẳng phải là vô sắc, vô hình.

Không có nhân duyên tạo tác thì gọi là ‘vô vi’, đồng nghĩa với ‘vô tác’; xin xem lời giải thích chi tiết chữ ‘vô tác’ trong phẩm mười bảy.

‘Không trói buộc, không giải thoát’: thể nhân thường xem phiền não, vô minh là trói buộc; coi đoạn hoặc hiển chơn là độ thoát, nhưng chẳng biết là vô minh và pháp tánh vốn cùng một thể. Pháp tánh như nước, vô minh như băng, hiện ra tướng trạng khác nhau, nhưng xét đến bản thể thì toàn thể của băng vô minh lại chính là nước pháp tánh. Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa bảo vô minh và phiền não *‘như băng là nước, như nước là băng’*. Do băng và nước là một nên không trói buộc, không giải thoát.

‘Không có các phân biệt’ chính là Bất Nhị, chính là Như Thị. Lý thể của pháp giới là bất nhị, bình đẳng nên bảo là Như. Chư pháp đều như nên bảo là *‘như như’*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: *‘Cái này, cái kia đều như, nên bảo là như như. Như vốn chẳng hư vọng nên trong kinh còn gọi là Chơn Như’*. Do cái này lẫn cái kia đều Như thì tự nhiên *‘không có các phân biệt’*.

Kinh Văn Thù Bát Nhã còn dạy: *‘Nếu tin hết thầy pháp đều là Phật pháp thì chẳng sanh sợ hãi, cũng chẳng nghi hoặc. Nhân được như vậy thì mau chứng đắc A Nậu Bồ Đề’*. Kinh Đại Bảo Tích còn dạy: *‘Thậm chí bản tánh của các pháp bình đẳng với Phật tánh cho nên các pháp đều là Phật pháp’*. Nếu tin chắc chắn hết thầy pháp đều là Phật pháp thì cũng chẳng còn phân biệt.

Chữ *‘xa lìa điên đảo’* như trên đã giải thích. Xét về cội gốc, vạn pháp đều khế hợp Thật Tướng nên không điên đảo. Trong bản chú giải kinh Tịnh Danh, ngài La Thập đã giảng chữ *‘điên đảo’* như sau: *‘Thấy là có, không, trái nghịch với pháp tướng nên gọi là điên đảo’*. Ý nói: Thấy là có hay thấy là không thì đều là còn chấp trước, đều là trái nghịch với tướng bình đẳng của chư pháp nên gọi là điên đảo.

Bốn câu từ chữ *‘vô tướng, vô vi’* cho đến *‘xa lìa điên đảo’* cùng mô tả chánh pháp được giảng bởi bậc đại sĩ cõi Cực Lạc.

* Đoạn kinh từ chữ *‘với những thứ thọ dụng’* cho đến *‘chẳng có ý tưởng mong cầu’* nói rõ Bồ Tát cõi ấy bình đẳng đạo khắp mười phương cõi nước. Đối với những thứ thọ dụng, họ đều chẳng chấp trước: đến các cõi thanh tịnh vẫn không yêu thích, vào trong các uế độ cũng chẳng ghét bỏ.

‘Cũng chẳng có ý tưởng mong cầu, hay chẳng mong cầu’: Theo kinh Kim Cang Tam Muội: *‘Có nhiều đường nhập đạo nhưng cốt yếu không ngoài hai thứ: một là lý nhập, hai là hạnh nhập’*.

Có bốn thứ hạnh nhập, trong ấy điều thứ ba là: *‘Tâm không mong cầu. Thế nhân mê muội lâu ngày, tham cầu khắp nơi nên gọi là “cầu”*. Bậc trí ngộ chơn, an tâm vô vi, vạn hữu đều không, không mong cầu gì. Thật là chơn vô cầu, thuận theo đạo mà hành nên gọi là Vô Sở Cầu Hạnh’.

Do vậy, *‘không có ý tưởng mong cầu’* chính là Vô Sở Cầu Hạnh, *‘cũng không có ý tưởng chẳng mong cầu’* chính là ngay cả cái *‘không mong cầu’* cũng chẳng có. Chẳng lập một pháp chính là vô cầu một cách chơn thật. Chẳng mong cầu lại chính là vô vi. Chẳng không mong cầu chính là chẳng chấp vào vô vi, chẳng chấp hữu vi. Chẳng trụ vào vô vi thì mới khế hội Trung Đạo (đó là lý nhập). Những điều như vậy chính là diệu đức vào trong các cõi Phật một cách bình đẳng của các Bồ Tát cõi Cực Lạc.

* Tiếp đó, kinh nói đến đức tánh độ sanh bình đẳng của các vị đại sĩ. Các vị Bồ Tát cõi ấy có lòng đại từ bi, nguyện làm lợi lạc hết thảy hữu tình nên đối với hết thảy chúng sanh chẳng nệ là thân hay sơ, là kẻ oán hay người thân, cũng không phân biệt

là mình hay người, cũng không có ý tưởng kẻ khác là oán thù hay kẻ chống trái mình, xem tất cả đều như con một, bình đẳng phổ độ. Vì thế, kinh mới nói: *‘Cũng chẳng có ý tưởng ta, người, thù ghét. Vì có sao? Các Bồ Tát ấy đối với hết thảy chúng sanh có tâm đại từ bi lợi ích’*.

Những câu kinh tiếp đó nói thêm về cả hai hạnh tự lợi, lợi tha và đức hạnh bình đẳng thuyết pháp. Các Bồ Tát đi qua khắp các cõi nước thuyết pháp chẳng ngoài mục đích độ sanh, mà muốn thuyết pháp thì tự mình phải giác ngộ trước đã, nên kinh mới nói: *‘Bỏ lìa hết thảy chấp trước, thành tựu vô lượng công đức, dùng vô ngại huệ liễu pháp như như’*. Đó là hạnh tự lợi được viên mãn.

Trong bốn ý vừa nêu trên, ý đầu tiên là bỏ lìa chấp trước vì đây chính là mấu chốt để nhập đạo. Đức Thế Tôn thấy sao Mai liền triệt ngộ bản tâm; ngay câu giảng đầu tiên, ngài đã khẳng định hết thảy chúng sanh đều có đủ trí huệ, đức tướng như Như Lai, chỉ vì vọng tưởng chấp trước nên chúng sanh chẳng chứng đắc nổi. Do vậy, bỏ lìa được vọng tưởng chấp trước thì ngay khi ấy liền đầy đủ trí huệ, đức tướng của Như Lai. Vì thế, kinh mới bảo: *‘Thành tựu vô lượng công đức’*.

‘Vô ngại huệ’ là trí huệ thông đạt viên dung của Phật; bản Ngụy dịch ghi là *‘vô ngại trí’*. Kinh Đại Tập nói: *‘Trí huệ vô ngại chẳng có ngăn mé,*

khéo hiểu các sự của chúng sanh trong ba đời’. Phẩm Hóa Thành Dụ trong kinh Pháp Hoa cũng có câu: *‘Như Lai vô ngại trí biết Phật kia diệt độ và như hiện nay thấy Thanh Văn và Bồ Tát diệt độ*’. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Hiểu pháp như như là hiểu theo Lý... Giống như hư không nên gọi là Như. Hiểu biết hết thấy muôn pháp đều như thì gọi là “hiểu pháp như như”*’.

Như Như chính là một trong năm pháp được dạy trong kinh Thủ Lăng Nghiêm. Lý thể của pháp tánh là bất nhị, bình đẳng nên gọi là Như. Pháp này lẫn pháp kia đều “như” nên mới bảo là Như Như, tức là lý thể khế hợp với Chánh Trí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 cũng nói:

‘Như Như là lý được khế hội bởi Chánh Trí. Các pháp có cùng một thể nên gọi là Như. Trong thể của Nhất Như có đủ cả Phật pháp như số cát sông Hằng trong trần sa cõi nước. Nếu xét theo từng pháp để biện định Như thì Như nghĩa là chẳng phải một. Đây, kia đều như nên gọi là Như Như’.

Sách Hội Sớ lại giảng: *‘Như Như nghĩa là chẳng một, chẳng khác, chẳng không, chẳng có. Đây là tướng của Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế*’.

Tổng hợp hai cách giải thích trên, thì Như Như chính là *‘đây, kia đều như*’. Do đây, kia đã

như nên ‘*chẳng khác*’. Nhưng vì nói là ‘*đây, kia*’ nên ‘*chẳng một*’. Vì thế mới bảo là ‘*nghĩa của Như chẳng phải là một*’.

Câu ‘*khéo biết âm thanh, phương tiện Tập Diệt*’ được sách Hội Sớ giảng như sau: ‘*Tập là Tập Đế, ý nói kèm cả Khổ. Diệt là Diệt Đế, ngụ ý tính cả Đạo. Do nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau nên nói giáo nghĩa Tứ Đế chính là “âm thanh phương tiện”*’.

Sách Hội Sớ cho rằng Tập Diệt chính là hai đế Tập và Diệt trong Tứ Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo nên mới bảo là trong Tập có kèm cả Khổ, trong Diệt tính cả Đạo. Nay chỉ nói Tập, Diệt chứ thật ra là muốn nói đến cả Tứ Đế. Lại do nhân thuộc trong biến quả, quả tốt cùng nguồn nhân, nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau; Tiểu, Đại, Thiên, Viên đồng quy pháp Nhất Thừa. Vì vậy, nói ra giáo pháp Tứ Đế chính là phương tiện mà nói nên mới gọi là ‘*âm thanh phương tiện*’.

Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: ‘*Khéo hiểu Tập, Diệt... là giáo giải (hiểu trên phương diện giáo nghĩa). Lời dạy tích tập việc lành gọi là Tập âm thanh. Lời dạy diệt ác được gọi là Diệt âm thanh. Bỏ Tát đều hiểu rành những điều ấy nên bảo là “khéo biết”. Biết những điều ấy một cách khéo léo nên gọi là “phương tiện”*’.

Gia Tường Sớ lại nói: *‘Khéo biết âm thanh Tập Diệt là Từ Vô Ngại’.*

Ta có thể hiểu câu *‘khéo biết các âm thanh phương tiện Tập Diệt’* theo cả hai cách giải thích trên.

Câu *‘chẳng thích bàn việc đời, chỉ ưa chánh luận’* trong đoạn cuối được sách Hội Sớ giảng như sau: *‘Ý nói lia làm lỗi, tức là chẳng ham bàn luận những việc thế gian vô ích, chỉ thích nói liễu nghĩa rốt ráo xuất thế của Đại Thừa’.* Liễu nghĩa Đệ Nhất Nghĩa Đế rốt ráo được gọi là *‘chánh luận’*.

Chánh kinh:

Biết hết thấy pháp đều là không tịch. Nhị dư: sanh thân và phiền não cùng hết sạch. Trong tam giới, bình đẳng siêng tu đệ nhất thừa rốt ráo, đạt tới bờ kia, quyết đoạn lưới nghi, chúng vô sở đắc. Dùng Phương Tiện Trí để tăng trưởng liễu tri. Từ đầu đến nay an trụ trong thần thông, đắc đạo Nhất Thừa, chẳng do cái gì khác mà khai ngộ.

Giải:

Đoạn này nói rõ hạnh đức viên mãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc.

‘Biết hết thấy pháp đều là không tịch’: Không là như trong phẩm Đệ Tử của kinh Duy Ma đã nói: *‘Các pháp rốt ráo vô sở hữu, đó là nghĩa của chữ Không’*, và cũng như sách Đại Thừa Nghĩa Chương bảo: *‘Không là xét theo Lý mà đặt tên. Lý vắng lặng nên gọi là Không’*.

Sách Hội Sớ lại bảo: *‘Bát Nhã diệu huệ chứng tịch diệt bình đẳng nên bảo là “biết hết thấy pháp đều là tịch diệt”* (chữ ‘không tịch’ được bản Ngụy dịch ghi là ‘tịch diệt’).

Sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập ghi: *‘Kinh giáo gọi “Không” là Không vì nó bất khả đắc, vì nó chẳng có thật tánh, đó là cái Không chẳng bị đoạn diệt’*.

Tổng hợp những cách giải thích vừa dẫn, ta có thể nói một cách giản yếu như sau: Bồ Tát cõi Cực Lạc do trí huệ Bát Nhã mầu nhiệm nên biết rõ hết thấy các pháp đều rốt ráo là vô sở hữu, bất khả đắc, bình đẳng không tịch; tuy biết chắc hết thấy pháp là không nhưng chẳng đoạn diệt. Cái không tịch này là Thật Tế lý thể, chứ không phải là Đoạn Không. Nó là Đệ Nhất Nghĩa Không, là cái Không chẳng bị đoạn diệt. Khế nhập được Tịch Diệt bình đẳng như thế nên kinh mới nói: *‘Biết hết thấy pháp đều là không tịch’*.

Chữ ‘*sanh thân*’ chỉ chung cái thân phần đoạn sanh tử và cái thân biến dịch sanh tử (ở đây, chữ ‘*sanh thân*’ chỉ cái thân biến dịch sanh tử của Bồ Tát⁽¹⁾). *Sanh thân* chính là một pháp trong ‘*nhị dư*’.

‘*Nhị dư*’ chính là khổ báo nơi *sanh thân* và tàn dư phiền não. *Sanh thân* là khổ quả, phiền não là nhân của các hoặc chướng. Cả hai thứ tàn dư này đều hết sạch nên kinh mới nói: ‘*Nhị dư: sanh thân và phiền não cùng hết sạch*’.

Sách Hội Sớ bảo: ‘*Sanh thân là khổ quả vướng vào thân, nó chính là Khổ Đế. Phiền não là kiến hoặc, tư hoặc. Nó chính là Tập Đế*’.

‘*Nhị dư*’ chính là tàn dư của Khổ và Tập. Bồ Tát đoạn được chánh sử và tập khí⁽²⁾ nên chẳng còn tàn dư, vượt khỏi tam giới, không còn phải do cha mẹ sanh ra mới có thân, đoạn sạch tất cả triền phược thuộc hữu lậu quả nên kinh nói là ‘*cùng hết sạch*’.

Ngài Cảnh Hưng lại bảo: ‘*Sanh thân là báo, phiền não là nhân tạo khổ. Cả hai thứ nhân lẫn quả đều đã hết sạch*’.

Ngài Tịnh Ảnh lại bảo: ‘*Sanh thân là khổ báo. Phiền não là cái nhân gây hoặc chướng. Hai thứ tàn dư này đều đã diệt sạch*’. Bởi thế mới bảo là: ‘*Nhị dư: sanh thân và phiền não cùng hết sạch*’.

‘*Nhất Thừa*’ là con đường duy nhất để thành Phật, là giáo pháp tối cực viên đốn. ‘*Thừa*’ là cỗ xe, thường được ví với giáo pháp của Phật. Giáo pháp có khả năng chuyên chở hành nhân đến được bờ kia Niết Bàn nên gọi là Thừa.

Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng nói: ‘*Nhất Thừa: Đạo cùng tột, không hai nên gọi là Nhất. Vận dụng tự tại nên gọi là Thừa*’.

Kinh Thắng Man cũng dạy: ‘*Nhất Thừa chính là Đệ Nhất Nghĩa thừa*’. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: ‘*Nhất Thừa chính là trí, tuy có ba nhưng xét đến cùng cực thì chẳng có hai, nên gọi là Nhất Thừa*’.

Kinh Pháp Hoa chuyên dạy về lý Nhất Thừa, phẩm Phương Tiện của kinh ấy có câu: ‘*Trong cõi Phật mười phương chỉ có pháp Nhất Thừa, cũng chẳng có hai hay ba thừa, trừ phi Phật phương tiện nói như vậy*’.

Kinh còn dạy: ‘*Chỉ có một sự thật này, hai thứ kia chẳng phải là chơn*’. Tịnh Ảnh Sơ cũng giảng: ‘*Thừa là hạnh dụng. Hạnh có khả năng chuyển tải nên gọi là Thừa. Do hóa độ nên có nhiều thừa, nhưng thật sự [những thừa ấy] chẳng khác. Bởi vậy mới nói là một. Chỗ tận cùng của Nhất Thừa ấy gọi là cứu cánh*’. Ý lời sơ là: Chỗ tột cùng của lý Nhất Thừa được gọi là ‘*cứu cánh Nhất Thừa*’. Các vị đại Bồ Tát cõi Cực Lạc bi thể sâu rộng, tuy sống trong

Cực Lạc nhưng vì thương xót chúng sanh nên bèn thị hiện trong tam giới sanh tử, trụ bình đẳng huệ, siêng gắng tu tập. Bởi vậy, kinh mới nói: *‘Trong tam giới, bình đẳng siêng tu’*.

Họ hiểu thấu lý Thật Tướng Nhất Thừa một cách rất ráo, đạt đến bờ kia Niết Bàn nên kinh bảo: *‘Đạt tới bờ kia’*. Sách Hội Sớ nói: *‘Bờ kia là Niết Bàn diệu quả’*. Tịnh Ảnh Sớ ghi: *‘Đạt tới bờ kia là [đạt tới] Niết Bàn cực quả’*. Chữ *‘Niết Bàn cực quả’* chỉ quả tốt cùng của Niết Bàn, tức là vô thượng quả giác chí cao, ráo thành Phật vậy.

Câu *‘quyết đoạn lưới nghi’* được hiểu nhiều cách khác nhau:

- Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Trừ vọng hiển chơn gọi là đoạn lưới nghi’*. Sách Hội Sớ cũng giảng giống vậy: *‘Đoạn trừ lưới nghi, trí huệ tự sanh’*. Cả hai bộ sớ này đặt nặng việc đoạn trừ lưới nghi của chính mình.

- Gia Tường Sớ lại giảng: *‘Quyết đoạn lưới nghi là đoạn được mối nghi của chúng sanh’*.

Hai thuyết tuy khác, nhưng chẳng mâu thuẫn nhau vì muốn trừ được mối nghi cho chúng sanh thì trước hết chính mình đã phải không còn nghi ngờ gì. Hơn nữa, khi tự mình đã xé tan lưới nghi thì chơn trí tự sanh, ắt sẽ khởi đại hạnh khiến cho khắp

các chúng sanh cũng đoạn nghi, chứng chơn. Bởi đó, *‘quyết đoạn lưới nghi’* gồm đủ cả hai nghĩa (tự mình đoạn nghi và đoạn nghi cho chúng sanh).

‘Vô sở đắc’ còn gọi là *‘vô sở hữu’* tức là Không huệ hay còn được gọi cách khác là Vô Sai Biệt Trí. Thấu hiểu chơn lý vô tướng, tự tâm không chấp trước vào đâu cả, không còn có các phân biệt thì là *‘vô sở đắc’*. Tâm kinh dạy: *‘Vô trí cũng vô đắc’*. Trí Độ Luận giảng: *‘Do trong Thật Tướng của các pháp chẳng thể có được tướng quyết định nên gọi là vô sở đắc’*. Kinh Niết Bàn cũng dạy: *‘Vô sở đắc được gọi là huệ. Hữu sở đắc thì gọi là vô minh’*. Kinh còn nói: *‘Hữu sở đắc thì gọi là sanh tử luân. Hết thấy phàm phu sanh tử luân hồi nên có sở kiến. Bồ Tát vĩnh viễn đoạn hết thấy sanh tử cho nên Bồ Tát được gọi là vô sở đắc’*.

Lời dạy của kinh Niết Bàn thật là lời giảng liễu nghĩa về cứu cánh chơn thật. Theo bản số giải kinh Nhân Vương của ngài Lương Phần, *‘vô sở đắc’* được hiểu như sau: *‘Tâm vô sở đắc là Vô Phân Biệt Trí’*.

Trong tác phẩm Duy Ma Kinh Sớ, ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn lại giảng: *‘Bồ Tát phá tan tình, tướng, đạt đến chỗ vô đắc thì gọi là vô sở đắc’*. Như vậy, *‘vô sở đắc’* tức là đạt đến chỗ vô đắc.

‘*Phương Tiện Trí*’ còn gọi là Quyền trí, tức là trí hiểu rõ pháp phương tiện, trí thực hành phương tiện. Quyền trí và Thật trí là hai mặt hỗ tương. Thấu đạt Thật Tướng của các pháp thì gọi là Như Lai Thật Trí. Hiểu rõ các thứ sai biệt là Như Lai Quyền Trí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười chín giảng: ‘*Biết pháp Nhất Thừa chọn thật thì gọi là Thật Trí. Biết rõ pháp quyền nghi để hóa độ ba thừa thì gọi là Phương Tiện Trí*’.

Ngoài ra, Thật trí là thể, Quyền trí là dụng. Bản thể sự thành Phật của Như Lai là Thật trí, diệu dụng giáo hóa suốt cả một đời của ngài thuộc về Quyền trí.

Mật giáo lại lấy Tâm Liên Hoa Đài của Thai Tạng Mạn Đà La làm Thật trí, tám cánh hoa nở (của Liên Hoa Đài) làm Quyền trí. Kinh Đại Nhật, quyển hai chép: ‘*Chư Phật rất hy hữu, Quyền trí chẳng nghĩ bàn*’. Do đó, ta thấy rõ Phương Tiện Trí cũng chẳng thể nghĩ bàn. Diệu dụng độ sanh, phương pháp quyền biến hóa độ toàn là từ trí này phát khởi.

Hơn nữa, dùng Thật trí để cầu Quyền trí, cũng chính là từ Căn Bản Trí đạt được Sai Biệt Trí, nên kinh mới nói: ‘*Tăng trưởng liễu tri*’. Ta có thể dùng hình ảnh hoa sen nở tung để ví ‘*tăng trưởng*’, búp sen hàm tiếu ví cho ‘*liễu tri*’. Tám cánh của

đóa sen nơi tâm nở trọn vẹn thể hiện ý nghĩa ‘*tăng trưởng liễu tri*’ (hoa sen tám cánh trong viện Liên Đài bát diệp của Thai Tạng mạn đồ la của Mật giáo chính là đóa sen nơi tâm của chúng sanh⁽³⁾) vì cánh sen nở tung phơi bày đài sen khác nào Phương Tiện Trí khai minh, hiển lộ trọn vẹn nguồn tâm.

Hơn nữa, việc độ sanh chẳng thể không dùng đến thần thông, mà từ xưa đến nay, Bồ Tát vốn đã tự nhiên an trụ trong các thần thông. Các thần thông ấy chẳng phải có tự bên ngoài, đúng như kinh Viên Giác nói: ‘*Vốn đã thành Phật*’ nên kinh đây mới bảo: ‘*Từ đầu đến nay an trụ trong thần thông*’.

Thật trí lẫn Quyền trí cùng chiếu tỏ thì tự nhiên an trụ trong thần thông, trọn vẹn diệp đức, nhập vào Thật Tướng, chúng vô sở đắc. Do vô sở đắc nên ‘*đắc đạo Nhất Thừa*’.

Ý ‘*chẳng do cái gì khác để khai ngộ*’ được bản Đường dịch ghi như sau: ‘*Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng có nghi hoặc. Với giáo pháp của Phật chẳng do cái gì khác để khai ngộ*’; còn bản Ngụy dịch ghi là: ‘*Huệ do tâm xuất*’. Tịnh Ảnh Sớ giải thích: ‘*Chơn giải phát trung, danh huệ tâm xuất*’. Ý nói: Sự giải ngộ chơn thật phát xuất từ tự tâm nên bảo là ‘*huệ do tâm xuất*’.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, ngài Vọng Tây viết: *‘Lưới nghi đã đoạn, chọt chúng Thật lý. Cái năng chúng trí ấy chẳng phát sanh từ cái nào khác mà chính là phát sanh từ nơi tâm’*. Ý nói: Ngay cả mỗi nghi nhỏ nhiệm cũng đã vĩnh viễn đoạn sạch thì hiển nhiên đại ngộ, đốn chúng Thật lý, đắc Nhất Thừa đạo. Cái trí chúng được đạo Nhất Thừa ấy phát xuất từ tự tâm, quyết chẳng từ cảnh nào khác phát sanh.

Hội Sớ viết: *‘Đoạn trừ lưới nghi thì trí huệ tự sanh. “Do tâm” nghĩa là Vô Sư Tự Nhiên Trí, chẳng cần phải do sự nào khác mà ngộ’*. Ý nói: Trí huệ phát sanh ấy chính là Vô Sư Trí và Tự Nhiên Trí. Đã là Vô Sư Trí thì chẳng do người nào khác mà đắc. Trí ấy lại là Tự Nhiên Trí thì chẳng cần phải do sự nào khác mà sanh. Vì vậy, kinh mới nói: *‘Huệ do tâm xuất’* và *‘chẳng do cái gì khác để khai ngộ’*.

Ta có thể hiểu theo câu kinh này theo các cách giải thích của cả ba bộ sớ trên. Nói chung là đại ngộ rạng rỡ, chúng nhập Thật Tướng, các diệu trí như Vô Sư Trí, Tự Nhiên Trí v.v... cùng hiện rạng ngời, chúng ngộ phát sanh từ tự tâm, chẳng phải do từ cái gì bên ngoài phát sanh.

Vật gì đem từ ngoài cửa vào thì có phải đâu là của báu nhà mình sẵn có. Lục Tổ Huệ Năng đại sư

nói: *‘Mật ở tại nơi nguoi!’*. Rõ ràng, mật tạng của chư Phật ta vốn sẵn đủ, hễ ngộ thì nó hiển hiện sáng lòa, chẳng từ cái khác mà có nên kinh mới dạy: *‘Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng do cái khác mà khai ngộ’*.

31. Chơn thật công đức

Phẩm này tiếp nối phẩm trước, tiếp tục nói về những diệu đức tự lợi, lợi tha của bậc Bồ Tát cõi Cực Lạc. Phẩm này gồm ba phân đoạn chính:

- a. Dùng thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa.
- b. Trình bày công đức của Thật Tướng.
- c. Được Phật tán thán.

Chánh kinh:

Trí họ sâu rộng ví như biển cả. Bồ Đề cao rộng ví như Tu Di. Oai quang nơi thân mình vượt xa mặt trời, mặt trăng. Tâm họ khiết bạch ví như núi Tuyết. Nhẫn nhục như đất, hết thấy bình đẳng. Thanh tịnh như nước rửa các trần cấu. Hừng hực như lửa thiêu củi phiền não. Chẳng vướng mắc như gió: không chướng, không ngại. Pháp âm sấm rền giác ngộ kẻ chưa giác. Mưa pháp cam lồ để nhuần thấm chúng sanh. Rộng dường hư không vì đại từ bình đẳng. Như hoa sen sạch vì lìa nhiễm ô. Như cây Ni

**Câu vì tỏa bóng mát lớn lao. Như kim cang xử vì
phá tà chấp. Như núi Thiết Vy vì chúng ma
ngoại đạo chẳng động nổi.**

Giải:

Đây chính là phân đoạn thứ nhất: dùng các thí dụ để minh thị hạnh đức tự lợi, lợi tha của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc.

Trước hết lấy biển cả để ví trí huệ Bồ Tát rộng sâu. ‘*Rộng*’ tức là lớn lao như kinh Hoa Nghiêm nói: ‘*Xin nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như biển*’.

Tiếp đó dùng núi Tu Di để ví với quả Bồ Đề cao tột chót vót của Bồ Tát. Núi Tu Di chính là trung tâm của một thế giới. Tu Di dịch sang tiếng Hán là núi Diệu Cao. Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa giảng: ‘*Hán dịch là Diệu Cao sơn. Do bốn thứ báu hợp thành nên gọi là Diệu. Cao hơn các ngọn núi khác nên gọi là Cao. Hoặc còn dịch là Diệu Quang sơn vì bốn thứ báu màu sắc, quang minh khác nhau chiếu ngời thế giới*’.

Tu Di còn được dịch là An Minh sơn, Minh đã hàm ý ‘*diệu quang*’, lại còn kiêm cả nghĩa thanh tịnh, vô cầu. An là định, là bất động. Vì thế, bản Tổng dịch ghi: ‘*Kiên cố bất động như núi Tu Di*’.

Nay kinh dùng núi Tu Di để ví vì:

a. Núi Tu Di do bốn báu hợp thành, ngụ ý: Bồ Đề của Bồ Tát do vạn đức trang nghiêm.

b. Núi Tu Di cao nhất trong các ngọn núi. Cũng vậy, không có gì cao hơn Bồ Đề được cả.

c. Núi tỏa quang minh nhiệm màu. Cũng thế, huệ quang thường chiếu thế gian.

d. Núi an tịnh, sáng ngời. An tịnh biểu thị diệu định, như như bất động. Sáng ngời nhằm ví Bồ Đề khiết tịnh như chất báu vô cầu.

‘*Oai quang*’ là ánh sáng oai đức. Bản Ngụy dịch ghi là: ‘*Huệ quang sáng sạch vượt xa mặt trời, mặt trăng*’. Hội Sớ giảng: “*Vượt xa mặt trời, mặt trăng*” ý nói: *mặt trời, mặt trăng còn có lúc tròn, khuyết, chứ huệ quang chẳng vậy. Mặt trời, mặt trăng có lúc hiện ra, có khi biến mất; huệ quang thường sáng tỏ. Mặt trời, mặt trăng chẳng soi được nội tâm, huệ quang soi thấu. Mặt trời, mặt trăng chẳng trọn khắp, huệ quang trọn khắp*’. Bởi vậy, kinh mới nói: ‘*Oai quang nơi tự thân vượt xa mặt trời, mặt trăng*’.

‘*Núi Tuyết*’ chính là Đại Tuyết Sơn (Himalaya). Trong Nam Thiệm Bộ Châu, ngọn núi này cao nhất, dù Đông hay Hè đều có tuyết phủ nên gọi là Tuyết Sơn. Tuyết Sơn trắng sạch nên được ví với giới đức và định thanh tịnh.

Ngài Cảnh Hưng bảo: *‘Định thanh tịnh, đức viên mãn như núi Tuyết’*. Sách Hội Sớ cũng bảo: *‘Đem giới đức ví với Tuyết Sơn vì giới đức thanh tịnh như Đại Tuyết sơn thường trắng sạch, chiếu soi chúng sanh khiến họ được thanh lương’*. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *‘[Lấy] Tuyết Sơn để hiển thị định thanh tịnh. Các đức đều tịnh nên gọi là bình đẳng thanh tịnh, nhất như’*.

Tâm Bồ Tát vốn tịnh nên tâm họ trắng sạch như núi Tuyết. Tâm họ nhất như nên giống như núi Tuyết bất động. Tâm họ bình đẳng nên cả ba thứ (thanh tịnh, bình đẳng, nhất như) không sai biệt, chỉ một màu trắng tinh thuần.

‘Nhẫn nhục như đất’ là dùng cõi đất để ví lòng nhẫn nhục bình đẳng. Bình đẳng chính là lia các phân biệt. Vãng Sanh Luận Chú giảng về tâm nghiệp vô phân biệt như sau: *‘Như đất mang chở, nặng nhẹ không khác’*. Đại địa nâng đỡ vạn vật, dù vật nặng hay nhẹ vẫn mang đỡ như nhau, chẳng hề chọn lựa, chẳng hề phân biệt. Do vậy, kinh dùng cõi đất để ví cho đức nhẫn nhục của Bồ Tát, xa lia hết thấy phân biệt ta - người, ân - oán, trái - thuận.

‘Thanh tịnh như nước’: Bồ Tát thanh tịnh giống hệt như nước sạch, rửa sạch các thứ trần lao cấu nhiễm nên kinh mới nói: *‘Rửa các trần cấu’*.

‘Hùng hực như lửa thiêu củi phiền não’: Trí huệ ví như lửa, phiền não ví như củi. Trí huệ của Bồ Tát sắc bén, mạnh mẽ, hùng hực như lửa; trừ diệt phiền não như lửa đốt củi.

‘Chẳng vướng mắc như gió’: Tánh của gió là lưu chuyển, chẳng trụ vào đâu cả, cũng không chấp trước. Do Bồ Tát không chấp trước nên đi trong các thế giới một cách tự tại vô ngại như gió thổi trên không.

‘Pháp âm sấm rền’: Kinh nói: *‘Phật ngữ phạm lôi chấn’*. Tiếng sấm rền vang xa, rúng động thế gian nên được ví với pháp âm có khả năng giác ngộ quần mê. *‘Giác ngộ kẻ chưa giác’* là khiến cho phàm phu chưa giác ngộ được tỉnh giác.

‘Mưa pháp cam lộ’: Dùng cam lộ ví cho giáo pháp của đức Phật. Cam lộ có thể làm cho người cải tử hoàn sanh. Giáo pháp của đức Phật khiến ta vĩnh viễn dứt khỏi sanh tử, đắc đại Niết Bàn; vì vậy gọi là pháp cam lộ.

‘Mưa’: giống như trời tuôn mưa nhuần thấm cả ba căn, nên kinh mới nói: *‘Nhuần thấm cả ba căn’*.

Kinh Pháp Hoa có câu: *‘Ta làm Thế Tôn, không ai bằng nổi. Vì an ổn chúng sanh nên hiện trong đời. Vì đại chúng nói tịnh pháp cam lộ. Pháp ấy một vị giải thoát Niết Bàn’*.

Phật Địa Luận cũng ghi: *‘[So] với các pháp thế gian tà kiến, kém cõi của các ngoại đạo, giáo pháp của Như Lai là chơn thật nhất, thù thắng, thanh tịnh giống như đê hồ, cũng như cam lộ, khiến [chúng sanh] đắc Niết Bàn’*.

Những lời kinh, luận vừa được dẫn trên đã tỏ rõ ý *‘mưa pháp cam lộ vì nhuần thấm chúng sanh’*.

‘Rộng như hư không vì đại từ bình đẳng’: Dùng hư không để sánh ví lòng đại từ bình đẳng của Bồ Tát. Như hư không thật là bao la không bờ mé nên bảo là *‘rộng’*. Dùng hư không để ví tâm Từ mênh mông. Hư không không vướng mắc như bản Ngụy dịch ghi: *‘Ví như hư không, đối với hết thảy cõi chẳng có chấp trước’*. Sách Hành Sự Sao Tư Trì Ký viết: *‘Không chấp trước gì vì lìa trần nhiễm’*. Do vậy, kinh dùng ngay tánh chất không vướng mắc của hư không để biểu thị tánh bình đẳng của tâm Từ.

‘Như hoa sen sạch’: Hoa sen mọc lên từ bùn nhơ, nhưng chẳng bị nhiễm bẩn. [Dùng hình ảnh] hoa sen mọc trong bùn để biểu thị ý chẳng bỏ chúng sanh. Hoa sen vượt lên mặt nước rồi nở hoa, ví như Bồ Tát ly cấu thanh tịnh nên kinh bảo: *‘Vì lìa nhiễm ô’*.

‘Như cây Ni Câu’: Ni Câu (nigrodha) là tiếng Phạn, là tên một loài cây. Trung Hoa không có loại cây này, thường dịch là Vô Tiết Thọ (cây không có đốt), Tung Quảng thọ (cây to rộng).

Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển mười lăm nói: *‘Cây này thẳng thớm, không có máu đốt, tròn tựa dáng yêu, mọc lên cao đến hơn ba trượng mới trở cành lá. Hạt của nó bé xiu như hạt cây liễu. Trung Hoa không có loại cây này’*.

Kinh Tội Phước Báo Ứng lại bảo: *‘Cây Ni Câu Đà cao hai mươi dặm, cành mọc đều đặn xoay tròn, rợp bóng đến mười sáu dặm. Cây này có hạt nhiều đến vài muôn hộc’*.

Kinh A Duy Việt Trí Già bảo: *‘[Cây Ni Câu] có thể tỏa bóng rợp đến năm mươi dặm’*.

Vì vậy, kinh mới bảo *‘vì tỏa bóng mát lớn lao’*. Dùng hình ảnh này để ví Bồ Tát rộng làm bóng mát che chở hết thấy chúng sanh.

‘Như kim cương xứ’: kim cương xứ, tiếng Phạn là Phật Triết La (vajra); nguyên là một thứ binh khí của Ấn Độ. Mặt tông dùng nó làm pháp khí để biểu thị trí huệ kiên cố, bén nhọn.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một chép: *‘Phật triết la là kim cương trí ấn của Như Lai’*. Sách còn viết: *‘Ví như Đế Thích tay cầm kim cương phá quân’*

Tu La, nay các vị Cháp Kim Cang cũng giống như vậy’.

Sách Nhân Vương Kinh Tụng Niệm Nghi Quỹ, quyển thượng cũng bảo: *‘Tay cầm kim cang xử để biểu thị phát khởi Chánh Trí tựa như kim cang’.*

Sách Chư Bộ Yếu Mục còn nói: *‘Chẳng cầm kim cang xử niệm tụng thì không cách chi thành tựu. “Kim cang xử” nghĩa là Bồ Đề tâm, phá hoại cả hai thái cực: Đoạn và Thường, khế hợp Trung Đạo. Chính giữa kim cang xử là mười sáu tòa Bồ Tát tượng trưng cho mười sáu thứ Không hợp thành Trung Đạo. Mỗi đầu xử đều có năm nhánh, biểu thị ngũ trí của Phật, đồng thời biểu thị mười ba la mật phá tan mười thứ phiền não, thành tựu mười thứ Chơn Như, chứng ngay lên Thập Địa’.*

Như vậy, kim cang xử là biểu tượng của Kim Cang Chánh Trí, đẩy lui ma quân, đoạn phiền não, đắc thành tựu. Đây chính là ý nghĩa *‘phá tà chấp’* được nói trong kinh đây. Ở đây, kinh dùng kim cang xử để ví diệu trí Kim Cang Bát Nhã của các Bồ Tát phá trừ hết thảy tình chấp bất chánh.

‘Như núi Thiết Vy’: Một tiểu thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm, phía ngoài có tám núi, tám biển. Dãy núi ngoài cùng hết được gọi là núi Thiết

Vy, hay còn gọi là Kim Cang Vy sơn. Do sắt có tánh chất kiên cố nên gọi là kim cang. Kim cang phá hoại hết thảy, nhưng không thứ nào phá tan nổi nó. Vì vậy, kim cang được dùng để ví đức tánh bất hoại, ‘*chúng ma ngoại đạo*’ đều không phá hoại được.

Về chữ ‘*chúng ma*’ xin xem lại lời giải thích chữ ‘*phiền não*’ trong phẩm mười một.

‘*Ngoại đạo*’ là những đạo được thành lập không xuất phát từ lời Phật dạy. Do thực hành những điều không thuộc về chơn lý tối cực nên đều gọi là ngoại đạo.

Sách Tư Trì Ký nói: ‘*Gọi là ngoại đạo vì chẳng nhận lấy sự giáo hóa của Phật, riêng hành tà pháp*’.

Bản sớ giải kinh Tịnh Danh của ngài Thiên Thai ghi: ‘*Hiểu sai lầm ra ngoài giáo pháp thì gọi là ngoại đạo*’.

Sách Viên Giác Kinh Tập Chú còn nói: ‘*Tâm hạnh không đúng với Lý nên gọi là ngoại đạo*’.

Sách Câu Xá Huyền Nghĩa lại bảo: ‘*Học sai trái với Chơn Lý, rong ruổi theo vọng tình của mình, chẳng biết xoay về giác ngộ bề trong thì gọi là ngoại đạo*’.

Kinh Đại Trang Nghiêm Pháp Môn cũng nói:
‘Vấn Thù Sư Lợi hỏi Kim Sắc Nữ: “Ai là ngoại đạo?” Cô ta bảo: “Tùy thuận, nhãn thọ tà thuyết của kẻ khác thì gọi là ngoại đạo”’.

Các kinh nói chẳng đồng nhất về số lượng các ngoại đạo. Kinh Đại Nhật liệt kê ba mươi thứ, kinh Niết Bàn lại bảo có chín mươi lăm thứ. Kinh Hoa Nghiêm và Đại Trí Độ Luận cùng bảo có chín mươi sáu thứ. Đây là vì kinh và luận trên dùng quan điểm Đại Thừa bài xích Tiểu Thừa, tức là: trong chín mươi sáu thứ được có kể cả Thanh Văn đạo. Bách Luận ghi: *‘Thuận theo đạo Thanh Văn thì đều là tà’*. Thanh Văn tuy thuộc trong chánh giáo của Như Lai, nhưng là quyền pháp nên cũng bị tính gộp vào chín mươi lăm thứ ngoại đạo thành ra có đến chín mươi sáu thứ.

Dùng kim cang xử để ví trí huệ Bồ Tát kiên cố, hết thấy ma tà, ngoại đạo chẳng thể lay động nổi.

Chánh kinh:

Tâm họ chánh trực, thiện xảo quyết định, luận pháp chẳng chán, cầu pháp chẳng nhọc. Giới tợ lưu ly, trong ngoài sáng sạch. Lời lẽ nói ra khiến mọi người vui vẻ, tin phục. Đánh trống pháp, dựng pháp tràng, chói rực mặt trời trí huệ

phá si ám. Thuận tịnh ôn hòa, tịch định, minh sát; làm đại đạo sư, điều phục cả mình lẫn người, dẫn đạo quần sanh phá các ái trước, vĩnh viễn lia khỏi ba cấu, du hý thần thông.

Giải:

Phần trên, kinh đã dẫn các thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa. Phần này, kinh giảng rõ công đức chơn thật của các vị Bồ Tát cõi ấy. Đó là đức tự giác, giác tha, hoằng pháp lợi sanh.

‘*Chánh trực*’: Chánh là chẳng tà, trực là chẳng cong vạy. Kinh Tịnh Danh dạy: ‘*Trực tâm là đạo tràng*’. Sách Vãng Sanh Luận Chú ghi: ‘*Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sanh tâm thương xót hết thấy chúng sanh*’.

Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa cũng có câu: ‘*Ở giữa các vị Bồ Tát, chánh trực xả phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng*’. Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng câu trên như sau: ‘*Ngũ thừa còn cong queo nên chưa phải là Trực. Thông giáo, Biệt giáo còn thiên lệch nên chẳng phải là Chánh. Nay bỏ cả lệch lạc lẫn cong queo ấy, chỉ nói một đạo Nhất Thừa chánh trực*’.

Có nhiều cách hiểu ‘*ngũ thừa*’, nhưng chữ ‘*ngũ thừa*’ được dùng trong sách Văn Cú có nghĩa là: nhân thừa, thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa.

Thông giáo, Biệt giáo là thiên lệch, cả năm thừa: nhân, thiên v.v... đều cong vẹo; cho nên Nhất đạo chánh trực chính là Nhất Thừa của Viên giáo.

Vì vậy, câu *‘tâm họ chánh trực’* hàm ý tâm các Bồ Tát đã xa lìa các giáo pháp lệch lạc, cong vẹo, chỉ thuần là Nhất Thừa viên pháp, như cỗ xe to lớn, ngay ngắn, được trâu trắng kéo chạy vùn vụt như gió.

Phật Địa Luận giảng chữ *‘thiện xảo’* như sau: *‘Xưng thuận cơ nghi nên gọi là thiện xảo’*. Sách Văn Cú cũng bảo: *‘Hiện lộ thiện quyền phương tiện, tỏ rõ phương tiện tinh vi’*. Câu trên nói đến đức giác tha, khéo quán căn cơ để dạy pháp thích hợp, hành quyền phương tiện. Câu dưới nói về tự giác: khéo nhập quán hạnh đến mức tinh vi. Tự giác như vậy nên mới có thể dùng phương tiện giác ngộ người khác, tùy cơ ứng duyên, nên kinh khen là *‘thiện xảo’*.

Kinh Hoa Nghiêm có nói đến mười trí thiện xảo: Trí thiện xảo hiểu rõ Phật pháp rất sâu, trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp rộng lớn, trí thiện xảo tuyên nói các thứ Phật pháp, trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng, trí thiện xảo hiểu rõ Phật pháp sai biệt, trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp không sai biệt, trí thiện xảo trang nghiêm Phật pháp, trí thiện xảo một phương tiện nhập Phật

pháp, trí thiện xảo vô lượng phương tiện nhập Phật pháp, trí thiện xảo vô biên Phật pháp chẳng sai biệt.

Ta thấy rằng mười trí thiện xảo đều vốn là do đã thâm nhập quán hạnh một cách tinh vi, thấu triệt tốt cùng nguồn tâm, từ Căn Bản Trí hiện thành Sai Biệt Trí nên có thể hiểu thấu các trí thiện xảo: xuất sanh, ngôn thuyết, chứng nhập v.v...

‘*Quyết định*’ có nghĩa là việc đã nhất định, không thay đổi nữa. Sách Thắng Man Bảo Quạt nói: ‘*Quyết định là tín*’. Như vậy thì ‘*thiện xảo*’ là tùy cơ ứng duyên, ‘*quyết định*’ là chọn thật bất biến. ‘*Thiện xảo quyết định*’ nghĩa là tùy duyên thiện xảo nhưng thấy đều chọn thật.

‘*Luận pháp chẳng chán, cầu pháp chẳng nhọc*’: Câu trên nói về giác tha, câu dưới nói đến tự giác.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘*Chuyên thích cầu pháp, tâm không chán đủ là phương tiện tự lợi... Thường muốn rộng nói, chí không mệt mỏi chính là lợi tha*’.

Sách Hội Sớ lại bảo: ‘*Bồ Tát cầu pháp để lợi người, đắc được pháp nào ắt giảng cho người khác. Vì hết thấy chúng sanh trải vô lượng kiếp chẳng hề chán mỏi*’.

‘*Giới tự lưu ly*’: Giới là giới luật, tức là môn đầu tiên trong ba vô lậu học: Giới, Định, Huệ. Phụng trì giới luật trong sạch, thanh khiết để tự

trang nghiêm. Trì giới khiết tịnh khác nào ngọc lưu ly. Kinh Phạm Võng nói: *‘Giới như nhật, nguyệt sáng, cũng như anh lạc châu’*. Vì vậy, kinh mới nói: *‘Giới tợ lưu ly’*.

‘Trong ngoài sáng sạch’: “Trong” là tâm ý, ý nghiệp thanh tịnh; khởi tâm, động niệm thầy đều lia khỏi cấu nhiễm. Ngoài là oai nghi đầy đủ, đó là đức thể hiện ra bên ngoài. Trong, ngoài đều thanh khiết nên nói ra điều gì cũng khiến cho người nghe lòng vui thích, kính phục thật sự. Do đó, kinh nói: *‘Lời lẽ nói ra khiến mọi người vui vẻ, tin phục’*.

Sách Hội Sớ giảng câu *‘đánh trống pháp, dựng pháp tràng, chói rực mặt trời trí huệ’* như sau: *‘Pháp âm vang dội khác nào tiếng trống. Oai đức dẹp tà khác nào thắng tràng. Huệ nhật chiếu mê khác nào mặt trời sáng ngời’*. Ý nói: *‘Tiếng trống pháp’* là ví pháp âm của Bồ Tát vang xa cảnh tỉnh mọi người.

Dùng *‘pháp tràng’* để ví oai đức của Bồ Tát dẹp tan tà ác như Gia Tường Sớ viết: *‘Kiến lập là dáng vẻ chiến thắng ví như thuyết pháp hàng ma đắc thắng vậy’*. Dem *‘mặt trời trí huệ’* ví cho trí huệ Bồ Tát chiếu phá si ám, lay tỉnh quần mê.

Tịnh Ảnh Sớ lại dùng ba huệ Văn, Tu, Tư để giảng ba ví dụ này. Sớ viết: *“Đánh trống pháp”* là

Văn Huệ pháp. Do tiếng trống vang xa nên nói là “đánh trống pháp”. “Dựng pháp tràng” là Tu Huệ pháp. Thành lập nghĩa là “kiến” (tạo dựng), nghĩa lý được tỏ bày ra được gọi là “tràng” (ý nói: dựng bày pháp nghĩa, rồi chỉ bày rõ ràng cho chúng sanh, thì gọi là ‘dựng pháp tràng’). “Rực chiếu mặt trời trí huệ” là trừ si ám. Đó chính là Tu Huệ pháp khai hóa chúng sanh’.

Si ám chính là vô minh ám hoặc. Kinh Hoa Nghiêm, quyển 2 nói: *‘Trí huệ của Như Lai là vô biên duyên, hết thấy thế gian chẳng thể thấu đạt nói. [Trí huệ ấy] diệt trừ vĩnh viễn tâm si ám của chúng sanh’.* Đó chính là ý nghĩa của câu *‘phá si ám’* trong kinh này vậy.

‘Thuần tịnh ôn hòa’: Tịnh là thanh khiết. *‘Thuần tịnh’* là nội tâm trong lặng, lìa cấu. Ôn là tốt đẹp, an hòa. Hòa là bình hòa. Như vậy, chữ *‘ôn hòa’* diễn tả dáng vẻ, phong cách ôn nhu, hòa dịu, đẹp đẽ.

‘Tịch định minh sát’: Tịch định chính là Thật Tế lý thể, minh sát là công dụng chiếu soi của trí huệ. Sách Tông Kính Lục viết: *‘Lấy nhất tâm làm tông, chiếu vạn pháp như tấm gương’.* Tịch định có tánh chất như tấm gương, có công năng chiếu soi như gương rành rành phân minh, chẳng bỏ sót mấy may nên bảo là *‘minh sát’*. *‘Tịch định minh sát’* chính là tịch mà thường chiếu vậy.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ ‘*đạo sư*’ trong câu ‘*làm đại đạo sư*’ như sau: ‘*Dùng trí huệ để khai hóa người khác thì gọi là đại đạo sư*’. Sách Hội Sớ bảo: ‘*Vì kẻ lạc đường chỉ con đường đúng nên gọi là đạo sư*’. Làm được như bậc đại sĩ Phổ Hiền, mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc, thật là pháp tối cực viên đốn phổ lợi chúng sanh trong cửu giới nên được gọi là đại đạo sư.

‘*Điều phục cả mình lẫn người*’: Điều là điều hòa, điều thuận, chế ngự cái tâm mình; Phục là hàng phục, chế phục, hàng phục những tâm sai trái. Kinh Kim Cang chép: ‘*Nên trụ như thế nào, nên hàng phục cái tâm như thế nào?*’ Ý của lời hỏi ấy là hỏi về cách điều phục.

Nếu giảng rộng ra thì khai hiển bốn tâm chính là ‘*điều*’; hàng phục tâm sai trái chính là ‘*phục*’. Hễ làm bậc đại đạo sư thì ắt phải điều phục được tâm mình lẫn tâm người khác, tự thân nhập đạo thì cũng khiến khắp các chúng sanh nhập đạo; tự tâm đại giác thì cũng khiến khắp các chúng sanh nhập giác đạo.

Vì thế, tiếp đó, kinh chép: ‘*Dẫn dắt quần mê xả các ái trước*’. ‘*Trước*’ là chấp trước, nhiễm trước. ‘*Ái*’ là tham ái, hỷ ái, ân ái. Cổ đức bảo: ‘*Ái chẳng nặng, chẳng đọa Sa Bà*’. Chúng sanh nhiễm chấp khó xả, nhưng diệu đức của Bồ Tát có thể

khiến họ vĩnh viễn lìa được nhiễm chấp nên kinh bảo: *‘Vĩnh viễn lìa khỏi ba cấu’* (ba cấu là tham, sân, si).

Bồ Tát lại có thể khiến cho chúng sanh du hý trong thần thông. *‘Du’* là thông suốt như nước chảy, *‘hý’* là an vui, nhàn hạ. Như vậy, *‘du hý’* nghĩa là tùy ý sử dụng thần thông một cách tự tại vô ngại nên mới nói là *‘du hý thần thông’*.

Ý của toàn bộ đoạn kinh này là:

- Bồ Tát nhất tâm chánh trực, an trụ trong pháp Nhất Thừa, lại có đầy đủ phương tiện thiện xảo, siêng gắng cầu pháp, lại còn giảng cho khắp mọi người không biết chán nhàm. Bồ Tát giới đức thanh tịnh nên nói năng gì cũng khiến cho người nghe vui lòng, tin phục. Đây chính là đánh trống pháp, giương cao tràng pháp, phóng ánh sáng trí huệ lớn lao, phổ biến rộng rãi diệu pháp, phá trừ vô minh si ám của chúng sanh.

- Bồ Tát nội tâm thuần tịnh; dáng vẻ, phong cách ôn hòa, không những chỉ thanh tịnh trong nội tâm mà còn thể hiện ra ngoài, trong ngoài như một. Bồ Tát *‘tịch định minh sát’*, Định lần Huệ đều quân bình, tịch chiếu đồng thời. Vì thế, các ngài làm đại đạo sư cho chúng sanh, tự giác, giác tha, khiến khắp chúng sanh thấy đều trừ ác sanh thiện, thuận theo Phật pháp, hàng phục tâm sai bậy, xả các chấp

trước ái kiến, vĩnh viễn dứt ba độc, khai hiển bốn tánh, an trụ thần thông tự tại vô ngại.

Chánh kinh:

Nhân duyên nguyện lực xuất sanh thiện căn, dẹp tan hết thấy ma quân, tôn trọng, thừa sự chư Phật. Làm đèn sáng soi thế gian, [làm] phước điền tối thắng, cát tường thù thắng, đáng được cúng dường, rạng rỡ hoan hỷ, hùng mãnh, vô úy. Thân sắc, tướng hảo, công đức biện tài đầy đủ không ai bằng nổi.

Giải:

Đoạn kinh này giảng rộng về công đức chơn thật của Bồ Tát.

Chữ ‘*nhân duyên*’ được bản Ngụy dịch ghi là ‘*nhân lực, duyên lực*’.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: ‘*Nhân lực, duyên lực là môn thứ nhất để dựa vào đó mà khởi tu. Hết thấy hạnh lành đã tu trong quá khứ sanh ra điều lành trong hiện tại thì gọi là “nhân lực”. Gần thiện tri thức, lắng nghe chánh pháp là “duyên lực”.*

Ngài Vọng Tây bảo: ‘*Căn lành từ những đời trước gọi là “nhân lực”. Thân cận thiện tri thức là “duyên lực”. Do nhân duyên hòa hợp nên có thể khởi hạnh*’.

Hai thuyết trên tương đồng, nhưng sách Hội Sớ lại giảng hơi khác. Sách viết: *‘Nhân lực là Bồ Đề tâm, đây chính là cái nhân gốc của Phật đạo, xuyên suốt thập phương tam thế khiến cho chúng ma kinh hãi lớn. Duyên lực là rộng cầu tri thức, những điều lành của đại chúng. Duyên này có đại oai lực chuyên phạm nhập thánh’*.

Xét về văn tự, thuyết này khác với hai thuyết trên, nhưng thật chẳng mâu thuẫn nhau! Ngài Tịnh Ảnh lấy điều lành từ quá khứ làm cái nhân cho hiện tại; sách Hội Sớ coi cái tâm Bồ Đề hiện tại là cái nhân để thành Phật. Thật ra, nếu chẳng có hạnh lành trong nhiều kiếp quá khứ thì chẳng thể phát khởi nổi cái tâm Bồ Đề trong hiện tại. Nếu chẳng phát khởi nổi tâm Bồ Đề thì không có cái nhân thành Phật!

Như vậy, hai thuyết trên chỉ bổ sung lẫn nhau; nhưng trong hai thuyết trên, thuyết của sách Hội Sớ gần với ý chỉ kinh này hơn vì phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm chính là tông chỉ của kinh này.

Tịnh Ảnh Sớ giảng *‘nguyện lực’* như sau: *‘Nguyện để khởi hạnh thì gọi là nguyện lực’*. Ngài Vọng Tây bảo: *‘Cầu Bồ Đề Tâm là nguyện lực’*. Sách Hội Sớ lại bảo: *‘Nguyện lực là tứ hoàng thế nguyện để nghiêm tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sanh’*. Tổng hợp cả ba thuyết trên thì dùng tứ hoàng thế nguyện để trang nghiêm cõi nước,

thành tựu chúng sanh, mong cầu tâm Bồ Đề mình sẵn có, tất cả đều là từ nguyện khởi hạnh nên gọi là nguyện lực. Có nguyện mà không hạnh thì chỉ là nguyện suông nên chẳng có công lực.

Nhân duyên hòa hợp như vậy, lại đầy đủ nguyện lực nên tự nhiên *‘xuất sanh thiện căn’*. Ngài La Thập giảng *‘thiện căn’* như sau: *‘Tâm lành kiên cố sâu chẳng thể nhỏ trốc được nên gọi là Căn’*. Tỳ Bà Sa Luận cũng bảo: *‘Thiện căn là chẳng tham, chẳng sân, chẳng si. Hết thấy thiện pháp đều từ ba điều ấy mà sanh’*. Vì vậy, điều lành sanh ra diệu quả, lại còn sanh ra các điều thiện khác nên gọi là *‘thiện căn’*.

Sách Di Đà Yêu Giải nói: *‘Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn, tức là cái nhân gần’*. Bồ Đề chánh đạo chính là phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm. Đây chính là cái nhân gần để thành tựu Bồ Đề.

Nhân có nghĩa là hạt giống, ý nói: Phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm là hạt giống để thành tựu quả Bồ Đề nên gọi là *‘thiện căn’*. Kinh Đại Bi cũng dạy: *‘Một phen xưng danh hiệu Phật, dùng thiện căn ấy để nhập Niết Bàn giới chẳng thể cùng tận’*. Ta thấy rõ thiện căn chính là cái nhân gần. Từ nhân được quả, quả có đầy đủ chủng tử nên lại trở thành cái nhân thù thắng. Cứ xoay vần như thế nên thiện

căn vô tận. Do đó, Bồ Tát có đầy đủ những diệu đức như sẽ được nói sau đây:

- *‘Đẹp tan hết thấy ma quân’*: *‘Đẹp tan’* là phá trừ và hàng phục. Xin xem lại lời giải thích về chữ *‘ma’* ở phần trước. Trí Độ Luận lại bảo: *‘Đoạt huệ mạng, phá hoại gốc lành đạo pháp công đức nên gọi là Ma’*. Loại quỷ thần này có đại thần lực, có khả năng gây chướng nạn cho người tu pháp xuất thế. Quân lính của ma được gọi chung là ma quân.

- *‘Tôn trọng, phụng sự chư Phật’*: trong phẩm bốn mươi một của kinh này có nói kể vãng sanh về biên địa *‘ở trong hoa sen chẳng được xuất hiện’*, *‘trong năm trăm năm, chẳng thấy Tam Bảo, chẳng được cúng dường, phụng sự chư Phật’*. Vì vậy, chẳng thể do chút thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được thấy Phật và phụng sự chư Phật. Nay các vị Bồ Tát được phụng sự chư Phật chính là do có nhiều thiện căn phước đức nhân duyên.

- *‘Làm đèn sáng soi thế gian’*: Trí huệ của Bồ Tát được ví như đèn sáng, chiếu tan sự tăm tối của chúng sanh, khiến chúng sanh khai giải chánh đạo. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Tự đủ trí huệ, lại làm cho chúng sanh giải ngộ, nên gọi là đèn sáng soi thế gian’*. Do tự đủ trí huệ nên như đèn sáng. Ánh đèn tỏa sáng hiện rõ các sắc ví như trí huệ khiến cho chúng sanh khai phát tín giải. Do vậy, kinh bảo: *‘Làm đèn sáng soi thế gian’*. Sách Hội Sớ lại giảng:

‘Soi tỏ thể gian mê ám nên bảo là đèn sáng soi thể gian’. Ý nói: Bồ Tát chiếu tan sự si ám và hôn mê của thể gian nên giống như đèn sáng vậy.

‘Phước điền’: Điền là mảnh ruộng, hàm nghĩa sanh trưởng. Tạo phước nơi bậc đức hạnh đầy đủ thì sẽ được phước báo. Gieo phước thì được quả phước, do đó, gọi là gieo trồng phước điền. Bậc đáng nên cúng dường được gọi là phước điền. Sách Thám Huyền Ký nói: ‘Sanh phước cho ta nên gọi là phước điền’. Theo kinh Ưu Bà Tắc Giới, có ba thứ phước điền:

a. Báo ân phước điền tức là cha mẹ, sư trưởng.

b. Công đức phước điền là Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo.

c. Bản cùng phước điền là những hạng người bản cùng, khốn khổ.

Cúng dường ba hạng trên đều có phước nên gọi là phước điền.

Chữ ‘*phước điền tối thắng*’ trong kinh này hàm ý: Trong các thứ phước điền, các Bồ Tát là thù thắng nhất. Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘*Có thể phát sanh điều lành cho chúng sanh nên gọi là phước điền tối thắng*’. Do có thể khiến cho chúng sanh xuất sanh thiện căn nên gọi là phước điền tối thắng, vì từ

thiện căn lại sanh ra vô lượng các quả phước và nhân lành.

Hai câu ‘*làm đèn sáng soi thế gian, làm phước điền tối thắng*’ nên đọc liền một mạch với hai câu ‘*cát tường thù thắng, đáng được cúng dường*’ ở phần sau thì dễ thấy trọn ý nghĩa.

‘*Cát tường thù thắng*’ chính là ý nghĩa sâu xa của thánh hiệu Văn Thù đại sĩ. Văn Thù tức là Văn Thù Sư Lợi. Chữ Văn Thù có thể dịch là Thắng, Diệu, Đệ Nhất; chữ Sư Lợi có thể dịch là Đức, Cát Tường v.v... Kinh Đại Nhật gọi ngài Văn Thù là Diệu Cát Tường.

Văn Thù biểu trưng Căn Bản Trí. Ngài là thầy của bảy đức Phật nên Văn Thù tốt lành nhất. Nay các hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc có đầy đủ trí đức của Văn Thù đại sĩ, thấy tự tánh rõ ràng nên họ là phước điền tối thắng, nhận lãnh nỗi sự cúng dường của hết thầy trời người. Trí huệ của họ lại ‘*rạng rỡ*’, tức là sáng suốt chói lọi.

Đôi với chữ ‘*hùng mãnh*’, phẩm Thọ Ký kinh Pháp Hoa cũng có câu: ‘*Đại hùng mãnh Thế Tôn*’. Thế Tôn đoạn sạch hết thấy phiền não, đại hùng chẳng khiếp nhược, dũng mãnh, tinh tấn nên được gọi là ‘*hùng mãnh*’. Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘*Trong thế gian, Phật là hùng mãnh nhất*’.

‘*Vô úy*’ là đức tánh ở giữa đại chúng thuyết pháp không hề hãi sợ, kinh khiếp. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại bảo: ‘*Tâm giáo hóa chẳng khiếp nên gọi là vô úy*’. Đối với việc hóa độ chúng sanh chẳng hề có tâm khiếp hèn nên bảo là vô úy.

‘*Tướng hảo*’ là bả hai tướng tốt, tám mươi tùy hình hảo.

Như vậy, chữ ‘*rạng rỡ*’ diễn tả oai quang của Bồ Tát chói ngời, chữ ‘*hoan hỷ*’ diễn tả nội tâm tự tại, hình dung vui vẻ, an hòa. Chữ ‘*hùng mãnh vô úy*’ diễn tả thật đức của Bồ Tát: dũng mãnh, tinh tấn, thuyết pháp vô úy; đồng thời mô tả phong thái, oai thần khôn sánh: đại hùng chẳng khiếp nhược. Chữ ‘*tướng hảo*’ chuyên chỉ thân sắc.

Tiếp đó, kinh nói: ‘*Công đức biện tài*’ ngụ ý: Bồ Tát có đầy đủ các công đức khác và có đủ các thứ biện tài vô ngại. Chữ ‘*đầy đủ trang nghiêm*’ chính là câu tổng tán nhằm kết lại những lời khen ngợi ở phần trên: Như Lai dùng phước đức, trí huệ trang nghiêm thân mình. Các hàng Bồ Tát này có đầy đủ phước trí trang nghiêm, vượt xa hết thủy thế gian.

Đoạn kinh này cực lực tán dương công đức chơn thật của Bồ Tát, thật là hy hữu.

Chánh kinh:

Thường được chư Phật cùng khen ngợi, rớt ráo các Bồ Tát ba la mật, nhưng thường an trụ trong các tam ma địa bất sanh bất diệt. Hạnh khắp đạo tràng, xa lìa cảnh Nhị Thừa.

A Nan! Ta nay nói đại lược: công đức chơn thật của các Bồ Tát sanh trong thế giới Cực Lạc kia thấy đều như vậy. Nếu nói rộng ra thì trăm ngàn vạn kiếp chẳng thể hết được nôi.

Giải:

Đây là ý chính thứ ba: Chư Phật cùng khen ngợi để chứng minh, chư Phật đồng thanh ca ngợi tỏ rõ đại sĩ đức hạnh rất sâu.

Chữ ‘*bất sanh bất diệt*’ trong câu ‘*rớt ráo các Bồ Tát ba la mật nhưng thường an trụ trong các tam ma địa bất sanh bất diệt*’ nên hiểu như kinh Đại Niết Bàn đã dạy: ‘*Niết là bất sanh, Bàn là bất diệt. Bất sanh bất diệt thì gọi là Đại Niết Bàn*’. Kinh Duy Ma cũng dạy: ‘*Pháp vốn chẳng sanh nên nay chẳng diệt*’.

Tiểu Thừa dựa vào lý Hữu Dư Niết Bàn để quán bất sanh bất diệt nên nghiêng về Thiên Không. Đại Thừa từ Không nhập Giả nên ngay nơi cái có sự tướng mà hiển thị lẽ bất sanh bất diệt; ngay nơi tướng chính là đạo, ngay nơi sự chính là chơn. Vì vậy nên có thể suốt ngày độ sanh mà suốt ngày chẳng độ, suốt ngày tiếp xúc vạn duyên mà

nhất tâm không tịch; lại có thể thực hành rốt ráo cả sáu độ: bố thí, nhẫn nhục... mà vẫn an trụ trong các tam muội bất sanh bất diệt, chẳng đánh mất định ý.

‘*Hạnh khắp đạo tràng*’ là đối với những chánh hạnh đạo tràng không chút khuyết thiếu.

‘*Xa lìa cảnh Nhị Thừa*’ là chỉ nương theo một pháp Nhất Thừa, rốt ráo đạt tới bờ kia. Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận cũng bảo: ‘*Nếu đắm trong [cảnh giới của] địa vị Thanh Văn và địa vị Bích Chi Phật thì gọi là Bò Tát chết, là mất hết thấy cái lợi. Dù đọa vào địa ngục cũng chẳng sợ hãi đến thế. Nếu sa vào địa vị Nhị Thừa thì là điều sợ hãi lớn*’. Vì vậy, Bò Tát ‘*xa lìa cảnh Nhị Thừa*’.

Từ chữ ‘*A Nan*’ trở đi là lời đức Thế Tôn tổng kết: công đức chơn thật của hàng Bò Tát cõi Cực Lạc chẳng thể nói trọn hết nổi.

32. Thọ lạc vô cực (thọ mạng và niềm vui vô cực)

Phẩm này nói đến tuổi thọ và sự vui sướng nơi cõi Cực Lạc đều vô cực. Trước hết, kinh nói đến chúng hội thù thắng nơi cõi ấy, khuyến dụ chúng sanh nên thân cận. Tiếp đó, kinh miêu tả những điều vi diệu trong cõi Cực Lạc để khuyến dụ vãng sanh.

Chánh kinh:

Phật bảo Di Lặc Bồ Tát [và] các hàng trời người rằng:

- [Trong] nước Phật Vô Lượng Thọ, công đức trí huệ của Thanh Văn, Bồ Tát chẳng thể nói kể. Cõi nước ấy lại vi diệu, an lạc, thanh tịnh như thế. Sao không ra sức làm lành, niệm đạo tự nhiên?

Giải:

Đoạn kinh này nêu lên cả thánh chúng lẫn cõi nước để khuyến dụ chúng sanh.

Câu ‘*Phật bảo Di Lặc*’ ngụ ý: từ phẩm này trở đi, ngài Di Lặc là đương cơ chính, A Nan chỉ đóng vai phụ. Trong phẩm bốn mươi tám, Phật bảo ngài Di Lặc: ‘*Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu rộng lớn như thế ấy, [là pháp] được hết thấy chư Phật khen ngợi, phó chúc các ông thực hiện sự thù hồ lớn lao*’. Như vậy Di Lặc Bồ Tát đương lai hạ sanh ắt sẽ tuân lời phó chúc của Phật mà diễn thuyết kinh này.

Sách Hội Sớ giảng câu ‘*vi diệu, an lạc, thanh tịnh*’ như sau: ‘*Trang nghiêm siêu tuyệt nên bảo là “vi diệu”. Chẳng có khổ não nên bảo “an lạc”. Tướng vô lậu, tướng vô tướng nên bảo là “thanh tịnh”*’. Ý nói: Hết thấy sự tướng cõi Cực Lạc đều là diệu tướng vô lậu. Hơn nữa Thật Tướng chẳng phải

là vô tướng, cũng chẳng phải là bất tướng nên mọi thứ hiện ra đều là Thật Tướng. Do mọi tướng hiện hữu trong cõi Cực Lạc đều là tướng vô lậu, tướng Thật Tướng nên Phật bảo là *‘thanh tịnh’*.

Hai câu cuối của đoạn chánh kinh trên được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: *‘Sao chẳng tận hết sức làm lành để cầu sanh nên bảo là “gắng sức làm lành”*. *Niệm đạo thì tự nhiên vãng sanh nên bảo là “tự nhiên”*.

Sách Hội Sớ giảng: *‘Hai chữ “sao chẳng” là lời khích lệ, dẫn đến hai nghĩa: có hai điều lành*.

Thứ nhất là xưng danh niệm Phật, đây chính là điều lành căn bản.

Hai là rộng hành các điều thiện, hồi hướng vãng sanh.

Niệm đạo gồm hai nghĩa: Niệm là năng niệm, đạo là điều được niệm.

Đạo cũng có hai thứ:

- *Thứ nhất là Di Đà bốn nguyện, đây là tha lực đại đạo; chẳng cậy vào tự lực để tu thiện, nhất siêu trực nhập nên gọi là tự nhiên*.

- *Thứ hai là đạo được chứng bởi tam thừa vô vi tự nhiên, tánh chẳng tạo tác nên cũng gọi là tự nhiên*.

Tuy có hai nghĩa, nhưng chủ yếu là nghĩa thứ nhất’.

Tịnh Ảnh Sớ dùng ý ‘*làm lành cầu được vãng sanh*’ để giảng chữ ‘*gắng sức làm lành*’, coi tự nhiên vãng sanh là ý nghĩa chữ ‘*niệm tự nhiên*’. Nói như vậy là nói vắn tắt. Ý ngài Tịnh Ảnh là dùng công đức của việc lành để hồi hướng Tịnh Độ, tận lực cầu vãng sanh thì gọi là ‘*gắng sức làm lành*’. Giảng như vậy rất hay.

Tiếp đó, ngài nói: tự nhiên vãng sanh chính là ‘*niệm đạo tự nhiên*’. Giảng như vậy quá vắn tắt, cách giải thích của Hội Sớ hay hơn: trực chỉ xưng danh niệm Phật là cội gốc của điều lành và đó là chánh hạnh. ‘*Rộng làm các điều thiện, hồi hướng cầu được sanh*’ cũng là ‘*làm lành*’ nhưng chỉ là trợ hạnh. Nêu lên cả chánh hạnh lẫn trợ hạnh, chánh phụ phân minh chính là ưu điểm của Hội Sớ.

Đến ý ‘*niệm đạo tự nhiên*’, sách Hội Sớ càng giảng hay hơn nữa. Sách nêu lên hai nghĩa: Một là dùng tha lực để vượt thẳng [khỏi tam giới] cho nên là tự nhiên; hai là do vô vi vô tác nên là tự nhiên. Nghĩa thứ nhất là chánh yếu. Thuyết này cực hay, vì điểm mầu nhiệm của Tịnh tông thật đúng như sách Yếu Giải nhận định: ‘*Từ sự trì đạt lý trì*’ nên chỉ cần rỗng rệt niệm Phật thì tự nhiên đạt được những điều như ‘*vô tác, vô vi*’...

Cả hai thuyết vừa nêu trên đều là lập luận dựa trên bản Ngụy dịch (câu kinh trước câu '*niệm đạo tự nhiên*' chỉ thấy trong bản Ngụy dịch); trong hai bản Ngô dịch và Hán dịch, tiếp ngay sau câu '*niệm đạo tự nhiên*' là cả một đoạn văn dài thuật chi tiết về công đức của Bồ Tát cõi Cực Lạc và cõi nước tự nhiên tối thắng. Hội bản chọn lấy, ghép thành phẩm này.

Do đó, trong hội bản đây, ngay sau chữ '*niệm đạo tự nhiên*' ta thấy có đến tám chữ '*tự nhiên*' như '*tự nhiên nghiêm chỉnh*', '*tự nhiên vô vi*', '*tự nhiên gìn giữ*', '*tướng tự nhiên của tự nhiên*', '*tự nhiên có căn bản*', '*tự nhiên quang sắc hòa lẫn vào nhau*', '*tự nhiên lôi kéo*'; đủ thấy hai chữ '*tự nhiên*' rất trọng yếu.

Ở đây, '*tự nhiên*' chẳng có nghĩa là tự nhiên không do nhân gì như ngoại đạo thường nói, mà '*tự nhiên*' có nghĩa là pháp vốn như vậy. '*Tự*' là tự tánh, '*nhiên*' được hiểu là '*thanh tịnh bản nhiên*' (vốn sẵn thanh tịnh như vậy) như trong kinh Lăng Nghiêm nói. Như vậy, chữ '*tự nhiên*' bao hàm ý nghĩa tự tánh bản nhiên; mà tự tánh bản nhiên chính là Chơn Như, Thật Tướng. Như vậy, '*niệm đạo tự nhiên*' chính là trì danh niệm Phật, cũng chính là niệm Thật Tướng như Di Đà Yếu Giải đã giảng:

‘Thật Tướng vô nhị mà cũng vô bất nhị. Vì thế, toàn thể làm y báo, chánh báo, làm pháp thân, làm báo thân, làm tự, làm tha, cho đến người nói, pháp được nói, kẻ độ, người được độ, người tin, vị Phật được tin, người phát nguyện, điều phát nguyện, người trì danh, danh hiệu được trì, người vãng sanh, cõi được vãng sanh về, người khen ngợi, vị Phật được khen ngợi. Không gì là chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào’.

Vì vậy, sách Hội Sớ coi đạo vô vi vô tác là đạo tự nhiên; lại còn xem tha lực pháp môn nhất siêu trực nhập là tự nhiên. Giảng như vậy đều nói lên ý chỉ chánh yếu của Trung Đạo. So ra, tuy lời văn có khác với lời giảng của Yếu Giải, nhưng ý chỉ tương đồng. Nương theo tín nguyện trì danh, nương vào tha lực đại đạo liền được vãng sanh Cực Lạc. Trì danh chính là niệm Thật Tướng, là con đường trang nghiêm để nhất siêu trực nhập. Con đường như vậy, pháp tánh của nó vốn sẵn tự nhiên.

Chánh kinh:

Từ lâu đã ưa thích tu tập xuất nhập cúng dường, xem kinh, hành đạo. Trí huệ, tài năng bén nhạy.

Tâm chẳng nửa chừng sanh hối hận, ý không lúc nào biếng nhác. Bên ngoài thông thả, bên trong luôn gấp rút. Tâm thanh thang như

hur không, khế hội Trung Đạo. Trong, ngoài tương ưng, tự nhiên nghiêm chỉnh, kiểm chế, thâm liễm, đoan nghiêm, chánh trực.

Thân tâm khiết tịnh, chẳng có tham ái. Chí nguyện an định chẳng tăng, chẳng giảm. Cầu đạo, hòa chánh, chẳng làm lạc, khuynh tà. Tuân theo những ước thúc, giáo lệnh trong kinh như giữ thùng mực chẳng dám sai sẩy. Đều vì mộ đạo, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ.

Giải:

Đoạn kinh này nói về công đức thù thắng của hội chúng cõi Cực Lạc.

Chữ *‘xuất nhập cúng dường’* trích từ hai bản Hán dịch và Ngô dịch. Nguyên văn ghi: *‘Đều theo nhau bay đi, lần lượt ra vào, cúng dường vô cực’*. Ý nói: Các vị Bồ Tát, A La Hán từ cõi Cực Lạc bay đến mười phương, hưng khởi đủ các sự cúng dường lớn lao. Đây là tu phước. *‘Xem kinh, hành đạo’* là tu huệ. Thánh chúng cõi ấy đối với hai thứ phước huệ trang nghiêm này đều *‘ưa thích’* nên *‘từ lâu đã tu tập’*.

Tiếp đó, chữ *‘tài mãnh’* nên hiểu như trong phẩm Pháp Tạng Nhân Duyên đã ghi: *‘Tài cao dũng triết, siêu dị hơn đời’*. Tài năng dũng mãnh là

do trí huệ. Vì vậy, ‘trí huệ tài mãnh’ (tạm dịch: ‘trí huệ, tài năng bén nhạy’) nghĩa là huệ căn bén nhạy, tài năng hơn đời.

‘*Nửa chừng hồi hận*’ là đang giữa đường tu bỗng thoái chuyển. Sở dĩ thoái chuyển là do lòng tin chẳng vững, gặp duyên liền thoái thất. Thánh chúng cõi Cực Lạc trí huệ bén nhạy, đoạn nghi, sanh tín kiên cố chẳng lay động như núi Kim Cang nên ‘*tâm chẳng giữa chừng hồi hận*’, thẳng tiến một lèo.

‘*Ý không lúc nào biếng nhác*’: Biếng nhác là vì nguyện chẳng sâu. Nguyện chẳng sâu xa, khăn thiết thì không sức hành trì.

‘*Thong thả*’ là an nhàn, trầm ổn, chẳng khẩn trương, gấp gáp. ‘*Bề ngoài thong thả, bên trong luôn gấp rút*’ là nói về ngoài thong dong, nhàn hạ, tựa hồ vô sự, nhưng trong nội tâm luôn tinh tấn chẳng ngơi, niệm niệm tiếp nối, tâm tâm chẳng gián đoạn, chẳng để lỡ một sát na nào mà chẳng quán chiếu nên kinh mới nói: ‘*Trong luôn gấp rút*’.

Tâm thánh chúng giống như hư không. Do hư không không có bờ mé nên tự tâm cũng không có bờ mé. Hư không chẳng có một vật nên tự tâm cũng chẳng có một vật. Do hư không rộng không nên sum la vạn tượng, mười phương cõi nước đều nương vào hư không mà sanh. Hư không tạo dựng

vạn vật nên tự tâm cũng tạo lập vạn vật. Do không có một vật nên chẳng rơi vào hữu biên. Do dung chứa vạn vật nên không bị rơi vào không biên. Chẳng có một vật mà lại dung chứa muôn vật nên chiếu được cả Không lẫn Hữu. Chứa đựng vạn vật mà không hề có một vật nào cả nên cả Không lẫn Hữu đều mất, thung dung Trung Đạo nên mới bảo là *‘khế hội Trung Đạo’*.

Kinh Kim Cang dạy: *‘Nên không trụ vào đâu mà sanh cái tâm mình’*. Vô trụ chính là sanh tâm, sanh tâm chính là vô trụ, đây nghĩa là Trung Đạo.

‘Trong ngoài tương ưng’ (trung biểu tương ưng); *‘trung’* là nội tâm, *‘biểu’* là những cái được biểu hiện ra ngoài. Tâm Bồ Tát khế hợp Trung Đạo, vừa đạt được trong tâm vừa biểu hiện ra ngoài nên cả trong lẫn ngoài như một, tự nhiên tương ưng, chẳng cần phải an bài tạo tác nên *‘tự nhiên nghiêm chỉnh’*.

Từ chữ *‘tự nhiên nghiêm chỉnh’* cho đến chữ *‘chẳng có lo nghĩ’* là cả một đoạn lớn. Những điều đức của Bồ Tát được nêu trong đoạn này toàn là do *‘khế hội Trung Đạo’* tạo thành.

‘Nghiêm chỉnh’ là nghiêm túc, chỉnh tề, chữ này diễn tả oai nghi của thánh chúng.

‘Kiềm giữ, thấu liễm, đoan nghiêm, chánh trực’ (kiềm liễm đoan trực) chính là nội dung của oai nghi ‘nghiêm chỉnh’. ‘Kiềm’ là kiềm giữ chẳng để phân tán. ‘Liễm’ là thấu liễm, thu gom lại.

Như vậy, ‘kiềm liễm’ chính là như kinh đã nói ‘thầy đều tự đoan chánh mắt, tai, miệng, lưỡi’. Gìn giữ cái nghe, kiềm chế cái nhìn để tuyệt các ý ngoại duyên.

Thêm nữa, ‘đoan’ là đoan chánh, ‘trực’ là chẳng cong queo, là chánh trực. Vì thế, chữ ‘đoan trực’ ngoài chỉ về oai nghi nơi thân trang nghiêm, trong chỉ tâm ý chánh trực. Đây là cả thân lẫn tâm đều đoan nghiêm.

‘Thân tâm khiết tịnh, chẳng có lo nghĩ’ là vì khế hội Trung Đạo nên Sắc chẳng khác Không, Không nào khác Sắc, chiếu phá khách trần, tự nhiên ly ái, chẳng có tham nhiễm, thân tâm tự nhiên khiết tịnh.

‘Chí nguyện an định chưa từng khuyết giảm’: Chữ ‘an’ gồm có các nghĩa tịch tĩnh, định, chỉ, yên ổn, vui vẻ, tốt lành, không mong cầu. ‘Định’ là quyết định, kiên định, chẳng hề lay động, biến đổi. Các thệ nguyện đã phát của thánh chúng cõi kia tự nhiên kiên định, chẳng hề chột tăng, chột giảm, chột bỏ qua, hay chột bị khuyết thiếu, đúng như kinh nói: ‘Vi dù thân ở trong các khổ, nguyện tâm

như vậy mãi mãi chẳng thoái thất'. Đây chính là
khuôn phép cho *'chí nguyện an định, chẳng hề tăng
giảm'*.

*'Cầu đạo hòa chánh, chẳng làm lạc, khuynh
tà'*: Chữ *'hòa'* bao gồm các nghĩa: điều hòa, hài
hòa, ôn hòa, bình ổn, hòa kính, hòa hợp, vui vẻ,
tương ưng. *'Chánh'* là như một, luôn giữ như một.
Chánh gồm đủ các nghĩa: đúng đắn, không thiên
lệch, thường, ngưng dứt, hạnh không lệch lạc, tà
vạy, thẳng thắn, chẳng khuất khúc. Thánh chúng
cõi Cực Lạc hòa bình, trung chánh, vì cầu vô
thượng đạo nên chẳng bị những điều nghiêng lệch,
tà vạy làm lầm lẫn. *'Khuynh'* là nghiêng lệch, lật
úp; *'tà'* là tà ác, tà ngoại.

Thánh chúng cõi ấy chẳng bị những thứ
khuynh tà làm lầm lạc là vì họ *'tuân theo những
ước thúc, giáo lệnh trong kinh như giữ thùng mực,
chẳng dám sai sảy'*. *'Lệnh'* là mạng lệnh, pháp luật,
giáo lệnh. *'Thùng mực'* là như khi thợ mộc thao tác,
dùng sợi dây làm mực [căng ra] búng dây đánh
dấu, rồi cứ theo dấu ấy mà làm, chẳng dám sai chạy
chút nào nên khỏi bị hư hao, chẳng bị cong vạy,
lệch lạc.

Trong phẩm Siêng Tu Giữ Vững của kinh
này, những câu như: *'Tùy thuận lời dạy của ta là
hiếu với Phật'*, *'chẳng được làm xằng, tăng giảm*

kinh pháp’ cũng mang cùng ý nghĩa như vậy. Đây chính là *‘rời ngoài một chữ trong kinh thì giống như lời ma nói’*. Những hành nhân trong đời phải nên lấy thánh ngôn làm chỗ y chỉ vậy.

‘Đều vì mộ đạo, tâm thanh thang, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ’: Câu thứ nhất ý nói những điều mong cầu trong tâm đều là lẽ đạo tột cùng. Câu thứ hai ý nói: tâm minh mông, chẳng còn vọng niệm. Ý câu ba là tín tâm kiên định, trí huệ rõ suốt không nghi nơi pháp, nên chẳng còn có ý tưởng lo nghĩ.

Nếu hiểu theo quan điểm của Tịnh tông thì *‘tâm thanh thang, trọn không còn niệm khác’* chính là buông bỏ vạn duyên, *‘đều vì mộ đạo’* là chỉ đề cao nhất niệm, *‘không còn lo nghĩ’* chính là ngay trong một niệm là Phật.

Một tiếng niệm Phật hiệu muôn mối lo nghĩ đều tiêu tan, linh quang độc diệu, thoát khỏi căn trần, chỉ còn lại mỗi cái tâm đã hết sạch phiền não nên còn có gì là vui, gì là buồn nữa. Vì thế, kinh mới bảo *‘chẳng có lo nghĩ’*.

Chánh kinh:

Tự nhiên vô vi, hư không chẳng lập. Đạm bạc, an tịnh, vô dục tạo thành thiện nguyện. Tận tâm gắng gỏi, xót thương từ mẫn, đều hợp lẽ nghĩa. Sự lý viên dung, quá độ giải thoát.

Giải:

Hai chữ ‘*tự nhiên*’ xuyên suốt toàn đoạn kinh này, ấy là do ‘*khế hội Trung Đạo*’ nên tự nhiên như thế.

‘*Tự nhiên vô vi*’ là chẳng do tạo tác, tự nhiên an trụ trong pháp vô vi. Đây là vô vi chơn thật. Nếu là do tạo tác thì đã trở thành hữu vi rồi.

Chữ ‘*hư không*’ ngụ ý tâm như hư không, rộng mở vô hạn, ly cấu vô nhiễm, chẳng nhận chứa mây trần. ‘*Chẳng lập*’ nghĩa là chẳng lập một pháp nào cả.

‘*Đạm*’ là đạm bạc, ‘*an*’ là an tịnh. Chữ ‘*đạm an*’ còn dùng để mô tả trạng thái nước tuôn chảy êm đềm, đầy tràn. Sóng nước liên tục tựa như luôn tiếp nối nhau nên được dùng để ví cái tâm lìa khỏi Đoạn lẩn Thường. Dòng nước êm đềm, tràn đầy ví như cái tâm bình đẳng, viên mãn.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ ‘*dục*’ trong ‘*vô dục*’ như sau: ‘*Nhiễm ái trần cảnh gọi là dục*’. Sách còn bảo: ‘*Muốn nhận lấy duyên thì gọi là dục*’. Câu Xá Luận lại bảo: ‘*Dục là mong cầu làm ra sự nghiệp*’.

Theo đó, những điều như ‘*bỏ các chấp trước ái kiến*’ và ‘*cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay*

chẳng mong cầu’ được nói trong kinh này đều là ‘*vô dục*’ cả.

Ba câu vừa giảng trên đều thể hiện ý ‘*về mặt lý chơn thật Thật Tế, chẳng nhận lấy mảy trần*’; nhưng đối với muôn hạnh môn lại ‘*chẳng bỏ một pháp nào*’ nên kinh mới dạy tiếp: ‘*Tạo thành thiện nguyện, tận tâm gắng gỏi*’, hiển thị rõ ràng diệu nghĩa sự lý vô ngại, viên dung tự tại.

Trong phẩm Đức Tuân Phổ Hiền đã nói: các đại Bồ Tát trong hội ‘*nhập không, vô tướng, vô nguyện pháp môn*’, nhưng các vị ‘*đều cùng tuân tu đức hạnh của Phổ Hiền đại sĩ, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện*’. Điều ấy thật tương đồng với sự kiện các Bồ Tát lại do vô vi, vô nguyện, vô lập, vô dục mà ‘*tạo thành thiện nguyện, tận tâm gắng gỏi*’ được nói ở đây. Ta thấy rõ, thánh chúng cõi Cực Lạc đều tôn thờ Di Đà, tu tập chuyên gắng, trụ chơn thật huệ để cầu thành tựu.

Tiếp đó, chữ ‘*xót thương*’ chỉ tâm đại bi. ‘*Từ mẫn*’ là tâm đại từ. Do đại từ bi nên dầu biết rõ thật không có chúng sanh để độ, nhưng hạnh nguyện độ sanh vẫn chẳng cùng tận. Bởi thế ‘*tâm thường trụ chắc nơi đạo độ thế*’, ‘*muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chơn thật*’. Cái đại nguyện được kết thành ấy tự nhiên khế lý khế cơ, chiếu chơn, đạt tục; do khế lý chiếu chơn nên đại nguyện ấy lấy Thật Tướng làm thể, liễu nghĩa rốt ráo, lực dụng vô

lượng. Do khế cơ và thấu hiểu thế gian nên khéo phù hợp cơ nghi.

‘Đều hợp lễ nghĩa’: Lễ nghĩa chính là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, tức là đạo đức thế gian. Hai chữ này chẳng những để chỉ đạo đức của xã hội đương thời hay thời cổ Ấn Độ mà còn chỉ chung tất cả các chuẩn mực, quy luật đạo đức của xã hội trong các thời đại mai sau. Đại nguyện đã phát phải phù hợp với đạo đức xã hội thì mới được xã hội đương thời chấp nhận; có như vậy mới có thể hoằng dương giáo nghĩa, lợi khắp các chúng sanh được.

‘Sự lý viên dung’ (nguyên văn là *‘bao la biểu lý’*): *‘Bao’* là chứa đựng; ngài Gia Tường giảng: *‘La là thấu tóm’*. Như vậy, *‘bao la’* nghĩa là bao dung, hàm chứa. *‘Biểu’* (bên ngoài) chỉ sự tướng; *‘lý’* (bên trong) chỉ lý thể. Do đó, *‘bao la biểu lý’* chính là Sự lẫn Lý cùng viên mãn, chơn lẫn tục cùng chiếu, trọn thấu các điểm nhiệm màu, nhiếp khắp muôn loại: thượng trí hạ ngu đều được độ thoát. Thế gian, xuất thế gian đều dung thông vô ngại.

‘Quá độ’: Bản Ngô dịch ghi tựa đề kinh này là *‘Quá Độ Nhân Đạo Kinh’*; quá độ nghĩa là tự mình thoát khỏi sanh tử lại còn khiến cho người khác cũng thoát sanh tử.

‘*Giải thoát*’ là cởi bỏ những trói buộc của hoặc nghiệp, thoát khỏi cái khổ tam nghiệp. Sách Duy Thức Thuật Ký nói: ‘*Giải là rời khỏi triền phược, thoát là tự tại*’.

Sách còn bảo: ‘*Nói giải thoát đó thì thể của nó là viên tịch. Các hữu tình do bị phiền não chướng ngại, trói trăn, nên luôn ở trong sanh tử. Chúng được viên tịch rồi thì xa lìa được những trói trăn đó nên gọi là giải thoát*’.

Ý nói: đại nguyện của thánh chúng là không những chỉ nhằm khiến tự thân thoát khỏi sanh tử mà còn làm cho hết thảy hữu tình cùng thoát khỏi sanh tử, vĩnh viễn được giải thoát nên mới bảo là ‘*quá độ giải thoát*’.

Chánh kinh:

Tự nhiên chẳng thay đổi, chơn thật tuyệt đối, khiết bạch, chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt tướng tự nhiên của tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản, tự nhiên quang sắc nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng. Uất Đan thành thất bảo. Tự nhiên từ hư không hiện ra vạn vật, quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện, tốt lành thật khôn sánh, soi tỏ nơi không trên dưới, thông suốt không bờ mé.

Giải:

‘*Tự nhiên bảo thủ*’ (tạm dịch là ‘*tự nhiên chẳng thay đổi*’) chính là như nhà Thiền thường nói là ‘*bảo nhậm*’. Nhậm là nhậm vận (tùy ý), cần đi thì đi, muốn ngồi cứ ngồi. Bảo là niệm niệm chẳng sai khác. “Tự nhiên” nghĩa là tùy ý. Vì thế, ‘tùy ý giữ gìn chẳng thay đổi’ là bảo nhậm vậy.

‘*Chơn*’ là nhất chơn pháp giới, là thể tánh Chơn Như, là chơn tâm diệu minh, ý nghĩa giống như chữ ‘*chơn*’ trong ‘*chơn thật tế*’ được nói trong kinh này. Ở đây kinh ghi là ‘*chơn chơn*’ (tạm dịch là ‘*chơn thật tuyệt đối*’) hàm ý: Đây chẳng phải là chơn do so với vọng mà nói, mà là lẽ chơn thật đã dứt bật mọi đối đãi, là lẽ chơn thật trong Chơn Đé.

‘*Khiết*’ là vô cầu, ‘*bạch*’ là vô nhiễm, tức là như Lục Tổ bảo: ‘*Nào ngờ tự tánh vốn thanh tịnh*’, cũng tức là như tổ Bách Trượng dạy: ‘*Tâm tánh vô nhiễm vốn tự viên thành*’. Cái được ta tùy ý gìn giữ chính là cái chơn tâm vô nhiễm vốn sẵn thanh tịnh dứt tuyệt mọi đối đãi này.

‘*Vô thượng*’ là như Vãng Sanh Luận Chú giảng: ‘*Vô thượng là đạo này cùng tột lý, cùng tận tánh, không còn có gì hơn nữa*’. Lấy đó làm chí nguyện nên bảo là ‘*chí nguyện vô thượng*’.

‘*Tịnh định*’ là tâm thanh tịnh, vắng lặng, bất động.

‘*An lạc*’ là an nhiên tự tại, tùy ý thường vui sướng.

‘*Một mai*’ (nhất đán) là chỉ trong một sát na nào đó.

Ấy là vì ‘*vô thượng*’ chính là chỗ đi chẳng đến được nên không thể tính được hành trình, chẳng thể nói nổi kỳ hạn, chỉ trong vô tâm tam muội (như lời dạy của Cao Phong thiền sư) đột nhiên sờ phải, va nhằm, mò đúng cái chốt hướng thượng, trong sát na tương ứng, thấu suốt nguồn tâm, khế nhập lý nhất tâm nên mới bảo là ‘*một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt*’ (nguyên văn: *nhất đán khai đạt minh triệt*).

‘*Khai*’ là tâm khai ngộ, ‘*đạt*’ là hiểu rõ, ‘*minh*’ là minh bạch như Tín Tâm Minh nói: ‘*Minh bạch thấu suốt*’. ‘*Triệt*’ là thấu triệt, cũng có nghĩa là triệt ngộ.

Ngộ được gì? Chỉ là ngộ được ‘*trường tự nhiên của tự nhiên*’. Như kẻ cuồng trong kinh Lăng Nghiêm mê mờ tưởng đầu mình bị mất, chạy cuồng đi tìm là chẳng tự nhiên. Một khi hết cuồng thì hết cuồng chính là Bồ Đề, đầu mình vẫn y đó, chẳng phải là ‘*tự nhiên*’ hay sao?

Lại như lúc cổ đức chứng ngộ đã bảo: ‘*Sư cô vốn là đàn bà*’, lại cũng như câu nói: ‘*Sớm biết đèn là lửa, com đã chín mấy dạo*’. Tỳ kheo ni là đàn bà,

đền tức là lửa, đều là những *‘tướng tự nhiên của tự nhiên’*.

Lại như lúc chưa ngộ, bảo núi là núi, sông là sông. Người ngộ bảo núi chẳng phải là núi, sông chẳng phải là sông. Bậc triệt ngộ bảo núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Cao Phong thiền sư bảo: *‘Đi, về vẫn là người khi xưa, chỗ đi về năm xưa vẫn chẳng thay đổi!’*. Chi vẫn là như cũ nên chẳng phải là tự nhiên hay sao?

Thêm nữa, *‘tướng tự nhiên’* chính là Thật Tướng vốn sẵn của tự tánh. Vì vậy, núi, sông, nam, nữ, thời nay, thời xưa... không thứ nào chẳng được chánh án Thật Tướng in vào, ngay nơi tướng chính là Đạo, ngay nơi sự chính là chơn, thứ nào cũng đều vốn sẵn thanh tịnh, thứ nào cũng là *‘tướng tự nhiên của tự nhiên’*.

‘Căn bốn’ chính là bốn thể, là tự thể căn bốn của hết thảy các pháp. Kinh Đại Nhật nói: *‘Một thân, hai thân cho đến vô lượng thân đều thuộc trong bốn thể’*. Câu kinh này đã giảng rõ ý nghĩa chữ *‘căn bốn’*. Bốn còn là bốn tâm, tức là nguồn cội tự tâm. Bốn còn có nghĩa là bốn tánh, tức là tánh đức cố hữu.

Chữ *‘có’* trong câu *‘tự có căn bốn’* rất thiết yếu. *‘Có’*

là như kẻ cuồng sẵn có cái đầu, quyết định là có, chẳng từ bên ngoài mà có. Trong Tâm Vương Minh, Phó Đại Sĩ đã viết: *‘Nước có vị mặn, sắc vẫn trong veo, quyết định là có, nhưng chẳng thấy hình. Tâm vương cũng vậy, ngụ trong thân thể, ứng dụng ra ngoài, tùy theo tình huống thích ứng, hoàn thành các việc’*. Bốn chữ *‘quyết định là có’* đã mở toang mật tạng của chư Phật, nghĩa là tâm vương của con người quyết định là có, giống như vị mặn trong nước. Vị mặn ấy chắc chắn là có, nhưng chẳng thấy được hình dáng của vị mặn đó. Ngài Tào Sơn (sư tổ tông Tào Động) cũng nói: *‘Chỉ cần biết có là được, chẳng luận là còn đang trong phiền não, vô minh’*. Như vậy, muôn phần chẳng thể coi thường cái chữ *‘có’* này được.

Câu *‘tự nhiên tự có căn bốn’* có hai ý nghĩa:

a. Thể tánh của vạn tượng sum la là không hai. Ngàn con sóng đều là nước, muôn thứ vật dụng đều là vàng. Trong tự nhiên tự có bốn thể. Cái bốn thể ấy chính là căn bốn.

b. Hai là chẳng do tạo tác, nhất niệm đốn ngộ nên bảo là tự nhiên. Hiểu rõ vạn pháp đều nằm gọn trong tự tâm, thấy ngay được Chơn Như tự tánh. Tự tánh của tự tâm chính là căn bốn nên bảo là *‘tự nhiên có căn bốn’*.

Kinh Tịnh Danh nói: *‘Ngay lập tức rỗng rang, lại đạt được bốn tâm’*. *‘Rỗng rang’* chính là *‘một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt’*. Cái bốn tâm lại tìm được ấy chính là *‘tự nhiên trong tự nhiên, tự nhiên tự có căn bốn’*.

Kinh Bồ Tát Giới còn bảo: *‘Tự tánh của ta vốn thanh tịnh. Nếu hiểu biết tự tâm, thấy được tánh thì đều thành Phật đạo’*, đủ chứng tỏ câu nói của tổ Tào Sơn: *‘Chỉ cần biết có là được’* chính là tâm ấn mà chư Phật đã truyền cho nhau. Trạng Ngu lão nhân nói: *‘So với Lục Tổ, Tào Sơn chỉ nắm được cái chuỗi này’*.

‘Tự nhiên quang sắc hội tham, chuyển biến tối thắng’ (tạm dịch: *‘Tự nhiên quang sắc xoay chuyển nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng’*): Tham là nhập vào, các ánh sáng chập vào nhau. Hội là xoay chuyển, chuyển vận tròn khắp không ngừng, biến hóa không trở ngại vậy. Thể của Thật Tướng là chẳng tịch, chẳng chiếu, nhưng lại thường tịch, thường chiếu. Tịch nhưng thường chiếu, chiếu nhưng thường tịch nên từ pháp thân lưu xuất báo thân, hóa thân; từ lý thể sanh ra vô lượng tướng dụng vi diệu. Do đó, từ căn bốn của tự nhiên ấy tự nhiên sanh ra vô lượng quang minh, sắc tướng nhập lẫn vào nhau, xoay vận biến hóa, vượt xa mười phương nên kinh bảo là *‘tối thắng’*.

Trong kinh thường hay dùng bảo châu để ví cái tâm. Quán kinh nói: *‘Mỗi một bảo châu có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Mỗi một ánh sáng có tám vạn bốn ngàn kim sắc khác nhau. Mỗi một kim sắc chiếu khắp cõi báu biến thành các tướng khác nhau: hoặc biến thành đài kim cang, hoặc biến thành lưới chơn châu, hoặc biến thành mây nhiều màu. Khắp mười phương tùy ý biến hiện thực hành Phật sự’*.

Kinh còn nói: *‘Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh. Mỗi một quang minh chiếu khắp chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ. Quang minh, tướng hảo ấy và các hóa Phật [hiện ra trong các quang minh ấy] chẳng thể nói trọn’*.

Những đoạn kinh trên đã tả thật rõ quang minh, sắc tướng vi diệu khó nghĩ lường, tùy ý biến hiện. Trong quang minh có màu sắc, trong màu sắc lại hiện tướng. Các tướng đẹp màu nhiệm như lưới châu v.v... đều chỉ là từ một sắc biến hiện. Lại như Phật có đủ các tướng hảo, trong mỗi tướng hảo lại phóng quang. Trong quang minh lại có Phật hiện. Đây đều là những điều đã thể hiện cùng tốt ý ‘xoay chuyển, nhập lẫn vào nhau’ trong đoạn kinh này; còn ‘thực hành Phật sự’ và nhiếp thủ chúng sanh

niệm Phật trong mười phương thế giới chẳng bỏ; ấy chính là những sự ‘tối thắng’.

Tham chiếu những kinh văn vừa được trích dẫn trên đây, ta thấy các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc đều là từ căn bản của tự nhiên biến hiện ra. Đó chính là như Vãng Sanh Luận nói: ba thứ trang nghiêm đều nhập trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú, tức là chơn thật trí huệ vô vi pháp thân. Vì vậy, ‘*căn bản của tự nhiên*’ chính là một thanh tịnh cú như Vãng Sanh Luận đã bảo.

‘*Uất Đan thành thất bảo*’: Uất Đan nói đủ là Uất Đan La Cứu Lưu, hoặc còn phiên là Uất Đan Việt, Câu Lô v.v... ở đây, chỉ gọi tắt là Uất Đan. Đó chính là tên của một trong bốn đại châu ở phương Bắc, dịch nghĩa là Cao Thượng Tác, Thắng Thượng Sanh, Cao Thắng.

Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa nói: ‘*Tàu dịch là Cao Thượng Tác, nghĩa là cao trội hơn các phương khác, cũng có nghĩa là thù thắng hơn cả*’. Sách viết thêm: ‘*Câu Lô châu, Tàu dịch là Thượng Thắng, hoặc dịch là Thắng Sanh*’. Kinh Khởi Thế Nhân Bản bảo châu này ‘*ở dưới trời Tứ Thiên (tức là trong thế gian này). So với ba châu kia, châu này tối thượng tối thắng, tối diệu*’.

Bản Ngô dịch ghi ý ‘*Uất Đan thành thất bảo*’ như sau: ‘*Tự nhiên như Uất Đan, tự nhiên thành thất bảo*’.

Theo như Hoa Nghiêm Sớ Sao, quyển mười ba thì: ‘*Uất Đan Việt, Tào dịch là Thắng Sanh vì [ở đó] quyết định thọ đến một ngàn tuổi, cơm áo tự nhiên vậy*’. Nhân dân sống nơi châu ấy không cần phải cày bừa, dệt vải, làm lưng mà cơm áo tự nhiên dư dật. Câu ‘*tự nhiên như Uất Đan*’ trong bản Ngô có ý nói đến sự tự nhiên này.

Bản hội tập trích theo bản Hán dịch nên ghi là ‘*Uất Đan thành thất bảo*’, chính là gộp cả hai ý của câu văn trong bản Ngô dịch, hàm ý: [Cõi Cực Lạc] giống như châu Uất Đan tự nhiên sanh ra đầy đủ, tràn ngập các thứ cơm áo, vật dụng; lại còn tự nhiên sanh ra bảy báu thắng thượng.

‘*Hoành lãm thành vạn vật*’ (dịch ý là: ‘*Tự nhiên từ hư không hiện ra vạn vật*’): Chữ ‘*hoành*’ chỉ không gian, ‘*lãm*’ là nắm giữ, rút lấy, dẫn dắt, ‘*vạn vật*’ là hết thảy các vật. Do vậy, ‘*hoành lãm thành vạn vật*’ có nghĩa là tự nhiên từ mười phương hư không hiện ra vạn vật. Hết thảy vạn sự, vạn vật đều sanh từ căn bốn tự nhiên, mà ‘*căn bốn tự nhiên*’ chính là như kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: ‘*Vốn là cái thể mâu nhiệm, sáng sạch của Bồ Đề*’. Tức là: vạn vật đều từ trong Đại

Quang Minh Tạng xuất hiện.

Trong cõi Cực Lạc cũng giống như thế: tất cả đều do đại nguyện của đức Di Đà tạo thành, tất cả đều là cái sẵn có trong cái tâm thanh tịnh của chúng sanh. Vì thế kinh chép: *‘Vạn vật trong nước nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc đẹp đẽ lạ lùng, cùng vi cực diệu không thể tính kể nổi’*.

‘Quang tinh minh câu xuất’ (tạm dịch là: *‘Quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện’*): *‘Quang’* là quang minh, *‘tinh’* là tinh diệu, *‘minh’* là minh tịnh (sáng sạch), *‘xuất’* là xuất hiện. Tự tâm vốn đủ cả vạn đức, đã sạch bụi vô minh thì nó trở thành thanh tịnh trang nghiêm, quang minh vi diệu, đẹp đẽ, khiết tịnh, hết thảy diệu tướng cùng hiện ra cả nên kinh bảo: *‘Quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện, tốt đẹp thật khôn sánh’*.

Phân trên, kinh đã nói: *‘Quang sắc chói ngời, trang nghiêm, đẹp đẽ đến cùng cực’* và *‘thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội hết thảy thế giới trong mười phương’*. Do vậy, mười phương thế giới thật chẳng thể sánh nổi những điều đẹp đẽ tốt lành nơi cõi Cực Lạc.

Sách Hội Sớ giảng câu *‘soi tỏ nơi không trên dưới, thông suốt không bờ mé’* (nguyên văn:

‘*Trước ư vô thượng hạ, đồng đạt vô biên tế*’) như sau:

‘*Cái lý được chứng nhập ấy là pháp bình đẳng, chẳng có cao, thấp nên gọi là “không trên dưới”.* Theo bề dọc thì sâu xa, theo bề ngang thì rộng rãi, chẳng có ranh giới nên gọi là ‘*không bờ mé*’. Ấy tức là những điều được quán chiếu bởi Phật trí. “*Trước*” (tạm dịch là ‘*soi tỏ*’) có nghĩa là *sáng tỏ*, “*đồng đạt*” nghĩa là *chứng nhập*’.

Theo đó, câu đầu (tức câu ‘*soi tỏ nơi không trên dưới*’) là nói đến lý thể được Bồ Tát chứng nhập, lý thể ấy là Như Như. Câu thứ hai (tức câu ‘*thông suốt không bờ mé*’) nói đến Phật trí luôn soi chiếu, Phật trí ấy chính là Như Như trí.

Nghĩa là: lý thể được nói ở đây chính là ‘*căn bản tự nhiên*’. Phật trí thông suốt vì từ căn bản ấy phát sanh cái tướng trí huệ tự nhiên. Bản thể và công dụng giống hệt nhau: Lý và Trí chẳng hai, Năng lẫn Sở cùng mất, dứt bật đối đãi một cách viên dung; ngôn ngữ lẫn tư duy đều chẳng thể diễn tả nổi. ‘*Không trên dưới*’ là bản thể của cái Lý được chứng nhập ấy vốn sẵn bình đẳng. Những câu kinh như ‘*Pháp này bình đẳng chẳng có cao, thấp*’ và ‘*Tâm, Phật và chúng sanh, cả ba thứ không sai biệt*’ đều nói lên ý nghĩa bình đẳng. Do bình đẳng nên không có cao, thấp.

‘*Trước*’ (tạm dịch là ‘*soi tỏ*’) là ‘*hiển trước*’ (làm sáng tỏ), ‘*chiếu trước*’ (chiếu soi), đều có nghĩa là hiển lộ; cho nên sách Hội Sớ mới giảng: ‘*Chữ “trước” là sáng tỏ*’. Sách Hội Sớ thật khéo dùng chữ ‘*minh*’ (sáng tỏ) để giải thích chữ ‘*trước*’ vì chữ ‘*minh*’ ấy chính là ‘*minh tâm kiến tánh*’ vậy. Điều được ta thấu tỏ chính là cái lý thể bình đẳng không trên dưới tức là cái tâm này của ta.

Về chữ ‘*đỗng đạt*’ (tạm dịch là ‘*thông suốt*’) thì ‘*đỗng*’ là rõ ràng, minh bạch, ‘*đạt*’ là hiểu thấu cái tâm, rõ thấu đến tận nguồn cội. Hiểu rõ cùng tận nguồn tâm nên bảo là ‘*đỗng đạt*’. Do vậy, Hội Sớ dùng chữ ‘*chứng nhập*’ để giải thích chữ ‘*đỗng đạt*’.

‘*Không bờ mé*’ là [như không gian] xét theo chiều dọc thì tốt cùng cả trên lẫn dưới; theo chiều ngang thì cả tám phương đều chẳng hề có bờ mé, chẳng thể cùng tận. Khả năng chiếu soi của Phật trí cũng giống như thế nên sách Hội Sớ mới giảng: ‘*Ấy tức là những điều được quán chiếu bởi Phật trí*’.

Ngài Gia Tường giảng: ‘*Chứng quả chẳng có hình sắc tốt xấu sai khác. “Đỗng đạt” là trí, “vô biên tế” là cảnh Chơn Đế*’. Ý nói: Quả giác được chứng ấy không có những hình tướng sai khác, đó là ‘*không trên dưới*’. Trí khế hợp với cảnh Chơn

Để nên ‘không bờ mé’. Như vậy, ngài Gia Tường đồng quan điểm với sách Hội Sở.

Còn ngài Tịnh Ảnh lại giải thích theo cách khác, ngài viết: ‘Chỉ nghĩ nhớ đến đạo, hạnh đức tỏ rõ, chẳng phân biệt là thượng căn hay hạ căn đều cùng được vãng sanh nên bảo là “trước ư vô thượng hạ”. Như đã được vãng sanh rồi thì thấu suốt cùng tột các thần thông không giới hạn nên bảo là ‘đồng đạt vô biên tế’. Ý ngài nói: Ba bậc thượng, trung, hạ đều được vãng sanh nên bảo là ‘không trên dưới’. Do nhân dân cõi Cực Lạc đều có thần thông vô hạn nên bảo là ‘không bờ mé’. Ta nên vận dụng cả ba thuyết này.

Chánh kinh:

Ai nấy đều nên siêng tinh tấn, nỗ lực tự cầu lấy thì ắt được siêu tuyệt, vãng sanh cõi Phật A Di Đà thanh tịnh vô lượng, chặt ngang năm đường, ác đạo tự đóng lấp. Đạo thù thắng vô cực dễ đi mà chẳng có người theo! Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo. Lắng lòng đừng hư không, siêng hành cầu đạo đức, ngõ hầu được trường sanh cùng cực, thọ lạc chẳng có cùng cực. Sao lại mê đắm sự đời, nhao nhác lo chuyện vô thường?

Giải:

Những đoạn kinh trước đoạn kinh này đều nói về công đức trí huệ của thánh chúng cõi Cực Lạc; còn trong đoạn này là lời đức Thế Tôn nhắc nhở đại chúng trong pháp hội phải siêng năng tu tập cầu sanh Cực Lạc.

Trước đó, ngài đã khai thị: chơn tâm thường trụ ai ai cũng có, ai cũng có thể thành Phật. Tâm vốn tự thanh tịnh sanh ra muôn pháp. Ngộ thì khế hợp ngay với bản Phật, mê thì chìm mất trong sanh tử.

Ngay khi ấy, đức Thế Tôn còn xót thương, buông lời khuyên dụ từ bi: đại chúng đã biết *‘tâm này là Phật’* thì phải tinh tấn để *‘tâm này làm Phật’*. Vì thế Phật mới nói: *‘Ai nấy đều nên siêng tinh tấn...’*. Chữ *‘ai nấy’* không những chỉ để chỉ những người trong pháp hội lúc ấy mà còn kiêm chỉ hết thảy những ai trong đời sau nghe được pháp này: Ai nấy đều phải tuân theo lời dạy từ bi của đức Phật, tin nhận, phụng hành, niệm Phật vãng sanh nhằm thể hiện phương tiện rốt ráo *‘tâm này làm Phật’*.

‘Ai nấy đều nên siêng tinh tấn, nỗ lực tự cầu lậy’ là lời đức Phật khuyên đại chúng ai nấy đều phải nên tinh tấn siêng tu, nỗ lực tự thực hành cầu sanh Tịnh Độ, chứng triệt để nguồn tâm, viên mãn Phật trí.

Luận Câu Xá giảng chữ ‘*siêng*’ như sau: ‘*Siêng là khiến cho tâm dừng mãi trở thành tánh*’. ‘*Siêng*’ cũng có nghĩa là tinh tấn. ‘*Cầu*’ là cầu đạo, mà cũng chính là cầu sanh Tịnh Độ. Phẩm Chí Tâm Tinh Tấn trong kinh này có câu: ‘*Người chí tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngại ắt sẽ đắc quả*’. Vì thế, tiếp theo ngay câu ‘*ai nấy nên siêng tinh tấn...*’ kinh nói tiếp: ‘*Ắt được siêu tuyệt*’.

Chữ ‘*tự*’ trong câu ‘*nỗ lực tự cầu lấy*’ rất quan trọng. Những chữ ‘*tự*’ trong các câu như ‘*ông nên tự biết*’, ‘*ông nên tự nhiếp*’ được ghi trong kinh này cũng đóng vai trò quan trọng như vậy. Sách Hội Sớ nói: ‘*Vui cầu nơi chính mình, mà cái “chính mình” đó chính là tự tâm. Vì thế nói là “tự cầu”*’. Ý nói: Tịnh tông tuy là tha lực pháp môn, nhưng tự tâm hành nhân nếu chẳng tinh tấn, đoạn trừ nghi hoặc, sanh lòng chánh tín sâu xa, khẩn thiết nguyện cầu được vãng sanh thì trọn chẳng được vãng sanh. Bởi thế, Phật căn dặn ‘*nỗ lực tự cầu lấy*’.

‘*Tâm này là Phật*’ là tánh đức; ‘*tâm này làm Phật*’ là tu đức. Có công tu đức thì tánh đức mới được hiển hiện. Vì thế, nỗ lực tự cầu thì ‘*ắt được siêu tuyệt*’. ‘*Siêu*’ là siêu thoát, ‘*tuyệt*’ là diệt sạch, trừ dứt. Do đó, ‘*siêu tuyệt*’ là vượt thoát luân hồi, đoạn trừ sanh tử.

Sách Hội Sớ viết: ‘*Ngay trong một lúc nhanh chóng vượt khỏi tam giới, đoạn tuyệt các nghiệp*

buộc ràng trong bao kiếp nên bảo là “siêu tuyệt”, mà cũng là do đã đoạn tuyệt [nghệp chương] nên được siêu thoát vậy’. Thánh, phàm, trí, ngu, chín phẩm muôn loài ai nấy đều được ‘siêu tuyệt’ toàn là nhờ vào Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, từ quả khởi tu, chỉ trong một đời được thành tựu nên đều được sanh về ‘cõi Phật A Di Đà thanh tịnh vô lượng’.

Hễ được vãng sanh thì do nương vào sức gia hộ của Di Đà bốn nguyện sẽ chẳng bị đọa vào ba ác đạo nữa nên kinh mới nói: ‘*Ác đạo tự đóng lấp*’. Ai nấy đều đạt bất thoái cho mãi đến khi thành Phật nên kinh mới bảo: ‘*Chặt ngang năm đường*’. Năm đường (ngũ thú) là ba ác đạo và cả hai nẻo: nhân, thiên. Do A Tu La được tính gộp vào thiên thú nên ‘*năm đường*’ cũng chính là ‘*sáu nẻo*’. Nhân thú, thiên thú vốn được gọi là ‘*thiện thú*’ (đường lành) nhưng vẫn bị coi là ‘*ác thú*’ là do so sánh với Cực Lạc mà nói.

Tịnh Ảnh Sớ viết: ‘*Ba ác đạo gọi là “ác thú”, hai đường nhân, thiên gọi là “thiện thú”*’. Nay đem sánh với cõi thanh tịnh của Phật Di Đà thì cả năm đường trong cõi Sa Bà đều được gọi là “ác thú”.

Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều là chỗ kể thuận ác hướng đến nên gọi là “ác thú”. Cõi trời,

cõi người của Sa Bà là chỗ kẻ tạp ác hướng đến nên cũng gọi là “ác thú”.

Nếu theo như phương này thì phải tu tập đoạn trừ, trước hết đoạn Kiến hoặc, lìa khỏi cái nhân tạo ra tam đồ, diệt cái quả tam đồ. Sau đấy, đoạn Tu hoặc, lìa khỏi cái nhân sanh trong nhân, thiên, tuyệt quả nhân thiên. Do có đoạn trừ dần dần nên chẳng gọi là “chặt ngang”.

Còn nếu được vãng sanh về Tịnh Độ của Phật Di Đà thì bỏ ngay một lúc cả năm đường trong Sa Bà nên gọi là chặt ngang’.

Sách Hội Sớ cũng bảo: ‘Át được siêu tuyệt, chẳng phải đoạn trừ theo thứ tự nên bảo là chặt ngang’.

Do đó, ‘chặt ngang’ có nghĩa là hoành xuất, hoành siêu (vượt khỏi tam giới theo chiều ngang; các pháp môn khác phải theo thứ tự đoạn trừ dần từng lớp phiền não để thoát khỏi sanh tử nên gọi là vượt khỏi tam giới theo chiều dọc (thụ siêu, thụ xuất)). Sách Gia Tường Sớ lại bảo: ‘Tu nhân Bồ Đề, dứt ngang sự chuyển vận trong năm đường nên ‘ác đạo tự đóng lấp’. Chữ ‘tự’ ở đây là ‘tự nhiên’.

Sách Hội Sớ giảng chữ ‘vô cực’ trong câu ‘đạo vô cực thù thắng’ như sau: ‘Phàm phu sanh về đó liền chóng tiến lên quả địa nên bảo là vô cực’. Bản Ngụy dịch ghi là ‘vô cùng cực’. Tịnh Ảnh Sớ

giảng: ‘*Câu “thăng lên đạo vô cực” diễn tả cái sở đắc. Đắc đạo sâu rộng nên bảo là vô cực*’.

Như vậy, sách Hội Sớ cho rằng phương tiện khiến cho phàm phu nhanh chóng chứng được quả vị là phương tiện tốt cùng, chẳng thể thấu hiểu đến cùng cực được nên phương tiện đó được xưng tụng là ‘*vô cực*’; còn Tịnh Ảnh Sớ lại coi tánh đức sâu rộng khó nghĩ lường của quả vị là ‘*vô cực*’. Còn theo Gia Tường Sớ thì: ‘*Người sanh về nhiều nên bảo là vô cực*’, tức là ngài Gia Tường hiểu do đạo ấy khiến vô lượng người được vãng sanh nên đạo ấy được gọi là ‘*vô cực*’.

Thế thì: người vãng sanh nhiều vô cực, đắc quả nhanh chóng là phương tiện vô cực. Tánh đức thù thắng của quả đức rộng sâu vô cực khiến ta thấy được rằng: ân đức của Phật Di Đà là rất ráo vô cực nên kinh mới chép là ‘*đạo vô cực thù thắng*’.

Câu ‘*dễ đi mà chẳng có người theo*’ được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: ‘*Tu nhân liền được sanh về nên gọi là “dễ đi”. Không có kẻ tu nhân, ít người vãng sanh nên bảo là “chẳng có người theo”*’. Ngài Gia Tường bảo: ‘*Chỉ tu mười niệm thành tựu liền được vãng sanh, mà ít người thực hành nên mới bảo là “dễ đi mà chẳng có người theo”*’.